

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
QUY NHON UNIVERSITY**

**TẠP CHÍ KHOA HỌC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

**QUY NHON UNIVERSITY
JOURNAL OF SCIENCE**

**KHOA HỌC XÃ HỘI, NHÂN VĂN VÀ KINH DOANH
SOCIAL SCIENCES, HUMANITIES AND BUSINESS**

16 (6)

2022

DECEMBER 2022

CONTENTS

1.	A comparative study on politeness strategies in US diplomats' speeches towards China and Vietnam Vu Thi Ngoc My, Truong Van Dinh	5
2.	Republic of Vietnam and Republic of Korea: An Economic Cooperation in the period of 1965 - 1975 Ha Trieu Huy	21
3.	Factors affecting employees' satisfaction with training - Case study: The commercial banks in Danang city Le Thi Khanh Ly, Ho Tan Tuyen, Dang Thi Ngoc Van	41
4.	State management of land and worship facilities related to the activities of Cao Dai religion in the South Central coastal provinces Pham Van Nam	51
5.	Some issues related to right to silence of the accused person in criminal procedure law of Vietnam Tran Le Loan, Le Thi To Nhu, Nguyen Thi Tuyet Quan	59
6.	English majors' perceptions of the effects of collaborative writing in tertiary academic writing classrooms Nguyen Thi Thu Hien, Tran Thi My Hao	69
7.	Effect of financial leverage and dividend payment on Corporate Value: Case in Vietnamese real estate sector Pham Thi Thuy Hang, Le Quang Khai, Le Vinh Phuc, Do Hong Nhan	83

So sánh chiến lược lịch sử trong các bài phát biểu của các nhà ngoại giao Hoa Kỳ đối với Trung Quốc và Việt Nam

Vũ Thị Ngọc Mỹ*, Trương Văn Định

Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 05/07/2022; Ngày nhận đăng: 18/08/2022; Ngày xuất bản: 28/12/2022

TÓM TẮT

Bài báo tìm hiểu các chiến lược lịch sử trong những bài phát biểu của các nhà ngoại giao Hoa Kỳ với Trung Quốc và Việt Nam. Phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính được áp dụng để xác định và phân tích các yếu tố ngôn ngữ thể hiện các chiến lược này. Kết quả nghiên cứu về các siêu chiến lược lịch sử thu thập được từ hai hệ thống dữ liệu cho thấy các dụng ý khác nhau của các nhà ngoại giao Hoa Kỳ đối với Trung Quốc và Việt Nam. Cụ thể là các chính khách Hoa Kỳ thể hiện thái độ thận trọng nhưng kiên quyết với Trung Quốc khi nói về vấn đề nhân quyền, an ninh, ổn định và phát triển của khu vực cũng như khẳng định về quan hệ song phương thông qua ngôn từ với ba siêu chiến lược: *lịch sử âm tính, nói bóng gió và nói thẳng không bù đắp*. Trong khi đó, họ lại thể hiện sự thoải mái, thân tình rõ nét với Việt Nam, biểu hiện qua việc sử dụng đa số các chiến lược *lịch sử dương tính* khi cùng đề cập đến những vấn đề này. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy giao tiếp ngoại giao chịu ảnh hưởng rất lớn của tình hình chính trị. Hi vọng rằng nghiên cứu này sẽ là nguồn tham khảo hữu ích cho những ai quan tâm đến ngôn ngữ lịch sử trong diễn ngôn chính trị hoặc những ai học tập và nghiên cứu về chuyên ngành chính trị và ngoại giao.

Từ khóa: *Chính khách Hoa Kỳ, chiến lược lịch sử, bài phát biểu ngoại giao, Trung Quốc, Việt Nam.*

*Tác giả liên hệ chính.

Email: ngocmyluongthevinh@gmail.com

A comparative study on politeness strategies in US diplomats' speeches towards China and Vietnam

Vu Thi Ngoc My*, Truong Van Dinh

Department of Foreign Languages, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 05/07/2022; Accepted: 18/08/2022; Published: 28/12/2022

ABSTRACT

The article investigates the politeness strategies employed in the speeches by US diplomats towards China and Vietnam. Quantitative and qualitative research approaches are applied to identify and analyze the linguistic devices that represent these strategies. The findings on politeness meta-strategies collected from two corpora denote different underlying intentions of US diplomats to China and Vietnam. Specifically, US diplomats are verbally cautious, implicit but bald in their speeches towards China on human rights, actions on regional security, stability, and development, and claims on bilateral relations, revealed by the more prevalence of the three politeness mega-strategies: *negative politeness*, *off-record*, and *bald on-record*. Meanwhile, they show warmth and friendliness towards Vietnam, which is a manifestation of *positive politeness* when they mention the same issues. The findings also show that diplomatic communication is greatly influenced by the political situation. It is hoped that the findings of the study will be a useful reference for those interested in linguistic politeness in political discourse or those studying and researching politics and diplomacy.

Keywords: *US diplomats, politeness strategies, diplomatic speeches, China, Vietnam.*

1. INTRODUCTION

Diplomacy, with the function of “*the principal means by which states communicate with each other, enabling them to have regular and complex relations*”, as defined in the Palgrave Macmillan Dictionary of Diplomacy,¹ has always served as one of the prime focuses of all democracies. Through diplomatic activities, leaders of nations aim at establishing political, economic, and cultural relationships with other nations, and even for ambitious governments with great economic and military strength, exerting their powerful impacts and superiority on world affairs.

To help governments achieve these intended diplomatic purposes, sharply worded

diplomatic conversations with highly polished styles of verbal ingredients may be used as an uppermost weapon. Hence, there have been numerous linguistic studies on the language of diplomacy, as by Chilton² or Orellana,³ especially on the language of diplomats' speeches to see how they can use words to reach their diplomatic goals, as conducted by Phuc & Yen,⁴ Azpiroz,⁵ and Alavidze,⁶ which inspired our research on diplomatic discourse.

This article examines the politeness strategies employed in US diplomats' speeches towards China and Vietnam. The rationale for this choice is as follows: First, as a discourse type of tact and delicacy, diplomatic speeches promise to be a productive land for politeness

*Corresponding author.

Email: ngocmyluongthevinh@gmail.com

strategies to reveal their capacity of “*minimizing the negative effects of what one says on the feelings of the others and maximizing the positive effects*”.⁷ Studying politeness strategies in this kind of discourse, therefore, may make further contributions to the general insights of communication strategies that help one to successfully achieve his communication goals. Second, the relationship between the US and China is strikingly different from that between the US and Vietnam. While the US government proclaims a state of tense and conflicting relationship between the US and China: “*We will counter Beijing’s aggressive and coercive actions, stand up to Beijing when PRC authorities are violating human rights and fundamental freedoms*”,⁸ it claims the US-Vietnam partnership as a bilateral one, and Vietnam as a trusted partner: “*The United States and Vietnam are trusted partners with a friendship grounded in mutual respect*”.⁹ Thus, it is hypothesized that due to these differences in the relationship conditions, the US has dealt with China and Vietnam with different politeness strategies in their interactions.

This article aims to investigate and compare politeness strategies in speeches made by native US diplomats towards China and towards Vietnam and to find out how political issues influence the diplomats’ use of linguistic politeness strategies in communication. Diplomatic speeches are selected as the database for this research because “*political discourse is full of conflicts and synergy, contestation and acquiescence, praise and dispraise as well as delicate criticism and unmitigated support*”,¹⁰ and therefore, they are expected to contain typical politeness types to redress these possible FTAs.

2. LITERATURE REVIEW

2.1. Previous studies on politeness strategies in political discourse

Political language has proved a fruitful source inspiring numerous research on politeness.

Alavidze⁶ and Balogun & Munara¹¹ find that President Donald Trump shows lots of

negative politeness strategies to emphasize his strength and independence while Sari¹² shows that in his victory speech, Barack Obama gets audiences’ support by performing mainly positive politeness strategies.

Besides, there has been extensive research into the influence of cultures on using communicative strategies in political discourse. Phuc & Yen⁴ investigate politeness strategies in the discourse of British and American politicians and find that American politicians appear to be more positive in expressing politeness strategies, whereas British politicians use more expressions of negative politeness strategies in their speech deliveries.

Furthermore, negative factors in political communication have also been looked at. Duszak et al.¹³ examine the correlation between politeness strategies and conflicts, confrontations, and challenges in interactions to see how politicians orient to politeness norms, and how they strategically display threats, disapprovals, and fallacies to their rivals.

These early studies have contributed to the knowledge of the ways politicians achieve their political goals through linguistic politeness, the ways their cultures influence their choice of politeness strategies, and the ways they use politeness strategies to compensate for face-threatening acts in negative political contexts. However, the exploration of politeness strategies performed by diplomats of one certain country towards different partner countries under the influence of different relationship contexts has not been focused on. Therefore, this study orientates to the ways US diplomats employ politeness strategies to deal with different partners of different relationships by exploring and comparing politeness strategies used in US diplomats’ speeches towards China and Vietnam.

2.2. Brown and Levison’s approach to politeness

Despite different frameworks of important and influential views on politeness, linguists have shown great appreciation for Brown and

Levison's approach. Their face-saving view can be considered "the best known of the recent approaches",¹⁴ and their politeness theory "one of the most influential theoretical frameworks relevant for studies on the pragmatic aspect of language".¹⁵ Therefore, this study chooses Brown and Levison's face-saving view with their politeness strategies as the theoretical approach and background for the analysis and evaluation of the politeness strategies in US diplomats' speeches towards China and Vietnam.

Brown and Levison¹⁶ use face theory as a foundation for explaining human interactions that revolve around being polite. In developing politeness theory, they begin with the statements that face is "the public self-image that every member wants to claim for himself" and that we have two faces: positive face, which is the interactant's desire for acceptance and approval by others, and negative face, which is the interactant's expectation to protect the independence and freedom to proceed without being impeded upon by others. It is also argued in this theory that speech acts may have potential elements that threaten the speaker's negative or/and positive face, which means to engage in normal interactions is to risk losing face by "face-threatening acts" (FTAs).

2.3. Brown and Levison's classification of politeness strategies

From the notions of face and FTAs, Brown and Levinson postulate five super-strategies for doing FTAs with a set of sub-strategies for each. Agents of these strategies are defined as S (speaker) and H (hearer or addressee).

Bald on record technically describes S' doing an FTA in the most direct, clear, and concise way possible, without redressing the damage he may cause to the H's face. Brown and Levison divide bald on record into two cases: (1) *Cases of non-minimization of the face threat* which can be found in 3 main strategies: *Maximize*

efficiency; Disregard H's face; Care about H's interest, and (2) Cases of FTA- oriented bald-on-record usage which consist of *Welcomings; Farewells; Offers*.

Positive politeness can be interpreted as the strategies in which the speaker takes the hearer's wants into consideration, gets close to the hearer, and create friendliness or solidarity with the hearer. Brown and Levison classify their fifteen positive politeness strategies into three broad mechanisms, namely: (1) *Claim common ground; (2) Convey that the speaker and the hearer are cooperators; (3) Fulfill the hearer's wants*.

Negative politeness expresses S's recognition and respect for H's negative face wants and his commitment to not interfering with the hearer's territory and self-determination. Brown and Levison organize their ten negative politeness strategies satisfying five principles as follows: (1) *Be direct by being conventionally indirect; (2) Do not assume or presume; (3) Do not coerce H; (4) Communicate the speaker's want to not impinge on the hearer; (5) Redress other wants of H's*.

Off-record strategies are those not being addressed directly to the hearer. When using off-record statements, the speaker attempts to avoid committing FTAs by using hints or indirectness in his utterance to imply what he wants. Off-record politeness is accomplished in a couple of ways with several strategies for each: (1) *Invite conversational implicatures; (2) Be intentionally vague or ambiguous*.

Finally, the fifth strategic choice **Don't do the FTA** is simply that the speaker avoids offending the hearer at all with any particular FTA. According to Brown and Levison, 'Don't do the FTA' also means that the speaker fails to achieve his desired communication when using this strategy and therefore, it should be ignored in the exploration of FTAs.

3. RESEARCH METHODOLOGY

3.1. Data sources and samples

The data were collected from US diplomats’ speeches publicly released on three official websites of the US government:

(1) U.S. Department of State: <https://www.state.gov/>

(2) U.S. Embassy & Consulates in China: <https://china.usembassy-china.org.cn/>

(3) U.S. Embassy & Consulates in Vietnam: <https://vn.usembassy.gov/>

To have the information updated, the data are the US diplomatic speeches towards China and Vietnam produced in five recent years from 2017 to 2021.

The speeches are produced by US diplomats of five ranks, namely: *President, Vice President, Secretary of State, Ambassador, and Spokesperson of the Ministry of Foreign Affairs*. They are all the representatives of the US government’s attitudes and opinions towards other countries.

Although US diplomatic speeches towards China and Vietnam cover a diversity of subjects, this study is only concentrated on three categories of data. They are US diplomatic speeches that express the US government’s attitudes and opinions on (1) *human rights in China and Vietnam*; (2) *China’s and Vietnam’s actions on regional security, stability, and development*; (3) *bilateral relations between the US and China/ Vietnam*.

The database for the study was divided into two corpora: *US diplomatic speeches towards China* (which was coded as UDSC) and *US diplomatic speeches towards Vietnam* (which was coded as UDSV). The speeches in the two corpora were coded from (1) *UDSC1 to UDSC21* and (2) *UDSV1 to UDSV21* according to the chronological order of the speech deliveries.

Table 1. Description of the Database of US diplomatic speeches towards China.

Topics of speeches	No of speeches	Coded speeches	No of words	% of words
Human rights in China	7	UDSC1 - UDSC7	2,361	15.4
China’s actions on regional security, stability, and development	7	UDSC8 - UDSC14	6,009	39.3
Claims on bilateral relations between the US and China	7	UDSC15 - UDSC21	6,924	45.3
TOTAL	21		15,294	100.0

Table 2. Description of the Database of US diplomatic speeches towards Vietnam.

Topics of speeches	No of speeches	Coded speeches	No of words	% of words
Human rights in Vietnam	7	UDSV1 - UDSV7	2,359	15.6
Vietnam’s actions on regional security, stability, and development	7	UDSV8 - UDSV14	6,620	43.6
Claims on bilateral relations between the US and Vietnam	7	UDSV15 - UDSV21	6,184	40.8
TOTAL	21		15,163	100.0

As shown in Table 1, the UDSC comprises a total of 21 speeches in the size of 15,294 words. It consists of 7 speeches on *human rights in China*; 7 speeches on *China’s actions on regional security, stability, and development*; 7 speeches on *bilateral relations between the US and China*, at the word proportion of 15.4%, 39.3%, and 45.3% for each type of speeches respectively. Table 2 shows similar numbers to those in table 1, with a total of 21 speeches in the size of 15,163 words. The UDSV consists of 7 speeches on *human rights in Vietnam*; 7 speeches on *Vietnam’s actions on regional security,*

stability, and development; 7 speeches on bilateral relations between the US and Vietnam, at the word proportion of 15.6%, 43.6%, and 40.8% respectively.

In general, the size, the subject, the synchronic range, and the political position of the US diplomats who deliver these speeches in the two corpora are approximately similar and equal. Therefore, the data for this study are expected to be relevant for making a comparison of the use of politeness strategies that the US diplomats perform in their speeches towards China and towards Vietnam.

3.2. Data analysis

US diplomats' speeches on three official websites of the US government were examined carefully to provide the collected texts with the required quality for the compilation of the two research corpora (the UDSC and the UDSV). Brown and Levison's theory of politeness was used to analyze politeness strategies in these speeches. When all the speeches had been analyzed and politeness strategies had been identified with appropriate codes, the frequency of each type and its subtypes of politeness strategies in the UDSC and the UDSV were calculated to highlight the similarities and differences in the US diplomats' choices of politeness strategies in their speeches towards China and Vietnam. Finally, the conclusion about the influence of diplomatic relationships on US diplomats' uses of linguistic politeness and the implications of the study were drawn.

3.3. Research methods

A combination of quantitative approach and qualitative approach was applied with the supporting manipulation of descriptive and comparative methods to explore elements of linguistic politeness. The qualitative approach was applied to identify politeness strategies used in the speeches while the quantitative approach with statistical analysis techniques was applied to put types of politeness strategies into statistics. Then the comparative method was used to

help the researcher to compare the choices of politeness types used in US diplomats' speeches towards China and the ones towards Vietnam. Finally, the descriptive method was employed to interpret the ways politeness strategies in the speeches function to convey the US diplomats' messages to both Chinese and Vietnamese counterparts.

4. FINDINGS AND DISCUSSION

4.1. Politeness strategies in UDSC and UDSV

Table 3. Frequency of politeness strategies in UDSC and UDSV.

Politeness strategies	UDSC	UDSV
Bald-on-record	85 (20.9%)	31(6.1%)
Positive politeness	117(28.7%)	337 (66.3%)
Negative politeness	136(33.4%)	117 (23.0%)
Off-record	69 (17.0%)	23 (4.5%)
TOTAL	407(100%)	508(100%)

Table 3 shows the profound differences in the uses of politeness strategies in US diplomats' speech deliveries towards China and Vietnam. Although the number of total words in each of the two corpora is nearly the same, the analysis reveals a much more abundant use of politeness strategies in US diplomats' speeches towards Vietnam than in their speeches towards China, with 508 instances in the UDSV and 407 instances in the UDSC. US diplomats show more uses of *bald-on-record*, *negative*, and *off-record strategies* in their speeches towards China, with 85 instances of *bald-on-record*, 136 instances of *negative politeness*, and 69 instances of *off-record*. The numbers of these strategies in speeches towards Vietnam are 31, 117, and 23 instances respectively. However, they show a much more marked preference for positive politeness strategies in their speeches towards Vietnam, with 337 cases, than towards China, with only 117 cases.

4.1.1. Bald-on-record in UDSC and UDSV

The analysis shows that the gaps between the uses of bald-on-record in the speeches from

two corpora the UDSC and the UDSV are remarkably wide.

Table 4. Frequency of bald-on-record in UDSC and UDSV.

Bald-on-record strategies	UDSC	UDSV
Maximize efficiency	0 (0%)	3 (9.7%)
Disregard H's face	83 (97.6%)	17 (54.8%)
Care about H's interest	2 (2.4%)	5 (16.1%)
Welcome	0 (0%)	5 (16.1%)
Farewell	0 (0%)	0 (0%)
Offer	0 (0.0%)	1(3.2%)
TOTAL	85(100%)	31(100%)

Table 4 provides a summary of the frequency of bald-on-record in the selected speeches. In the UDSC, diplomats emphasize the use of *disregard H's face* with an overwhelming number of 83 instances, accounting for up to 97.6% of the total numbers of instances of *bald-on-record* used in the corpus. Another bald-on-record strategy, *care about H's face*, occupies a very small frequency with only 2.4 %. There is not any instance of *maximize efficiency*, *welcome*, *farewell*, and *offer*. By contrast, in the UDSV, diplomats are more restrained with the use of *disregard's H's face* and pay more attention to other strategies of bald-on-record. *Disregard H's face* occupies 54.8%, followed by *care about H's interest* and *welcome* at 18.5% for each, and *maximize efficiency* at 9.7%. *Offer* occurs at the very least, 3,2%. There is not any instances of *farewell*. Cases of bald-on-record in the database are illustrated with examples as follows:

a. Maximize efficiency: This subtype is used where maximum efficiency is very important, and no face redress is necessary. For example, in (1), Secretary of State Pompeo asks the Vietnamese government to build for the present relationship, not to look back at the hostile past of the two countries.

(1) *But look where we are today.* (UDSV8)

b. Disregard H's face: This strategy is considered to pose the most threat to H's face when S wishes to impose his power on H and does not fear non-cooperation from H, as in (2).

(2) *The world needs answers from China on the virus. We must have transparency.* (UDSC10)

c. Care about H's interest: Sympathetic advice or warnings may be baldly on record. In (3), for instance, President Trump shows his care for Chinese companies' concerns when the two governments sign the Trade Agreement.

(3) *Just be strong, just be strong. Don't let it happen. But you don't have to do that.* (UDSC20)

d. Welcome: Here S insists that H may impose on his territory and independence. This is illustrated in (4), when Ambassador Kritenbrink welcomes participants to join him in a reception in Hanoi, Vietnam.

(4) *So I ask that you please join me in warmly welcoming the Secretary of State of the USA.* (UDSV8)

e. Offer: A baldly on record offer may be used to alleviate H's anxieties by S's inviting H to impinge on S's preserve. (5) is an example of this strategy when Secretary of State Pompeo invites the audience to move nearer to him.

(5) *Come on, the front pews are open.* (UDSV8)

f. Farewell. Not any farewell in the corpora is observed. This is, perhaps, because in the formality of the setting where the speeches are being made, it is reasonable for diplomats not to pay attention to H's leaving the speeches.

4.1.2. *Positive politeness in UDSC and UDSV*

The analysis reveals a much higher density of *positive politeness strategies* in the UDSV than in the UDSC, which may prove the U.S diplomats' greater wish to express more solidarity and intimacy towards the Vietnamese people and government than when dealing with China.

Table 5. Frequency of positive politeness strategies in UDSC and UDSV.

Positive politeness strategies	UDSC	UDSV
Notice, attend to H	7 (6.0%)	59 (17.5%)
Exaggerate (interest, approval, sympathy with H)	15(12.8%)	25(7.4%)
Intensify interest to H	10(8.5%)	13(3.9%)
Use in - group identity markers	6(5.1%)	10(3.0%)
Seek agreement	1(0.9%)	15(4.5%)
Avoid disagreement	0(0.0%)	0(0.0%)
Assert common ground	2(1.7%)	12(3.6%)
Joke	1(0.9%)	3(0.9%)
Assert S's knowledge of and concern for H's wants	3(2.6%)	9(2.7%)
Offer, promise	9(7.7%)	29(8.6%)
Be optimistic	10(8.5%)	29(8.6%)
Include both S and H in the activity	20(17.1%)	28(8.3%)
Give / ask for reason	3(2.6%)	10(3.0%)
Assume reciprocity	4(3.4%)	10(3.0%)
Give gifts to H	26(22.2%)	85(25.2%)
TOTAL	117(100%)	337(100%)

As shown in Table 5, the UDSV uses nearly three times as many positive politeness strategies as the UDSC, accounting for 337 instances compared with 117 instances. The uses of *positive sub-strategies* are also remarkably different in the two corpora. All subtypes of *positive politeness* in the UDSV are used with more instances than in the UDSC, except for the absence of the strategy *avoid disagreement* in both the UDSV and the UDSC.

Positive politeness strategies found in the research corpora are classified into categories, each with examples illustrated as follows.

a. Notice, attend to H: This strategy, used in a large number in the UDSV, conveys the

message of S's care and attention to H's conditions. By saying (6), Ambassador Kritenbrink shows his notice and admiration for great values of the Vietnamese people.

(6) *This crisis has also given me the opportunity to see the **generous, kind-hearted nature** of the Vietnamese people.* (UDSV 12)

b. Exaggerate (interest, approval, sympathy with H). This strategy implies that S really sincerely wants H's face to be enhanced. The exaggerative devices include the use of *hyperbole* or *intensifiers*, as in (7).

(7) *The industriousness of the Vietnamese people and sound leadership has made Vietnam an **incredible success story** today* (UDSV8).

c. Intensify interest to H. US diplomats attempt to increase the interest in the speeches by telling stories or using expressions and questions that draw H into the speeches. For instance, President Trump draws Chinese attendees by putting questions in (8).

(8) ***You know**, that they've worked so hard to develop and to come up with. **Are you guys hearing that?*** (UDSC20)

d. Use in-group identity markers. This strategy showing the common ground and the solidarity between S and H can be carried by markers of *address forms, dialects, jargon, and ellipsis*. In (9), for example, Assistant Secretary Stilwell uses Vietnamese to greet Vietnamese participants, or in (10), when President Trump omits the use of the head noun in his utterance, which implies the mutual comprehension between him and his Chinese counterparts.

(9) ***Xin chào các bạn! Xin chào, Vietnam!*** (UDSV17)

(10) *Phase one will also see China greatly expand imports of **the** – to the United States.* (UDSC20)

e. Seek agreements. In the two corpora, US diplomats seek agreement from H by giving examples to illustrate their points, or put H in a tie of agreement, as in (11).

(11) *It's why we believe – and you and I have talked about this – all countries have to play by the same rules of the road.* (UDSC21)

f. Avoid disagreement. Not any item of this strategy can be found in the data. It is, perhaps, because US diplomats see no need to pretend to agree or to hide disagreement, for political discourse is expected to be always clear and truthful.

g. Presuppose/assert common ground. By using this strategy, U.S diplomats imply that they share with H common concerns and attitudes. This is used in (12) to show the common knowledge of S and H on the effect of the antiretroviral drugs.

(12) *As we all know, antiretroviral drugs changed the course of the HIV/ AIDS epidemic* (UDSV10)

h. Joke. US diplomats use this strategy to put H at ease. In (13), for example, President Trump makes a joke pretending to hope that the Vice Premier of China is not hearing his criticism while this man is actually sitting in the room and listening to what he is saying.

(13) *Since China joined the WTO, we have racked up nearly \$5 trillion – the Vice Premier, I hope he's not listening to this – in trade deficits.* (UDSC20)

i. Assert S's knowledge of and concern for H's wants. This strategy is illustrated in (14) when Vice President Harris expresses the US government's knowledge of the Vietnamese government's wants and its commitment to supporting Vietnam in realizing this wish.

(14) *I understand that Vietnam recently requested a third former United States Coast Guard cutter, and our administration strongly supports this request, as we want to help Vietnam develop its maritime capabilities* (UDSV 21)

j. Offer, promise. As observed in the research corpora, the patterns “*The United States/ We will*” followed by an action verb, or “*The United States is/ We are committed to*” are found frequently used to give offers and promises, as in (15).

(15) *We want you to know that the United States will be right here with you as your partner and as your friend. We stand unwaveringly committed to supporting a strong, prosperous, and independent Vietnam.* (UDSV17)

k. Be optimistic. The analysis of the research corpora reveals such linguistic items that show S's optimism about H's cooperation for the mutual benefits as *We/ I believe/ hope... , I am hopeful/ optimistic/ confident/ certain/ sure that...* Being optimistic in (16) is to indicate Ambassador Branstad's optimism in the participation of the Chinese government in the fight against Covid 19.

(16) *I am confident that our two countries will continue to find ways to jointly cooperate to combat this common enemy that threatens the lives of all of us.* (UDSC19)

l. Include both S and H in the activity. The patterns found most frequently used in the research corpora to convey the sense of solidarity involving both S and H in the cooperative activities are “*let's*”, “*let us*”, and inclusive “*we*” forms as illustrated below.

(17) *Let's all work together to end such intolerance and create an inclusive environment for our friends, families, and neighbors.* (UDSC15)

m. Give / ask for reason. Giving reasons as to why S wants what he wants leads H to see the reasonableness of S's FTA, and therefore may call for H's cooperation. As in (18), Secretary of State Pompeo explains the reason why he makes the attendees listen to his long talk.

(18) *I say all of that because it's important.* (UDSV8)

n. Assume or assert reciprocity. US diplomats emphasize the need for cooperation between their governments and their counterparts by giving evidence of reciprocity between them. One example is Ambassador Kritenbrink's affirmation of a win-win cooperation between the two governments in (19).

(19) *When you partner with us, we partner with you, and we all prosper.* (UDSV9)

o. Give gifts to H. This strategy gains the most preference of US diplomats with a proportion of 22.2% in the UDSC and 25.2% in the UDSV. They satisfy H’s positive face by showing their affection, admiration, care, recognition, or understanding to H, as in (20).

(20) *I relayed my appreciation for Chinese efforts to assist our government in the export of needed medical supplies to the United States.* (UDSC19)

4.1.3. *Negative politeness in UDSC and UDSV*

While the analysis reveals that U.S diplomats tend to express more solidarity and intimacy when aiming at Vietnam, it shows that they express more recognition and respect for their counterparts’ independence and freedom of action when conversing with the Chinese government. Therefore, the items of *negative politeness* strategies in the UDSC outnumber the ones in the UDSV, with 136 instances in the UDSC and 117 instances in the UDSV, as shown in Table 6.

Table 6. Frequency of negative politeness strategies in UDSC and UDSV.

Negative politeness strategies	UDSC	UDSV
Be conventionally indirect	5(3.7%)	2(1.7%)
Hedge	35(25.7%)	21(17.9%)
Be pessimistic	0 (0%)	0(0.0%)
Minimize the imposition	4 (2.9%)	0(0.0%)
Give deference	16 (11.8%)	52(44.4%)
Apologize	0 (0%)	0(0.0%)
Impersonalize S and H	34 (25.0%)	8 (6.8%)
State the FTA as a general rule	6 (4.4%)	4(3.4%)
Nominalize	32 (23.5%)	5(4.3%)
Go on record as incurring a debt	4 (2.9%)	25(21.4%)
TOTAL	136(100%)	117(100%)

The statistics of the study show that US diplomats tend to employ a higher rate of 6 negative politeness strategies in the UDSC than in the UDSV. They are *be conventionally indirect* (3.7%), *hedge* (25.7%), *minimize the imposition* (2.9%), *impersonalize S and H* (25.0%), *state the FTA as a general rule* (4.4%), and *nominalize* (23.5%). These statistics in UDSV are 1.7%, 17.9%, 0.0%, 6.8%, 3.4%, and 4.3% respectively. This result suggests that US diplomats deal with the Chinese government with more caution, avoiding addressing problems or imposing on them directly. By contrast, US diplomats seem to imply more deference and indebtedness to the Vietnamese government when using more strategies of *give deference* and *go on record as incurring a debt* in the UDSV than in the UDSC, with 44.4% and 21.4% in the UDSV, and 11.8% and 2.9% in the UDSC respectively.

The discussion on the uses of negative politeness strategies in the two corpora is carried out below, accompanied by examples chosen from the collected data.

a. Be conventionally indirect. This strategy allows H an ‘out’ to choose to be or not to be imposed by S’ request. In the corpora, US diplomats are conventionally indirect by using conditional types 1 and 2, as in (21) when Ambassador Branstad indirectly addresses the issue of religious freedom in China by giving the reason why China should protect and promote religious freedom.

(21) *These experiences have helped me understand that protecting and promoting religious freedom would only enrich China’s future.* (UDSC18)

b. Hedge. With the function of cautious notes that help what S says less direct, hedge is the most preferential strategy in UDSC and the third in UDSV. The hedges in the corpora exist as a word, a phrase, or a clause which addresses Grice maxims, minimizes, or intensifiers the illocutionary force, as in (22) when US diplomats inform China of the US policies of imposing visa restrictions on Chinese people.

(22) *These individuals will now be inadmissible into the United States, and their immediate family members **may be** subject to these visa restrictions as well* (UDSC9)

c. Be pessimistic. The analysis of the selected speeches reveals the absence of this strategy. It is, perhaps, because the nature of being pessimistic is S's assumption about an unhelpful and uncooperative response from H. A diplomatic speech with this strategy, therefore, would be a diplomatic failure, which leads to diplomats' avoidance of using it.

d. Minimize the imposition. As observed in the data, US diplomats use *softeners* and *modality markers* to minimize the threat of coercion on the hearers. In example (23), the Spokesperson eases the pressure of obligation when using the modal verb "*should*" instead of "*must*" or "*have to*". With "*should*" obligation, the diplomat's implication can be interpreted as a suggestion for the event to be performed rather than an order to the hearers.

(23) *The Council **should** hold governments and their representatives who violate human rights accountable for their actions if it values its legitimacy and credibility on the world stage.* (UDSC4)

e. Give deference. The observations of the research corpora show such patterns of giving deference as "*Let me...*", "*I would...*", "*Thank you...*", "*It is my honor...*", and *honorifics*. Besides, words that show respect to H are used, such as the word "*graciously*" in (24)

(24) *I **would particularly like** to thank all of our partners for **so graciously** hosting tonight's event and for inviting me to speak on this momentous occasion.* (UDSV20)

f. Apologize. The research shows no result of this strategy. This may be attributed to the fact that an apology is only made when someone does something wrong or causes a problem. Diplomatic discourse aims at achieving serious political purposes, which should not allow any use of admission of guilt or impingement.

g. Impersonalize S and H. This is the second preferable negative politeness strategy of US diplomats towards China. In the selected speeches, US diplomats use this strategy in some ways such as impersonal verbs, reference terms "*you*" and "*I*" avoidance, indirect speech, or passive voices as in (25) when Ambassador Nathan Sales avoids directly accusing the Chinese government of sending Uighurs into political indoctrination.

(25) *Up to 2 million more have been sent for political indoctrination in daytime facilities* (UDSC1)

h. State the FTA as a general rule. US diplomats show their tact and delicacy when implying that the addressee must follow a social rule, regulation, or obligation. For example, in (26) when Vice President Harris calls for the Vietnamese government's actions against domestic violence, she states a rule of social morality that women should be freed of violence.

(26) *Women need to live free of gender-based violence. Again, **this is the universal truth**. And we must all like to ensure that women live free of violence* (UDSV14)

i. Nominalize. This strategy occupies the third largest percentage in the UDSC for the benefit it brings to a formal conversation. The more nouny an expression, the more removed an actor from doing or feeling something. The degree of negative politeness, therefore, goes with nouniness. This is illustrated by (27) when the nouns create the intuition that the Chinese government is removed from cruel and inhumane actions.

(27) *The United States is concerned by reports of **China's interference** with oil and gas activities in the South China Sea.* (UDSC8)

j. Go on record as incurring a debt. This is one of the most preferable strategies in UDSV. The most frequently-used patterns of this strategy are "*Thank you for having done something...*" or "*I am grateful...*", which is illustrated by (28).

(28) *I wish to extend my heartfelt gratitude to the hundreds of individuals and organizations who contributed to this generous donation.* (UDSV12)

4.1.4. *Off-record in UDSC and UDSV*

The analysis result suggests more caution of the US government towards China than towards Vietnam, revealed by the higher number of off-record strategies in the UDSC than in the UDSV, as shown in Table 7.

Table 7. Frequency of off-record politeness strategies in UDSC and UDSV.

Off-record strategies	UDSC	UDSV
Give hints	25(36.2%)	10(43.5%)
Give association clues	5(7.2%)	0(0.0%)
Presuppose	10(14.5%)	1(4.3%)
Understate	0(0.0%)	0(0.0%)
Overstate	2(2.9%)	0(0.0%)
Use tautologies	4(5.8%)	0(0.0%)
Use contradictions	3(4.3%)	0(0.0%)
Be ironic	0(0.0%)	0(0.0%)
Use metaphors	9(13.0%)	8(34.8%)
Use rhetorical questions	8(11.6%)	2(8.7%)
Be ambiguous	0(0.0%)	0(0.0%)
Be vague	0(0.0%)	0(0.0%)
Over-generalize	3(4.3%)	2(8.7%)
Displace H	0(0.0%)	0(0.0%)
Be incomplete, use ellipsis	0(0.0%)	0(0.0%)
TOTAL	69(100%)	23(100%)

Except for the zero number of some off-record strategies in both corpora, namely *understate*, *be ironic*, *be ambiguous*, *be vague*, *displace H*, *be incomplete*, all off-record strategies left in the UDSC outnumber the ones in the UDSV. *Give hints*; *Give association clues*; *Presuppose*; *Overstate*; *Use tautologies*; *Use contradictions*; *Use metaphors*; *Use rhetorical questions*; *Over-generalize* in the UDSC exist with the corresponding numbers of 25, 5, 10, 2,

4, 3, 9, 8, 3 instances while these numbers in the UDSV are only 10, 0, 1, 0, 0, 0, 8, 2, 2 instances.

Following is the detailed discussion of each single off-record strategy illustrated with examples taken from the corpora.

a. Give hints. This is the most frequently used off-record strategy in both the UDSC and the UDSV for its capacity of conveying implied messages, which helps S to avoid embarrassing H. As shown in (29), by stating the truth of history, Secretary Pompeo implies that the Chinese government must not violate the human rights of its people.

(29) *History has shown that nations are stronger when governments are responsive to their citizens, respect the rule of law, and uphold human rights and fundamental freedom.* (UDSC3)

b. Give association clues. This is a kind of implicature triggered by mentioning something associated with precedent in S – H’s experience or by mutual knowledge between S and H, as used in (30) when both China and the US know that China employs North Korea as a tool to exchange for benefits from the United States.

(30) *China is helping us with North Korea. China is helping us with a lot of the things that they can be helping us with — which you don’t see in a deal, but they have been very, very helpful with respect to Kim Jong Un, who has great respect for President Xi* (UDSC20)

c. Presuppose. Here S designs his off-record message on the basis of assumption about what H already knows, as in (31) where the word “*remains*” is used to force the Chinese government to search for the relevance of the presupposed prior event. Therefore, the US government here implicates a warning.

(31) *The United States remains committed to promoting accountability for those who commit human rights violations or abuses.* (UDSC4)

d. Overstate. S may convey implicatures by exaggerating the actual state of affairs. In (32), Vice President Harris uses the negative extreme of frequency “*never*” as a trigger for an appropriate implicature. Her utterance, with the use of this overstatement, conveys an off-record commitment between the two countries of the cooperation and care for each other’s benefits.

(32) *We never walk away wondering what the other man is thinking.* (UDSC21)

e. Use tautologies. Somewhere in the corpora, US diplomats use seem-to-be redundant words, which in fact imply deep messages, as illustrated in (33) when Ambassador Nathan Sales hints at the Chinese government’s manipulation.

(33) *“Colorful” is not a word we would use to describe a gulag.* (UDSC1)

f. Use contradictions. By stating two things that contradict each other, US diplomats encourage their counterparts to look for an implied interpretation. The extract (34), for example, is a sharp criticism of the Chinese government when using the contradiction between “*suffered grievously from their government*” and “*pursued a better future for their country*”.

(34) *The hundreds of thousands of protesters who gathered in Beijing and in other cities around China suffered grievously in pursuit of a better future for their country.* (UDSC3)

g. Use metaphors. This strategy is prevalently used in both the UDSC and the UDSV. Using literally false metaphors helps US diplomats avoid direct confrontations when dealing with issues of tension between the two countries. Secretary of State Pompeo uses the name *Frankenstein monster* in (35) to imply that China has become dangerous and destructive to the US despite favors that it has received from the US government.

(35) *President Nixon once said he feared he had created a “Frankenstein” by opening the world to the CCP, and here we are.* (UDSC11)

h. Use rhetorical questions. The selected speeches contain questions without the intention of obtaining an answer. These questions in fact are implied FTAs, as demonstrated in (36). By posing a rhetorical question, Secretary of State Pompeo evokes the tragic memories of the two peoples, a past of war so harsh and brutal that no one could imagine a day when the leaders of two countries that used to be enemies on the battlefield can let go of the past and join hands for a brighter future. The question is also an appreciation of the present dialogue and cooperation between the two countries.

(36) *Would someone in the ‘60s or ‘70s have had any hope or belief that the American secretary of state would have great conversations with Vietnam’s top political leaders, where we’ve shared a common vision of how we would move forward together?* (UDSV8)

i. Over-generalize. US diplomats show their tact and delicacy when giving a general rule and leave the object of FTA vaguely off-record. For example, in (37) Ambassador Krittenbrink gives the Vietnamese government an implied warning of infrastructure loans with opaque terms for projects of questionable economic justification.

(37) *Rule of thumb: If it sounds too good to be true, it probably is* (UDSV9)

j. Absent off-record strategies: The investigation of the corpora reveals the complete absence of 6 off-record strategies: *understate*, *be ironic*, *be ambiguous*, *be vague*, *displace H*, and *be incomplete*. This is perhaps explained by the fact that political discourse should avoid misunderstanding or delusional expectations between counterparts, and it is clear that these strategies may ruin serious diplomatic purposes that diplomats are trying to achieve.

4.2. Similarities and differences in use of politeness strategies in UDSC and UDSV

The first similarity is that both of the two corpora indicate a rich source of politeness strategies, which denotes the formality, tact, and

delicacy of diplomatic discourse. The second one is the complete absence of some politeness sub-strategies in the two corpora. They are *farewell*, *avoid disagreement*, *be pessimistic*, and especially a variety of *off-record* strategies including *understate*, *be ironic*, *be ambiguous*, *be vague*, *displace H*, and *be incomplete*. The avoidance of these strategies is the evidence of the US diplomats' skillful manipulation of politeness strategies to achieve their diplomatic purposes, as previously explained.

On the other hand, the observation of the database shows remarkable differences in US diplomats' choices of politeness strategies between their speeches towards China and the ones towards Vietnam. Despite the same topics and the relatively same number of words in the two corpora, U.S diplomats employ more *bald-on-record*, *negative politeness*, and *off-record* strategies in their speeches towards China than in the ones towards Vietnam. The more abundant use of *bald-on-record* factors in the UDSC may emphasize the presence of more tense and conflicting reactions between the two countries when one wants to prove its power over the other, while the prevalence of *negative politeness* and *off-record* strategies are the evidence of US diplomats' being tentative, cautious and reserved towards the Chinese government. By contrast, with an overwhelming majority of *positive politeness* strategies in the UDSV, US diplomats hope to convey messages of solidarity and intimacy, of respect and satisfaction with Vietnam's policies and activities, of optimistic attitudes for good things to be realized, and of the desire to contribute to the prosperous development of Vietnam.

4.3. Discussion

Despite the fact that the two corpora are produced by the same US diplomats, about the same topics, with the same ranking of imposition, in similar situations of geographical locations, traditional customs and rites, and cultural values between China and Vietnam, the research results

mainly show remarkable differences in the use of US diplomats' linguistic politeness towards China and towards Vietnam. Therefore, the only factor that decides the differences in politeness strategies in the UDSC and the UDSV may be only attributed to the relationship between the US and China and the US and Vietnam as hypothesized at the beginning of this study.

The comparative analysis of US diplomats' speeches towards China and Vietnam indicates US diplomats' extensive uses of politeness strategies to achieve their intended diplomatic purposes, to highlight the communicative and diplomatic status between the agent and the addressee countries, to convey their underlying messages of supports or confrontations, of peace or readiness for disputes over strengths and benefits. These create exemplary and successful political speeches.

This study is an extension of the one conducted by Phuc & Yen⁴ when concluding that the diplomatic relationship between the interactants is another factor that influences the use of politeness strategies. Besides, it highlights the results found by Duszak et al.¹³ that there is a certain correlation between politeness strategies and conflicts, confrontations, and challenges in interactions and that politicians orient to politeness norms when addressing their rivals. Finally, this study is hoped to broaden this fruitful area of research, contributing some practical insights into politeness in political resource.

5. CONCLUSION

This paper reports part of our endeavor to investigate the use of politeness strategies in US diplomats' speeches towards China and Vietnam by examining linguistic politeness in 42 speeches of some of the most important political leaders of the US collected from three official websites of the US government. The results collected from the comparative analysis of the two corpora consist of both similarities and differences, which denote underlying intentions of U.S diplomats to China and Vietnam.

The findings of the study suggest that the relationship between the two interactants will profoundly influence their choices of politeness strategies in their communication.

One major limitation of this study lies in the genres of US diplomats' speeches. For confidential reasons, there is completely no or very little data of speeches on secret and sensitive diplomatic issues. Besides, this research chooses only written data and focuses on only verbal items of politeness strategies. Therefore, an investigation into many genres of diplomatic discourse would result in more detailed insight into the art of using linguistic politeness of politicians. Moreover, an examination of verbal politeness combined with the expressions of non-verbal forms would also be suggested to bring a more overall and exact picture of how a diplomat performs their politeness in their political speeches. Finally, future researchers can supplement and develop such a study with a greater database to draw a more reliable conclusion about diplomats' choices of politeness strategies in their dialogues with different countries.

Hopefully, the study is useful for those interested in linguistic politeness in general and linguistic politeness in political discourse in particular. Besides, this study is also a reference for researchers, teachers, and students in the field of politics and diplomacy.

REFERENCES

1. G. Berridge, L. Lloyd, A. James. *Dictionary of Diplomacy*, 3rd ed., Palgrave Macmillan, 2012.
2. P. Chilton. Politeness, Politics and Diplomacy, *Discourse Society*, **1990**, 1(2), 201–224.
3. P. Orellana. Retrieving how diplomacy writes subjects, space and time: a methodological contribution, *European Journal of International Relations*, **2019**, 26(2), 469–494.
4. T. H. Phuc, T. N. H. Yen. Linguistic markers expressing politeness strategies in British and

- American political speeches: A corpus-based approach, *The University of Danang Journal of Science and Technology*, **2016**, 8(105), 62–66.
5. M. L. Azpiroz. Framing as a tool for mediatic diplomacy analysis: study of George W. Bush's political discourse in the "War on Terror", *Communication & Society*, **2018**, 26(2), 176–197.
6. M. Alavidze. Politeness in president Donald Trump's speeches, *International Journal of Multidisciplinary Thought*, **2018**, 7(3), 119–126.
7. A. Cruse. *A glossary of Semantics and Pragmatics*, Edinburgh University Press, 2006.
8. U.S.- China Relations (n.d), <<https://www.state.gov/countries-areas/china/>>, retrieved on 01/7/2022.
9. U.S.-Vietnam Relations (n.d), <<https://www.state.gov/countries-areas/vietnam/>>, retrieved on 01/7/2022.
10. S. G. Obeng. Language and politics: Indirectness in political discourse, *Discourse & Society*, **1997**, 8(1),49–83.
11. S. Balogun, O. M. Munara. Language in political discourse: A pragmatic study of presupposition and politeness in the inaugural speech of president Donald Trump, *Bulletin of Advanced English Studies*, **2018**, 1(1), 64–76.
12. Y. K. Sari. *An analysis of politeness strategy in Barack Obama's victory speech*, Faculty of Letters and Humanities Syarif Hidayatullah State Islamic University Jakarta, 2016.
13. A. Duszak, C. Ilie & M. Sandvik. Politeness theories and political communication, *International Journal of English Linguistics*, **2020**, 8(2), 47–65.
14. B. Fraser, Perspectives on politeness, *Journal of Pragmatics*, **1990**, 14(2), 219–236.
15. Eelen, G. *A Critique of Politeness Theory*, St Jerome Publishing, Manchester, UK , 2001.
16. Brown, P. & Levison, S. *Politeness: Some Universals in Language Usage*, Cambridge University Press, 1987.

Hợp tác kinh tế giữa Việt Nam Cộng hòa và Đại Hàn Dân Quốc (1965 - 1975)

Hà Triệu Huy^{1,2,*}

¹Bộ môn Giáo dục Khai phóng, Trường Đại học Quản lý và Công nghệ TP HCM, Việt Nam

²Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP HCM, Việt Nam

Ngày nhận bài: 07/07/2022; Ngày nhận đăng: 14/09/2022; Ngày xuất bản: 28/12/2022

TÓM TẮT

Bài báo nghiên cứu này nhằm mục đích làm rõ mối quan hệ kinh tế giữa Việt Nam Cộng hòa (VNCH) và Đại Hàn Dân Quốc (Hàn Quốc) trong giai đoạn 1965 - 1975. Tác giả đã sử dụng phương pháp luận sử học, cùng với việc tham khảo tài liệu nghiên cứu bậc hai để chứng minh rằng quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Hàn Quốc là một lĩnh vực của quan hệ ngoại giao song phương và chiến tranh là một yếu tố khuyến khích quan hệ kinh tế trở nên vững chắc hơn. Trong khi VNCH phụ thuộc vào viện trợ của Hàn Quốc để chống lại các cuộc tấn công của những người Cộng sản cũng như tái thiết nền kinh tế quốc gia sau chiến tranh, thì Hàn Quốc đầu tư vào thị trường của VNCH để hưởng lợi từ viện trợ của Hoa Kỳ và thị trường thương mại tự do của VNCH cho tiêu dùng hàng hóa của Hàn Quốc. Sau khi Đồng minh rút quân, VNCH và Hàn Quốc vẫn giữ mối quan hệ kinh tế để Hàn Quốc có thể thay thế vai trò của Hoa Kỳ ở Đông Nam Á cũng như giúp bảo vệ VNCH khỏi chủ nghĩa Cộng sản, được cho là sẽ thay đổi kinh tế miền Nam sau khi VNCH sụp đổ vào năm 1975.

Từ khóa: Việt Nam Cộng hòa, Đại Hàn Dân Quốc, chiến tranh Việt Nam, chiến tranh Lạnh, hợp tác kinh tế.

*Tác giả liên hệ chính.

Email: huy.hatrieu@umt.edu.vn

Republic of Vietnam and Republic of Korea: Economic Cooperation in the period of 1965 - 1975

Ha Trieu Huy^{1,2,*}

¹*Department of Liberal Arts Education, University of Management and Technology,
Ho Chi Minh City, Vietnam*

²*The University of Social sciences and Humanities, Vietnam National University,
Ho Chi Minh City, Vietnam*

Received: 07/07/2022; Accepted: 14/09/2022; Published: 28/12/2022

ABSTRACT

The task of this research article is to shed light on the Republic of Vietnam (RVN/ South Vietnam) - the Republic of Korea (ROK/South Korea) economic ties from 1965 to 1975. The author employed the methodology of historiography, including a historical documentary approach, along with desk-research paper reference to acknowledge that the economic relation is a realm of bilateral diplomatic relations and the war is a key factor to give a heavy impulse to economic ties. While South Vietnam was subjected to South Korea's aid to repulse the attacks of Communists as well as revitalize the national economy after the war, the South Korean government also engaged in South Vietnam's market and benefited from the US aid and free trade market for South Korea's commodity consumption. After the removal of Allied troops, South Vietnam and South Korea remained its economic ties to supersede the role of the US in Southeast Asia as well as safeguard South Vietnam from Communism, which would make a seismic change in the economy in this country subsequent to the Fall of Saigon in 1975.

Keywords: *The Republic of Vietnam, the Republic of Korea, the Vietnam War, the Cold War, economic cooperation.*

1. INTRODUCTION

The Cold War is not only a stage of conflict, but it facilitates trends of cooperation. Asia became a center of contradicting interests between the US and the Soviet Union and evidently, Korean War and the Vietnam War are two typical examples of the Cold War in Asia. In Vietnam, the explosion of the Vietnam War in the 1960s and its escalation in 1965 proved that the dog-eat-dog war reached its peak, and the US and alliances showed determination to suppress the uprisings of Communism. Receiving help from warm ties with Asian Pacific Ocean countries,

America embroiled South Korea, Thailand, the Philippines, Australia, and New Zealand in the Vietnam War. While a handful of literature reveals the fact of military cooperation in this conflict, other aspects of cooperation earned a modicum of scholarly attraction. It would be inadequate to state that America and its allies only focused on the escalation of the war while the Republic of Vietnam (hereafter RVN/ South Vietnam) was an inactive government. In contrast, the government of Thieu concurrently made a strenuous attempt to take advantage of allies to establish economic ties and build

*Corresponding author.

Email: huy.hatrieu@umt.edu.vn

democracy in the south. Alongside the warmest relationship with the US, the RVN government respected the succor of the ROK, which shared a lot of political and historical similarities during the Cold War.

It seems to be plausible to argue that the American element played a significant role in emboldening the commitment of the ROK on South Vietnam battlefields. The First ROK of Syngman Rhee primarily depended on the aid of America to counter the heavy influence of Japan after the Second World War while implementing

a rigorous policy to spurn all attacks on North Korean Communists and guarantee national security.¹ Under the presidency of Syngman Rhee, both the economic and military power of the ROK was strongly subjected to the US aid packages. The dearth of natural resources together with the juggernaut of the Korean War gravely weakened the national economy of South Korea. The supreme objective of South Korea was to have a recourse to US aid to realize anticommunism policy and support non-communist countries in the world.

Table 1. United States’ aid for the Republic of Korea between 1946 and 1976 (Unit: US million).²

	1946 - 52	1953 - 61	1962 - 69	1970 - 76	Total
Economic aid	666.8 (98%)	2,579.2 (62%)	1,658.2 (40%)	963.6 (25%)	5,745.4 (46%)
Military aid	12.3 (2%)	1,560.7 (38%)	2,501.3 (60%)	2,797.4 (75%)	6,847.3 (54%)
Total	679.1 (100%)	4,139.9 (100%)	4,159.5 (100%)	3,761.0 (100%)	12,592.7 (100%)

Table 1 illustrates a surge of the US aid for South Korea from 1946 to 1976. It is indiscernible that the number of economic aid and military aid had a sharp increase after 30 years. This statistic only decreased under the presidency of Park Chung Hee. A self-made country was a simmering dream of Park to revive South Korea and he was willing to greatly benefit from any external factors to effectively rebound South Korea’s economy. Park navigated his policy to churn the US’s aid into a repercussion of the potential market for South Korea’s export in place of relying on a wealthy supporter to retain an economic bureaucracy. Meanwhile, riveting amity with the US to engender a sense of the closest alliance was conducive to the development of the ROK. Seeing points of weakness in the Vietnam War, Park dragooned his army into scaling up in the Vietnam War with the hope of enriching the national budget via civilian constructs and modernizing the performance of the ROK Army.³ It was significant to seek a potential targeting market like South Vietnam to shape economic ties, so South Vietnam and South Korea made a synergy of economic cooperation. Evidently, the government of Park earned 40%

foreign currency income from the Vietnam War and approximately one billion US dollars from 1965 to 1972.³ This was a driving force to design the economic plans of Park in domestic South Korea. In one word, South Vietnam was both a critical factor to solidify the relationship of South Korea with the US and it was expected to become a targeting market of South Korea’s market in the strategic scheme of industrialization.

However, the engagement of South Korea in the Vietnam War opened a bright vista for the America-South Korea alliance. According to statistics, this relationship was more deeply reinforced on account of the mobilization of South Korea’s military, which can be judged to be diplomatic leverage to reach a consensus with the US to build the national economic well-being of South Korea. Park Chung Hee endorsed joining 67 international organizations, mentioned diplomatic affairs in 348 papers, 137 foreign policies of the government, and had at least 47 policies of trade exchanges.⁴ As for the US, South Korea was an influential figure to show dissident actions toward Communism in the Soviet Union, North Korea, and mainland China.

Also, the South Vietnam government was in hours of need in its relationship with the US. Communists absolutely dominated over the North Vietnam territories originating from the debacle of France in Dien Bien Phu in 1954 making a tough leadership for the US in Southeast Asia. In an attempt to contain Communism and intercept the expansionist goal of Communism in Southeast Asia, the US advocated Ngo Dinh Diem's presidency and assisted the South Vietnamese people to establish the Republic of Vietnam in 1955. The capitalism-oriented direction of South Vietnam's economy paved the way for capitalism growth, which had a fundamental prerequisite in the south under the State of Vietnam. Even if the economic condition of Vietnam's capitalism was insufficient to turn South Vietnam into a developed country, the paradigm of a market-based economy stimulated the freedom of commerce, goods, and labor forces. The diplomatic recognition of capitalist countries in the world was a corollary of South Vietnam's economy thanks to a wide range of bilateral and multilateral economic agreements. During the pristineness of embryonic government, South Vietnam was an ample receiver of US aid, the amount of US aid was synonymous with a higher level of the Vietnam War. The number gained 233 million dollars in 1955 and rose to 550 million dollars in 1969 and US aid was a major source of South Vietnam's export, accounting for 69.54% in the period of 1971 - 1975.⁵ The protégé of the US government ultimately linked the US objectives to contain Communism in Vietnam, yet the government of South Vietnam was active to seek a path for national economy development via other partners. As opposed to South Korea, the Vietnam War challenged the attempts of South Vietnamese politicians to shape a concrete economic development plan to industrialize and modernize the national economy. Communists plagued South Vietnamese politicians with their attacks, and it can be seen as a key touchstone to shatter dreams of launching a perfect policy for the economy when national security had

to be fundamentally safeguarded. As for South Vietnam, South Korea also functioned anticommunism plan and was a compadre to shoulder to shoulder with the US in this objective. The willingness of South Korean economists to assert a mutual belief in economic development illustrated that there was a clash of interests between South Vietnam and South Korea. As mentioned, South Korea employed South Vietnam's market to boost the value of export and earn bounteous aid of the US while South Vietnam deemed South Korea as one corner of South Vietnam – US – South Korea triangular relationship to realize anticommunism policy and reap benefits from economic assistance of South Korea.

In a nutshell, South Vietnam and South Korea shared a lot of analogies in economic growth. Both countries took advantage of the US aid in a anti-communism struggles. The mechanism of capitalism encouraged growth in the fields of the economy and attracted foreign investment.⁶ This relationship can be examined by Realism in the Cold War. Realists argued that states were challenging to seek a path of effortless cooperation in the world of competition in case they found nothing in that tie.⁷ Realism suggests that all leaders, no matter what their political persuasion, recognized this as they attempted to manage their state's affairs in order to survive in a competitive environment.⁸ Foreign policies can be viewed as an vital factor that was instrumental in making the decision to gain national interests in a byzantine context of international relations. Resultantly, foreign policies of all countries over the course of the Cold War implied that security affairs ranked a priority position to reciprocally curb the power in a bipolar world. Besides, all states viewed international relations as a mechanism of power-seeking as evidence of rationality and they poised on the achievement of power via the intensity of war in place of peace talks and cooperation trend. Peace was still likely to be gained through the management of degree of war.

In this case study, both governments of RVN and ROK saw points of economic cooperation to locate this facet in their foreign policies. It can be seen that South Korea and South Vietnam made an attempt to search for their power in the economy as a key notion of Capitalism through reinforcing politically strategic alliance relationships and the deeper military involvement of South Korea was concurrent with the higher levels of its economic cooperation with the government of South Vietnam. South Vietnam and South Korea were imperative partners of the Capitalism world, which Realists explained that the international system was anarchic since interstate mechanisms would be established to have a penchant for unipolarity⁷ and in this sense, international relations were split into two polars. The ultimate goal of South Vietnam and South Korea was the deepest engagement of them with the US and the Free World to crush the burgeoning of Communism. As a result, a sense of military power was still a major point of cooperation albeit a sense of economic cooperation heralded goodwill of peace to reach the objective of Communism containment in lieu of a war-based sphere. This statement became more transparent once we saw the progress of economic cooperation of the RVN after the pullout of American troops and allies.

Jumping back to South Vietnam-South Korea economic cooperation, the Vietnam War admittedly created an economic anomaly in South Vietnam's capitalism. The huge allocation of the US in the war to earn a decisive triumph over Communism in Vietnam crippled prospects of long-term economic plans and made the economic distribution of the national economy unbalanced. This peculiarity was antonymous to South Korea, which had a splendid chance to identify several external factors to reinforce internal power owing to peace. Although being heavily subjected to US aid, RVN also made an endeavor to probe foreign support, which was able to eliminate the burden of US aid. This objective became transparent in subsequent

years of the Vietnam War when the US troop withdrew from South Vietnam, RVN strived to design a solid economic policy for a post-war time through tightening bilateral cooperation and improving good neighborly relations with Southeast Asian countries. ROK is regarded to be one of the countries, which was able to both assist South Vietnam to rebuff all uprisings of Communists and guarantee economic benefits to South Vietnam through economic cooperation. Compared to the RVN, ROK stepped out of the civil war with North Korea and put stress on five-year economic development plans. As a result, the investment of the ROK marked the genesis of the economic cooperation of RVN with foreign countries through sharing mutual interests in building a non-communist world.

Summing up these contexts of the two countries, this article aims to prove that the involvement of South Korea in the Vietnam War was beyond military help, which collectively experienced a misconception in the Vietnam War. The Vietnam War was not only a clear opportunity for South Korea to receive a huge investment from the US, but it was capable of profiting from the free trade of South Vietnam to engender a long-term economic influence and it is evident that that economic tie still remained unaffected after the pulling-out of South Korean troops in 1973.

2. RESEARCH METHODOLOGY

This article employs a historical sciences approach with the key role of source materials at National Archives Center II in Ho Chi Minh City, Vietnam to interpret South Vietnam – South Korea economic cooperation from 1965 to 1975. Documents were thoroughly classified into two collections, including a collection of the President of the second Republic of Vietnam (DIICH) and collections of the Prime Minister of the Republic of Vietnam (PTTg). Timeframe of documents runs from 1965 to 1975. It means it started from the inception of Korean Army involvement in 1965 to the Fall of Saigon in 1975. Owing to being directly archived by the RVN staff, this

source can be seen as original to depend on in this paper. Documents have a rich content of bilateral talks and agreements between the RVN and the ROK, including Vietnamese-based docs and English docs. Besides, the former regime staff recorded some excerpts from newspapers to update those meetings and this source is reliable to be referenced throughout author's arguments and analysis. After being skimmed and evaluated by the author, it is clear that South Vietnam's interests in economic relations with South Korea were beneficial to the thriving economy of South Vietnam and the economy was a key field of bilateral cooperation for diplomatically moving up the ladder.

Also, the author approached secondary sources via a wide range of desk research papers directly related to this topic to solidify all statements throughout the paper. These papers illuminated some relevant topics, consisting of the US – South Korea relationship, and the US - South Vietnam relationship, and left some evaluations of diplomatic policy and their outcomes.

Besides, the logical method was conducive to identifying a chronological process of South Vietnam – South Korea economic ties and its essences sprung from the national interests of both governments. This method also helped assess the pros and cons of South Vietnam – South Korea economic links and their effects on the national interests of South Vietnam and South Korea. The comparative method also assisted the author to assess involving factors to distinguish analogies and dissimilarities in the Vietnam War, which directly influenced South Vietnam – South Korea economic ties.

3. RESULTS

3.1. Economic cooperation rises to serve the war (1965 - 1968)

Economic ties between RVN and ROK sprung from the First Republic of Vietnam. Ngo Dinh Diem and Rhee Syngman cozily established a warm relationship that mutually depended on

anti-communism goals and shared historical backgrounds. The signed Treaty of Trade Relations between the two countries marked the starting point of economic relations in 1957.⁹ While the national economy stagnated in this period, the Korean economy during the Vietnam War underwent an upward trend due to the participation of South Korea in the Vietnam War since the US alleged that it would increase the aid for the ROK once this country ardently joined the Vietnam War.¹⁰ The first deployment of South Korean troops escorted to South Vietnam on July 31, 1964, and then, the so-called “Dove Unit” voyaged to South Vietnam in February 1965 contributed to helping South Vietnamese troops to defend the country from Communists.¹¹

However, this study does not scrutinize the role of South Korean troops in South Vietnam. While participating in the war, South Vietnamese politicians in Phan Huy Quat's government also stressed the role of South Korea to reinforce the wartime economy of South Vietnam. In 1965, the RVN in collaboration with the ROK organized a conference between the Economic Minister of the RVN and the ROK's concerning economic relations between the two countries. The conference was led by the RVN Minister of Economy and Finance Truong Thai Ton and the ROK Minister of Economic Planning Board Key Yong Chang and Minister of Commerce and Industry Choong Hoon Park, Minister without Portfolio Yong Suk Won, representing the Government of the ROK in Seoul, South Korea on November 11, 1965. The objectives of this event primarily concentrated on five points, including strengthening of mutual economic relations, promotion of trade, technical cooperation, cooperation in the rear-area projects in Vietnam and other economic relations. In this event, Ton aimed to make a concerted effort with the ROK to strengthen the economic relations between the two countries, both parties exchanged viewpoints on the economic conditions of both countries, present and future, which counted on kicking off annual conferences on a ministerial level to broach mutual economic questions

and augmenting the number of mutual visits of government officials concerned with economic affairs. Also, the RVN had a desire to facilitate the establishment of a private organization such as the Korea-Vietnam businessmen's association.¹² As for the RVN, this point was significant to fuel mutual belief between the RVN and the ROK not only in the military cooperation section to hamper Communism in the south, yet economic section correspondingly laid in the centrality of the RVN foreign policy to enhance the internal power of the RVN. As for South Korea, the involvement of this country in Vietnam stems from the economic interests it probably gained to stimulate its national economy. In this proclamation, Nguyen Thi Thu Nguyet made a conclusion that the significance of the US played a considerable role in creating economic leverage on South Korea and minimizing the ROK military expense to stay focused on independent economic development.¹³ Since the Cold War, the policies of the ROK inflated the importance of the alliance with the US. Under the assistance of the ROK, the US would be able to gain its tactical goal of Asia - the Pacific Ocean and the political sphere of this region. During the phase of the Cold War, the ROK laid at the centrality of the US policy in East Asia, which militated against the Democratic People's Republic of Korea (DPRK) and the Soviet Union from the north, potential risks to the People Republic of China (PRC) from the west, and Japan from the east. Moreover, Park Chung Hee was ambitious to take advantage of the free market of South Vietnam to underline the role of trade. As a result, the ROK closely discussed with the RVN in this seminar to grant preferential treatment in the issuance of import licenses on goods arising from both countries and further reiterate inflated the importance of Korea from Vietnam to station a Vietnamese trade representative in Seoul, South Korea.

In the political climate of the Vietnam War, issues of technical support and cooperation still played a considerable role in the further economic policy of the RVN. In the 1965

economic conference, Ton underscored that technical cooperation was crucial to step up with South Korea, where the first industrialization process in the first five-year economic plan had a fruit of achievements in 1965. Two countries tended to utilize, whenever possible, Korean technical experts in programs financed by the United States Aid Fund.¹⁴ With the hope of enhancing technical cooperation, the ROK government continued to convene with the RVN in a conference from December 27 to December 29, 1965. The program of the visit by the Korea Economic Mission to South Vietnam tackled mutual cooperation in technical development. Jwah Kym Kim led the South Korean delegation, which included Sang Jin Chyun - Director of Economic Affairs Bureau, Yun Se Yang - Chief of Overall Program Division, Economic Planning, Mr. Jy Sang Mun - Chief of Export Promotion Division, Won Ho Lee - Second Secretary Economic Section, Korean Embassy in Saigon, and Mr. In Sung Wang - Director of Korea Trade Center. Two parties fundamentally concentrated on four affairs, consisting of the mutual exchange of technical instructors and trainers, the implementation of dispatching a civilian medical team to Vietnam, the development of telecommunications and power plant operations, and agricultural development. The ROK delegate was keen on stressing the necessity of rising items of import and export between the two countries, while the RVN enthused to entrust a Vietnamese trade representative in Seoul to maintain the MAP off-shore procurement and processing of commodities under PL-480.¹⁵ It is evident that the RVN had an overriding desire to elevate its economic relation with South Korea and diplomatic symbol was critical to building bilateral mutual trust. Meanwhile, the expectation of South Korea exceeded the possibility of political intentions, which had to be destined for its economic benefits in South Vietnam's market with a principal element of export value. The RVN government was determined to facilitate the ROK to join the rear-area construction works in Vietnam and approved of dispatches of

the civilian medical team to Vietnam. Ton also floated the idea that the ROK would establish a branch office of the Bank of Korea in Vietnam and spur huge allocations into the RVN to shape a legal framework for bilateral cooperation. It is implied that economic cooperation with the South Korean government would weather the economic predicaments of the government to both compete against Communists and fashion a developing country. The prolonged tension of political turmoil, along with a necessity of internal force in an attempt to suppress the uprisings of Communists featured the government of Nguyen Van Thieu supporting external aid package attraction to rebuild the country.

ROK and RVN economic delegates continually reviewed a wide range of economic cooperation in the second session of the bilateral meeting in Saigon in early 1966. In January 1966, Korean Deputy Prime Minister Key Young Chang arrived in Saigon to discuss the implementation of measures for strengthening economic relations between the two nations, which would in turn strengthen their mutual anti-Communist posture.¹¹ Alongside Chang, he was escorted by five members of the party, including Yong Suk Won - Minister without portfolio, Chung Yum Kim - vice Minister, Ministry of Commerce and Industry; Sang In Chyun, Director of Economic Affairs, Ministry of Foreign Affairs, Yonsae Yang, Chief of Overall Program Division Economic Planning Bureau, Ministry of Economic Planning Board, and Ki Byung Kim - Secretary to the Deputy Premier. In an assessment of the current situation of South Vietnam - South Korea ties, Chang stated that it was crucial to rivet South Vietnam - South Korea economic ties in order to expand the reciprocal effort in reshaping an administration of capitalism in Asia. This statement divulged expectations of South Korea toward RVN consisting of economic elements to serve the economic well-being of South Korean growth. Unlike the US, South Korea joined the Vietnam War not only the rise of Communists but because it sought a potential market in Southeast Asia to

aim at the freedom of navigation and stimulated the increase of export values. In this session, Chang heightened the importance of economic cooperation between South Vietnam and South Korea and implied an accentuation of economic cooperation would patronize the government of South Vietnam to be triumphant over the Communists.¹⁶ Chang fueled his belief in this tie being able to build economic development plan for South Vietnam as the two countries shared natural and historical conditions. The speech of Chang gave recognition to South Vietnam - South Korea ties in economy and proposed a suggestion to South Vietnamese economists to distribute their time into the economic development plan.

From January 10 to January 15, 1966, two parties continued to convene in Saigon to rapport with each other in economic ties. In this meeting, South Vietnamese economists ensured that the South Vietnam government would give preferential consideration to Korean still working whenever needs arise. South Vietnamese economists considered skilled labor forces as one of the key elements of economic cooperation, which embroiled several Korean workers to reinforce the economic thriving of South Vietnam. Also, this tie was likely to meet the need for skilled workers in South Vietnam on-the-job training could be provided by South Korean instructors and trainers to South Vietnamese workers. Simultaneously, the South Vietnam government made the main thrust in an exchange of technical know-how including mutual visits was advantageous to both countries.¹⁷ South Korea was able to put some articles of agreement on the role of coastal transportation, port operation, power system, telecommunication, and construction in this conference since these fields had an abundance of potential to push the values of export of South Korea ahead. According to the head of the South Korean delegate, Chang summarized the main achievements of this tie and drew two points, namely, export value and skilled labor. Chang appreciated a wide range of exchanges in medical service, commercial values, civilian support,

and agricultural cooperation.¹⁶ It is indubitable that South Korean economists had a forensic examination of South Vietnam's market and the engagement of South Korea in the Vietnam War was deemed to be the reason why the US was not a sole factor in this conflict. Besides benefits gained from the US, the South Korean government circulated its advantages in this war in order to realize its economic development plan under the presidency of Park Chung Hee.

In reaction to the speech of Chang, Nguyen Hoang Chuong - South Vietnamese Special Assistant for Commerce, Ministry of National Economy in consultation with Jwah Kyum Kim - the ROK Minister of Economic Affairs of the Korean Embassy in Saigon and Director of Korean Economic Coordination Group in Vietnam reached a consensus to promote an exchange of visits and technical know-how in the field of port construction, diesel engine maintenance, installation, and small power generators and more positive actions. These aid packages were conducive to the national economy of the RVN. In a situation of anticommunism containment, economic tie, though perennial, also spur the targeting of the country's economy and set up the initial stage of the post-war program once the level of war was mitigated. Record of Discussions in captured archival docs showed that both governments would continue to grant preferential treatment in the issuance of imports and export. Also, private joint ventures in rear area construction to strengthen military efforts and other industrial areas to attain closer economic relations between the two countries lay in the supremacy of economic cooperation. The visits of South Korean and South Vietnamese experts, technicians, businessmen, industrialists, and government officials would rivet bilateral liaison to make economic leverage. Two governments intended to take action of building an honored warehouse in Quy Nhon to be started in April 1966 along with some dispatches of South Korean experts to South Vietnam in that year. Additionally, the South Korean government urged the South

Vietnam government to establish a Korea-Vietnam Businessman's Association, and this proposal furnished economic ties between the two countries via people-to-people diplomacy. Annual negotiations also contributed to deepening bilateral talks and showing a cohesion of alliance in the Vietnam War.¹⁸ An uptick in economic ties was obviously substantial to the national revival of South Vietnam subsequent to years of political upheavals and rapidly expanded war due to the uprising of Communists. South Vietnamese economists made a proper consideration of this tie, which was beneficial to the future of the RVN in political chaos to contain Communism. South Korean politicians recommended implementing a two-target development program for South Vietnam, including military cooperation along with economic development. It unveils that the government of Thieu-Ky did not stand still to swallow foreign aid and it sought true peace via collaborative means to both blight the prospect of Communists and would clear the path of national development. Also, this session solidified the South Vietnam - South Korean relationship in resiliently fighting back against Communists.

While taking care of alienable elements to quell insurgencies of Communists, South Vietnamese politicians shared a common goal with South Korea to make a strenuous attempt to build economic infrastructure for a long-term confrontation with North Vietnam. At this conference, there were 18 members of the Vietnamese delegation joined. Tran Van Kien - Finance Secretary, Deputy Chief Delegate, along with Le Van Kim - Director of Research and Planning, Ministry of National Economy Coordinator, and Pham Huu Vinh - ranking officials from the Public Works and Communications, Nguyen Le Giang - the Labor Department, Director of Cabinet and Nguyen Van An - the Agriculture Department, Director of Cabinet. With the purpose of pushing the national economy ahead, RVN delegates underscored three aspects of bilateral economic tie being composed of technical

cooperation and assistance, trade promotion, port operations assistance, communications, and telecommunication. Through these projects, South Vietnam economists convinced South Korea to offer a well-qualified staff to assist South Vietnamese experts to construct public works, communications, agriculture, and health.¹¹ South Vietnam had the depth of long-established agriculture thanks to the aegis of nature. The fertility of land and benign climate were critical factors to translate the Mekong Delta into a potential market of agriculture for foreign investments from the perspective of regionalism. Meanwhile, the South Korean government put a trial for the 1970 Saemaul Undong, which impersonated a rational renovation of South Korea’s agriculture and was a glaring illustration for this point. As a result, the aid of South Korea for the agricultural development of South Vietnam was especially beneficial to consult with the government to draft an interim policy to restrain Communism-based agricultural policy and win the heart and minds of South Vietnamese peasants.

Besides, ROK delegates put stress on trade encouragement in South Vietnam’s market. On December 17, 1958, the Treaty of Trade Relations between the two countries was signed, which made room for trade relations between South Vietnam and South Korea to be in progress in the subsequent years.⁹ In 1964, President Park Chung Hae accentuated the role of an export-based economy, which is supposed to make a breakthrough for South Korea’s economy. Park stated that it went without saying that the top task to form the foundation of such a self-made economy is to acquire foreign currency through export promotion with the purpose of saving, making more, and earning a lot of money.¹⁹ Resultantly, this direction led South Korea’s economy to the promotion of export and the expansionist goal of trade market southward. According to the statistic of the 1966 conference, Korean exported to South Vietnam approximately \$115 million worth of goods mostly steel products (round bars, wire rods, iron

sheets, and engines- generators, marine engines, waving machines).¹¹ These kinds of goods are the results of the industrialization policy of Park Chung Hee and the trade exchanges and export are considered to be an economic driving force to partially make the Han River Miracle.

Table 2. 1961-1966 Korea-South Vietnam imports and exports (Unit: dollar).¹⁹

Year	Korea's exports (To the market of RVN)	Exports of the RVN (To the Korean market)
1961	152,892	0
1962	700,486	0
1963	13,449,999	1,204,054
1964	7,037,977	0
1965	18,244,082	58
1966	8,778,582	97,725

Table 2 deprived of the 대한뉴스 (Korean News) in 1968 and illustrates the fact of economic cooperation between South Vietnam and South Korea. While South Vietnam showed its hesitancy throughout import and export cooperation owing to a dearth of export-based economy strategy together with domestic fatigue of kakistocracy (1963 - 1967),^a South Korea gave a rise to the trade market with South Korea. If the value gained \$152,892 million, it accrued in 1966 and peaked at \$8,778,582 million. It is stated that South Korea respected South Vietnam’s market and targeted the destination of South

^a The First Republic of South Vietnam (1955 - 1963) confronted some coup d’état originating from irritation of the Army of the Republic of Vietnam, respectively 1960, 1962, and 1963. The regime of Ngo Dinh Diem was overthrown by the ARVN on Nov. 1st, 1963, under the aegis of the US government. From 1963 - 1965, the anarchic situation remained in South Vietnam, leading to another 14-coup d’état. It was not until 1965, the National Leadership Committee was established, the political sphere in South Vietnam temporarily stabilized and economic strategies had an inception of recovery after the formation of the Second Republic of Vietnam under the presidency of Nguyen Van Thieu (1967 - 1975).

Korea's goods as a developing market, which would become a potential marketplace once South Vietnam - South Korea relations achieved a deeper level of all aspects of cooperation in the following years of the war.

Although the activities of trade in South Vietnam demonstrated volatility in this period owing to the war, Vietnamese export items to Korea so far is rice which stood at 515,000 tons in 1965.¹¹ Rice exports by Vietnam ceased in 1964 and resumed in 1965 and Vietnam also imported the staple food from the United States and Thailand. The import items of South Korea from Vietnam diversified in 1965 with a wide range of scrap iron, crude rubber, coconut oil, and silicon sand. Thereby, South Korea was one of the target markets for South Vietnam to export rice, which is a strength of South Vietnam's economy. Although the number of container ships was deficient to afford South Korea's imports, South Vietnam made a continued effort to maintain two-sided commercial links and it plays a considerable role in stimulating the dynamic development of the national economy. In an attempt to assist South Vietnam to facilitate freedom of navigation as long as an easy flow of Korean goods, South Korea solicited to build a system of ports by allocating Korean investments into building large ports in Saigon and other coastal provinces of South Vietnam.

At the second session of the RVN-ROK Economic Cooperation Conference, Truong Thai Ton - Minister of National Economy and Finance of RVN and Key Young Chang, Yong Suk Won heled another panel in Saigon from January 11th to January 14th, 1966 with the view of further economic collaboration. Import and export licenses on goods originating in both countries ranked the top policy to gain a deeper involvement in bilateral trade.²⁰ Besides, South Korea mentioned the role of skilled workers in Vietnam's market at this session and the South Vietnam side proclaimed that South Vietnam would offer a preferential consideration for South Korean skilled workers to be entitled to their profession in Vietnam. Asan Social Welfare

Foundation (1988) uncovers that more than 70% of the Korean labor force was exported to South Vietnam, and they were dispatched through these Korean companies. The remaining 30% of Korean workers or technicians were dispatched through American companies that entered the South Vietnamese market.¹⁹ It is stated that South Vietnam was a buoyant market to help South Korean workers be promoted in their skills and contributed to the economic growth of South Korea and capitalize on the market economy of South Vietnam.

When the war in Vietnam became more severe, economic ties between RVN and ROK were remarked by bilateral economic agreements. On January 16, 1967, RVN endorsed an Agreement to waive complaints and claim compensation for soldiers of the ROK 1967. Then, RVN continued to sign with the ROK concerning temporarily imported goods at South Vietnam's storage on October 4, 1967. During 1967 - 1968, South Vietnam imported steel, iron, seeds, fresh fruits, herb, and hair dye from South Korea. The values of these goods are illustrated below.

Table 3. Values of South Korean goods imported to RVN in 1967 (Unit: South Vietnam dong).²¹

Commodities	Values
Plants, seeds, medicine	24.000.000
Herb and hair and skin dye	19.000.000
Cement	19.000.000
Metal	172.000.000

It is conspicuous that metal was the major good to be imported into South Vietnam with a value gained 172 VND million in 1967. While plants, seeds, and medicine were important to improve the production and quality of agricultural products, herbs, dye, and cement create a large consumption market in South Vietnam during wartime.

Besides, South Vietnam in consultation with South Korea to take all necessary actions to the establishment of a branch office of the Bank of Korea in Saigon by the last of March 1966.

Table 4. Trade bank system in some selected countries.⁵

Nation	Number of banks		Total branches		Number of holders for each branch	
	1967	1970	1967	1970	1967	1970
South Vietnam	21	28	38	73	420	237.000
Taiwan	17	-	306	-	43	-
South Korea	17	-	236	-	122	-
Pakistan	25	-	1747	-	62	-
Thailand	27	-	324	-	96	-
Philippines	37	-	188	-	175	-

Table 4 was withdrawn from the work of Vo Van Sen related to the increase of Capitalism in South Vietnam. It can be seen that the number of Korean banks in South Vietnam was 17 and it opened 236 branches in RVN in 1967. Despite a modest number compared to other countries, Korean banks in South Vietnam satisfied the needs of RVN regarding import and export exchanges with the ROK in the contour of severe war from 1965 to 1968. It is proof of bilateral financial commitment between two countries in the field of economy. Also, commodities of South Korea had a rewarding chance to be tapped into and consumed in South Vietnam’s market and met the needs of South Korean forces garrisoned in foreign military bases in this country.

Broadly speaking, the period of 1965 - 1968 eye was the dynamic development of RVN-ROK economic cooperation due to the involvement of South Korea’s military forces in the Vietnam War. The tactical presence of South Korea in South Vietnam results in an opener investment of South Korea in South Vietnam to afford the financial affairs of South Korean soldiers in their war in Vietnam. Accordingly, the South Korean government significantly benefited from US aid with its participation in the Vietnam War. On the other hand, South Korea has two huge advantages in this struggle. First, South Korea’s economic well-being was bolstered by US aid. Second, South Korea sought a close market to export its commodities

for consumption. The embryonic capitalism market of South Vietnam, along with the fierce war context hampered export activities, so the export value of South Vietnam was inferior to South Korea’s market.

3.2. Economic cooperation for post-war plans of South Vietnam and deeper economic involvement of South Korea (1969 - 1975)

Vietnamization marked the outset of the military pullout of allies from South Vietnam. The 1969 Guam Theory supposed that Asian must be in the hand of Asian people.¹⁰ It means the US would have an all-out military withdrawal in Asia. US military downsizes in both countries posed a threat to the security and economic landscape in East Asia and Southeast Asia. Consequently, South Vietnam and South Korea obligatorily seek another approach to ensure that internal forces had been guaranteed for anticommunism goal.

Despite this withdrawal, South Korea remained unbothered in economic cooperation with RVN with the hope of building a healthy environment for economic investment and encouraging the strategic presence of South Korea in Asia more profoundly. It can be seen as a result of American foreign policy changes during the Vietnam War. In 1970, Park Chung Hee’s government published a policy of diplomatic directions and stressed the establishment of economic cooperation office in Asia to expand its market and break any economic impediments. Especially, South Korea urged

to set up ASEAN - South Korea economic ties during this period and enthusiastically consulted with Asian countries to form a commercial office and make a significant contribution to their economic development.²² It is recognized that the detachment of the South Korean Army in the Vietnam War was likely to cause a decline in US aid for this country while the bipolar order of international relations became more balanced in the context of the Sino-American concord. As a result, South Korea had a special intention of promoting its economic cooperation in Asia, which would bring a great economic advantage to South Korea's upcoming development of economy. The presence of South Korea in South Vietnam triggered a further vision of this bilateral tie, which drift away from the US's influence and reinforce the station of South Korea in this country once the US withdrew its troops from South Vietnam.

RVN contemplated a post-war policy scheme and underscored the role of the economic building to reconstruct the country and diminish the actions of Communists. In 1968, Tran Chanh Thanh - Minister of Foreign Affairs of the RVN, concretized that the coherent foreign policies of the RVN were dissident to reject the world of Communism and located the RVN in the freedom world 1968.²³ In 1971, Tran Van Lam - Minister of Foreign Affairs referred to multi-faceted cooperation with its allies to bolster economic well-being and preserve the electoral regime, while Communists always seized this territory through resistance.²⁴ It is a significant alternative to protect RVN from a series of harsher attacks from Communism forces in South Vietnam. The demand for economic development was vital to defend the country. External cooperation was substantial to strengthen the power of RVN in the post-war period, along with the international support for the movements of South Vietnamese people after the pullout of America and its allies.

Hence, RVN-ROK Economic Cooperation Conference continued to be organized in Saigon from April 21 to April 25, 1970. The goal of

this conference was to have a close dialogue on South Korea's role in seaports and technical and commercial exchanges between the two countries. At this conference, Pham Kim Ngoc - Minister of Economy put stress on the post-war economic plan as soon as South Korean troops departed from Vietnam. Ngoc mainly gave his attention the role of irrigation in Go Cong (Tien Giang) and the training programs for agricultural staff in Vietnam through the support of South Korean experts.²⁵ The conference was held after the success of *Nguoi cay co ruong*, which appeased social conflicts in South Vietnam's rural areas and paved the way for economic growth in agriculture showed that RVN took great advantage of foreign attention to the national economy to attract a huge allocation and expert consultation to make an effective agricultural paradigm.

Besides, the achievement of the ROK in Samual Undong enlightened rural development plans of South Vietnam and expressed a wish to make South Vietnam - South Korea economic cooperation get a deeper level of cooperation. In the conference of annual RVN-ROK economic discussion in April 1970, agriculture and fishery ranked the first position in talks. The Director of the ROK Fisheries saw points of prospects of off-shore fishing and related industries, consisting of fishing boat construction, ice-making, cold storage, fish meal manufacturer, fishing net production, so he referred to this field to make a joint vision for the future of bilateral economic cooperation. Both parties approved of recommending that both government to step for, namely encouraging Korean and Vietnamese private sectors to meet and discuss on the possibility of a joint venture in off-shore fishing and related industries. The government of South Vietnam also concentrated on projects conducted by two sides, which performed enthusiasm of South Korea toward the potential of South Vietnam.²⁶ The government of South Korea was willing to entrust some groups of specialists in this field to consult with South Vietnamese

experts for sea-based development programs of post-war economic development plans of South Vietnam. Transparently seeing the enormity of agricultural cooperation, South Korea submitted to the government of South Vietnam a plan to renovate Go Cong Irrigation, drainage, and salinity control project. The investment of the ROK government in the agriculture of Vietnam was expected to turn it into a potential market for South Korea in Southeast Asia. The success of Samual Undong would fructify South Korea’s agriculture and the products were able to be transported outside to boost the value of export and earned more profit for South Korea’s economy.

Besides, two governments took note of the excellent technical and material support that the ROK government had provided to the RVN government in its vital agricultural development efforts and recognized the urgent need for Vietnamese technicians and farmers to have the use of Korean agricultural technics and farm machinery.²⁶ For instance, ROK dispatched South Korean agricultural engineers to be in consultation with South Vietnamese experts to enhance the quality of farming, integration, fertilizer usage, pest control, and adaptation testing of new varieties.

Table 5. Changes in the scale of dispatch of the Agricultural Technology Team.²⁷

<i>Years</i>	<i>Number of persons</i>
1967	18
1968	35
1969	35
1970	35
1971	30 - 40
1972	23 - 24
1973	16 - 20
1974	16 - 20
1975	17
Total	225 - 244

Table 5 illustrates that the number of agricultural technology teams in South Korea remained stable from 1967 to 1975. This aid helped make a synergy between South Vietnam and South Korea to establish an economic link in agriculture, which is an enormous benefit for the two countries. Shinji Lee stated that this is the first time, South Korea released a team to help a close friend renovate national agriculture and promote fishery and farming.

The RVN and the ROK government were geared to combine military support with civilian support. Despite extricating the troops from South Vietnam, the ROK inflated the significance of civilian support in South Vietnam. Evidently, two governments closely examined the cooperation of the ROK Army stationed in South Vietnam in implementing hydraulic works in the II Corps and in restoring the Hung Loc Agricultural Research Center.²⁶ South Korean experts had a closer analysis of residual prospects of South Vietnam when military capacity was diminished owing to the withdrawal of South Korean troops. Two governments made thorough deliberation on the possibility of having cooperation between the ROK Army stationed in Vietnam and the scheme of ROK government to restore Hung Loc Agricultural Research Center in Long Khanh province, near the Di An ROK Army Construction Support Group. During the involvement of South Korea, South Korean experts had a rich knowledge of agricultural potentials of this area. The decline of military engagement was antonymous to a surge of agricultural cooperation ideas. The government of South Korea obviously took another approach to retain economic interests in South Vietnam in place of an absolute engagement.

Furthermore, the government of Park Chung Hee was committed to continued assistance in Korea-supporting rural pacification and development programs by supplying with necessary commodities to support the two Improved Villages in Binh Dinh and Kien Giang Province as requested by South Vietnam.

The package also offered needed materials and equipment for hydraulic construction to support the small irrigation projects.²⁶ In other sectors, the government of Park conceded the proposal of Thieu’s government to complete the packaged water treatment plant (\$110,000), commodities (30 groups consisting from \$400 to \$3000), 100 well sorcons of US\$100 for each, cylinder boring machine of US\$2000, crank-shart grinding machine of US\$2500, yard forklift of US\$3000, scholarship for training on water supply and sewerage system, and seven technicians to operate repair ship and to train Vietnamese laborers. Four Korean technicians continually did their occupation in South Vietnam.²⁶ A wealth of aid was duly reasonable amid impetuous attacks of Communists in rural areas and distorted information around the “Nguoi cay co ruong” (Peasants own their land) of Nguyen Van Thieu. As for Thieu, the aid of South Korea was a critical provision to ease burden of being subjected to the US aid and it was an initiative of the RVN to snatch a tremendous opportunity for reconstructing the country after the war. Both governments patched up with each other by providing a wide selection of scholarships in Fishery and Agriculture and short-term observation tours to succor South Vietnam with a wisdom development of national economy. As for South Korea, the market of South Vietnam was on par with an increase in export values and boost a planned economic presence in Vietnam and Southeast Asian countries. It could be considered a driving force to raise his reputation of Thieu and his success in rural areas in 1970. It can be argued that the 3rd session of the RVN-ROK annual economic conference marked a breakthrough in this relationship. The memorandum was signed by Tran Van Bot - Director of Cabinet, Ministry of Labor, Dinh Xuan Minh - special assistant to Minister of Health Committee, and Choi Kwang Soo- South Korean Deputy Director General, Bureau of Economic Affairs, Ministry of Foreign Affairs, shaping a fate of bilateral economic cooperation to an oomph of on-the-job training, vocational

improvement and vocational training in general for Vietnamese at Korean firms in Vietnam and of training the Vietnamese technicians in several arenas in Korea by these enterprises. Also, the two sides reached a mutual voice in expediting the issuance of work-permit to Korean workers in the case of rotation, extension, and re-entry as well as to the reemployment of high-skilled Korean employees in Vietnam in accordance with the demands of the indigenous manpower situation.²⁶ The success of this economic cooperation satisfied the urgency of the demands of South Vietnam to pay close attention to economic development in common with anticommunism containment. It built a norm of post-war vista, which alleged that South Vietnam stepped forward a modern capitalist operation under the paradigm of economic cooperation and diplomatic relation diversification.

Moreover, South Korea retained import and export activities with South Vietnam during the final years of the Vietnam War.

Table 6. 5 years of South Vietnam import status.¹⁹

Year	South Vietnam’s import (Unit: Thousand dollars)	Rate of changes (Unit: %)
1972	2212	37.2
1973	7620	244.5
1974	5208	-31.7
1975	551	-89.4
1976	0	-100

In the last year of the Vietnam War, the attack of Communists, along with cut-off aid from the US put RVN in a precarious position. Meanwhile, the South Vietnam market was quite considerable to South Korea. With the purpose of replacing the key role of the US in the Vietnam War with another approach, South Korea showed its vigorous support to aid South Vietnam. According to the data, the number of South Korean aid for South Vietnam gained 2212 thousand dollars in 1972 and three times increased in 1973 and got 7620 thousand dollars

in 1973. Despite a gradual decrease in aid, the number of 1975 was still profound at 551 thousand dollars. It is implied that ROK remained a robust economic relationship with RVN to build a security and cooperation sphere in Southeast Asia. While the involvement of South Korea in the Vietnam War caused a nightmarish story for the South Vietnamese people, this approach was expected to build a sense of reconnection and goodwill in South Korea to diminish the fear of South Korea’s presence in the war.

Table 7. Foreign investment capital until April 1974 (Unit: million dong).⁵

Capitalism elements	Total foreign investment of capital in economic fields	Foreign investment in industry	Percentage (%)
France	2446	1,734	70,89
Japan	1476	788	53,38
Taiwan	1066	135	12,66
America	1798,3	322	17,90
England	1050	1021,6	97,29
South Korea	612,7	175,2	28,59
Singapore	1193,6	261	21,86
Other	6561,7	1175,6	17,91

Table 7 illustrates the ranks of foreign investors in South Vietnam’s market. Data shows that South Korea’s foreign investment of capital in economic fields achieved 612,7 million VND, but this number was insignificant compared to other countries. The role of South Korea’s investment in South Vietnam still faced a harsh rivalry with other countries, especially America and France’s investment embarrassed South Korea’s economic effort to sway over South Vietnam’s market. However, it was not until the end of the Vietnam War that South Korea did not relegate its ambitions to maintain economic ties with South Vietnam, which can be deemed to be a prosperous market for South Korea’s investment. Also, it seems to be reasonable to state that South Korea did not have a disposition

toward Communism’s triumph in South Vietnam albeit the political landscape was advantageous to Communists to topple with the Saigon government. It would prove that Communism was achievable and South Korea would have a funk at a similar story to North Korea. The long-term economic presence of South Korea in South Vietnam’s market would frame the economic relationship in a peaceful way and an upbeat future for South Vietnam once the Paris Agreement was implemented legally and post-war plans would pave the way for the much higher investment in South Korea in Vietnam.

Generally, economic relations between RVN and ROK were an unequal process. While ROK considered South Vietnam as a benign market to allocate its huge investment, RVN expressed its stagnant stance to derive advantages from this cooperation. The import-based economy of RVN, which was featured by the war is a formidable impediment to turning it into an export country. Besides, the cutoff of US aid, along with a lack of a long-term economic plan was committed to the unstable national economy and triggered the fiasco of South Vietnam in 1975.

4. CONCLUSIONS

To summarize the research findings, it is undeniable that economic cooperation between South Vietnam and South Korea stems from mutual interests to diminish the adverse influence of Communism in the region.

The futility of this cooperation supported a dynamic development of the ROK’s economic international relations, which referred to the key element of export values to be in company with domestic industrialization plans to make a harmonious development for South Korea to softening the role of the US in South Korea’s economy. Besides, the aid of the US was ascribed to an intensive engagement of ROK’s Army in South Vietnam, which not only cemented strategic alliance with the US, but brought a considerable advantage for South Korea’s

economy. Politically, economic ties with South Vietnam originated from the presidency of Rhee Syngman with bilateral agreements with the signature of the 1958 Treaty of Trade Relations. South Vietnam - South Korea bilateral economic cooperation became greater to legally facilitate the easy flow of money, commodities, and investments for South Korean soldiers in South Vietnam. As for South Vietnam, the involvement of South Korea's economy contributed to elevating the role of South Vietnam, an infantile country striving to assume political sovereignty over the world. The recognition of South Korea to economic agreements and ties with South Vietnam was committed to improving economic infrastructure of South Vietnam and South Vietnamese economists and policymakers were able to receive an ample experience to reconstruct the country from the severe war to peace time. South Vietnam and South Korea were in alignment to forge a long-term economic link as international economic cooperation was conducive to making a thriving economy for the war in South Vietnam.

However, it is no denying that the war highlighted the importance of military force, resultantly, the sphere of Realism blunted efforts of cooperation and development. In the climate of the Cold War, both South Korea and South Vietnam concentrated on vanquishing Communism, yet specific historical background of each country defined a path of construction. As for South Korea, peacetime after the Korean War facilitated South Korean economists and politicians to have more time to ruminate over economic rehabilitation. Meanwhile, South Vietnam underwent social and economic grievances due to its *bête noire*- Communists and absolutely allocated its time and dedication to the war to be against Communists. In addition, an about-turn of international relations after the withdrawal of the US posed a serious threat to the RVN while ROK was willing to stand aloof and aim of defeating Communism to acclimatize the Sino-American *détente*. Certainly, Park

contemplated a new policy, which disrespected Communism containment and had proclivity of another approach, which would inflate the significance of South Korea's economy as opposed to a sense of politics. After the decision of the Guam Theory, South Korea was grown by a grave apprehension of US military decline. Hence, the ROK government decided to incline the new foreign policy of the US, which guaranteed the ROK's economic benefits from the PRC in the future. Though the US simultaneously committed with South Vietnam and South Korea that it had a consistent presence in military and economic support for both two countries, Park Chung Hee did not rely on the US policy, and he expands a continued effort to keep its both political and economic involvement in South Vietnam. Meanwhile, the government of Thieu looked for a rosy picture of the RVN during the post-war time through remaining bilateral meetings with the ROK economic delegates to assist South Vietnam to resuscitate the country and make a stage for experience and expert exchanges for the economy. Despite insisting on a solid policy to both subdue the insurgencies of Communists and develop the country, South Vietnamese leaders found it arduous to have a grip on the attacks of Communists. It was an embattled government, which grappled with a series of problems, including military and financial retrenchment of allies sprung from political *volte-face* and a gravely threatening security atmosphere. Thereby, South Vietnamese politicians had a narrow opportunity to make a stronger connection with South Korea in economic cooperation.

Acknowledgments

The author would like to thank the staff of the Reading Room at National Archives Center II for helping the author collect archival documents effectively, they are Mrs. Quyen Do Thi, Mrs. Thuy Linh Nguyen, and Mrs. Binh Dang Thi. Also, the author owed a thanks to Dr. Trinh Quang Vinh, Department of Liberal Arts Education and School Principle of the

University of Management and Technology, HCMC, Vietnam as facilitating the author to fulfill this research paper. The author is grateful for the constructive comments of two anonymous reviewers. All views and any mistakes are entirely the author's own.

REFERENCES

- Office of the Historians. Memorandum of a Conversation, Seoul, December 18, 1956, *Foreign Relations of the United States, 1956, 12*, part 2, 1955-1957.
- R. T. Detrio. *Strategic partners: South Korea and the United States*, Washington D.C., 1989.
- C. Yongho. *The Vietnam War and the Korean Army in One Book [Reading in one volume the Vietnam War and South Korean troops]*, ROK Ministry of Defense, Institute for Military History Compilation, Seoul, 2006 (In Korean).
- Archives of the President of the Republic of Korea, Records Collection Diplomacy, <<https://www.pa.go.kr/research/contents/policy/index04.jsp?gubun=02>>, accessed on 06/7/2022 (In Korean).
- V. V. Sen. *The development of Capitalism of the Republic of Vietnam (1954-1975)*, Vietnam National University Publishing House, Ho Chi Minh City, 2005.
- L. T. Hong. Korean war and Vietnam war: A comparative approach to Cold War, *Vietnam Journal of Social Science Review*, **2020**, 1(195), 49-63.
- K. Mingst and I. Arreguin-toft. *Essentials of International Relations*, W. W. Norton & Company, Inc., New York, 2017.
- S. Antunes and I. Camisao. Introducing Realism in International Relations Theory, 27/02/2018, <<https://www.e-ir.info/2018/02/27/introducing-realism-in-international-relations-theory/>>, accessed on 04/4/2022.
- Ministry of Foreign Affairs. *Bilateral Treaty Signing Status in Korea*, Seoul, 1971, 377-378 (In Korean).
- Government of the United States. *Public Papers of the President of the United States of America: Richard Nixon, Containing the Public Messages Speeches and Statements of the President*, United States Government Printing Office, Washington D.C., 1975.
- Republic of Vietnam Ministry of Foreign Affairs. ROK Deputy Prime Minister here for Economic Cooperation Talks, in PTTg, Folder 3274, *Folder of News Agenda regarding the Republic of Vietnam – Republic of Korea in 1966*, Saigon, Vietnam National Archives Center II, 1966, 1-2.
- Republic of Vietnam Ministry of Foreign Affairs. Record of discussions, 2nd session Vietnam - Republic of Korea economic cooperation Conference, in PTTg, Folder 3274, *Folder of News Agenda regarding the Republic of Vietnam – Republic of Korea in 1966*, Saigon, Vietnam National Archives Center II, 1966, 1-4.
- N. T. T. Nguyet. *South Korea – a strategic alliance of the United States in Asia Pacific Ocean after the Cold War [Master Thesis]*, University of Social sciences and Humanities, Ho Chi Minh City, 2014 (In Vietnamese).
- Republic of Vietnam Ministry of Foreign Affairs. Korean - Vietnamese Economic Cooperation Conference, in PTTg, Folder 27107, *Conferences of South Vietnam - South Korea bilateral economic cooperation (1965 - 1974)*, Saigon, Vietnam National Archives Center II, 1965, 1-26 (In Vietnamese).
- Republic of Vietnam Ministry of Foreign Affairs. Program of the discussion on December 28, 1965, at the Conference Room of Ministry for National Economy, in PTTg, Folder 27107, *Conferences of South Vietnam - South Korea bilateral economic cooperation (1965 - 1974)*, Saigon, Vietnam National Archives Center II, 1965, 1-26 (In Vietnamese).
- Republic of Vietnam Ministry of Foreign Affairs. Translated from a Korean speech of Kim Young Chang – Deputy of Prime Minister and Minister of Development Plan and Economy in the Opening Ceremony of South Korea - South Vietnam (Course 2) at Ministry of Economy on

- 1-11-1966 in PTTg, Folder 27107, *Conferences of South Vietnam - South Korea bilateral economic cooperation (1965 - 1974)*, Saigon, Vietnam National Archives Center II, 1966, 1-3 (In Vietnamese).
17. Republic of Vietnam Ministry of Foreign Affairs. Record of conference, concerning economic relations between the Republic of Korea and the Republic of Vietnam, in PTTg, Folder 27107, *Conferences of South Vietnam - South Korea bilateral economic cooperation (1965 - 1974)*, Saigon, Vietnam National Archives Center II, 1966, 1-2 (In Vietnamese).
 18. Republic of Vietnam Ministry of Foreign Affairs. Economic cooperation conference second session, Saigon 1966, in Folder 27107, *Conferences of South Vietnam - South Korea bilateral economic cooperation (1965 - 1974)*, Saigon, Vietnam National Archives Center II, 1966, 1-3 (In Vietnamese).
 19. V. T. K. Lan. *A Study on diplomatic relations between South Vietnam, and the Republic of Korea in 1965~1975 focusing on South Korea's leading side* [Master Thesis], Seoul National University, Seoul, 2018 (in Korean).
 20. Republic of Vietnam Ministry of Foreign Affairs. Record of discussions, 2nd session Vietnam - Republic of Korea economic cooperation Conference, in PTTg, Folder 3274, *Folder of News Agenda regarding the Republic of Vietnam – Republic of Korea in 1966*, Saigon, Vietnam National Archives Center II, 1966, 1-4 (In Vietnamese).
 21. Republic of Vietnam Ministry of Foreign Affairs, Korea - Vietnam economic contact, in DIICH, Folder 2128, *Profile of South Vietnam – South Korea diplomatic relations from 1965 to 1974*, Saigon, Vietnam National Archives Center II, 1968, 1-4 (In Vietnamese).
 22. Presidential Archives of the Republic of Korea. Course of Korean Diplomacy in the 1990s, 12/9/1969, <https://www.pa.go.kr/research/contents/policy/index03.jsp?scate=PS2_04&gubun=01#this_id4>, accessed 06/7/2022.
 23. Republic of Vietnam Ministry of Foreign Affairs. Presentation of the Republic of Vietnam's foreign policy in 1968, in Folder 7436, DIICH, *Profile of special official dispatches at the presidential palace from 11 to 20 December 1968*, Saigon, Vietnam National Archives Center II, 1968, 1-15 (In Vietnamese).
 24. Republic of Vietnam Ministry of Foreign Affairs. Regarding activities of Tran Van Do at Paris peace talk on 12-19-1971, in Folder 1160, DIICH, *Submissions of South Vietnamese politicians regarding overseas activities in a special visit related to the Paris peace talk in 1971 and 1972*, Saigon, Vietnam National Archives Center II, 1971, 1-5 (In Vietnamese).
 25. Republic of Vietnam Ministry of Foreign Affairs. Minister of Economy: Plans and achievements of South Korea - South Vietnam conference of economic cooperation to shape post-war economic plans, in DIICH, Folder 2128, *Profile of South Vietnam – South Korea diplomatic relations from 1965 to 1974*, Saigon, Vietnam National Archives Center II, 1970, 1-3 (In Vietnamese).
 26. Republic of Vietnam Ministry of Foreign Affairs. General session of the fourth Korean - Vietnamese cooperation conference, in Folder 27107, *Conferences of South Vietnam - South Korea bilateral economic cooperation (1965 - 1974)*, Saigon, Vietnam National Archives Center II, 1970, 1-9 (In Vietnamese).
 27. L. Shin-Jae. Activities and implications of the Korean agricultural technology corps during the Vietnam war, *Rural Economy*, **2020**, 43(4), 115-139 (In Korean).

Factors affecting employees' satisfaction with training - Case study: The commercial banks in Danang city

Le Thi Khanh Ly*, Ho Tan Tuyen, Dang Thi Ngoc Van

Duy Tan University, Da Nang City, Viet Nam

Received: 10/08/2022; Accepted: 03/10/2022; Published: 28/12/2022

ABSTRACT

This study determines the factors affecting employees' satisfaction with training at commercial banks in Danang City. Quantitative research methods were utilised. The results of quantitative research were verified by multivariate statistical techniques such as Cronbach's Alpha test, exploratory factor analysis and regression analysis. With a survey of 150 employees is conducted at commercial banks in Danang city and using the regression analysis method. The research finding shows that six factors affecting employees' satisfaction with training, specifically: "Conformity with employee needs" has the most positive effect, followed by "Content of the program", "Lecturers", "Training costs", "Applicability of training programs" and the factor that has the least influential on employees' satisfaction with training is "Facilities". The finding also provides some recommendations for managers to increase employees' satisfaction with training in the banking sector.

Keywords: *Employees' satisfaction, training, commercial banks.*

*Corresponding author:

Email: letkhanhly@dtu.edu.vn

Nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhân viên đối với hoạt động đào tạo nhân lực - Nghiên cứu điển hình tại các ngân hàng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Lê Thị Khánh Ly*, Hồ Tấn Tuyên, Đặng Thị Ngọc Vân

Trường Đại học Duy Tân, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày nhận bài: 10/08/2022; Ngày nhận đăng: 03/10/2022; Ngày xuất bản: 28/12/2022

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhân viên đối với chương trình đào tạo nguồn nhân lực tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, kết quả của nghiên cứu sẽ được kiểm định bằng các kỹ thuật thống kê đa biến như: kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích khám phá nhân tố và hồi quy tuyến tính, tất cả được thực hiện với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS. Bằng việc khảo sát 150 nhân viên ngân hàng, kết quả nghiên cứu cho thấy, có sáu nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhân viên đối với chương trình đào tạo nguồn nhân lực tại ngân hàng. Trong đó, nhân tố ảnh hưởng tích cực nhất là nhân tố "Sự phù hợp với nhu cầu của nhân viên", tiếp đến là nhân tố "Nội dung của chương trình đào tạo", "Giảng viên", "Chi phí đào tạo", "Tính ứng dụng của các chương trình đào tạo" và cuối cùng nhân tố ít ảnh hưởng nhất là "Cơ sở vật chất". Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng đưa ra một số kiến nghị nhằm cải thiện sự hài lòng của nhân viên đối với hoạt động đào tạo nguồn nhân lực tại ngân hàng.

Từ khóa: Sự hài lòng của nhân viên, hoạt động đào tạo nguồn nhân lực, ngân hàng thương mại.

1. GIỚI THIỆU

Đào tạo là một hoạt động quan trọng trong hệ thống các hoạt động quản trị nguồn nhân lực của tổ chức, nó cũng thường được những nhà quản trị nhìn nhận theo nhiều hướng khác nhau. Trong một vài trường hợp, đào tạo được xem như là một hoạt động phổ biến để có thể giải quyết các vấn đề nhân sự trong tổ chức (Gomez và cộng sự).¹ Ở một số tình huống khác, đào tạo được xem như một chi phí cho tổ chức, cả chi phí thời gian và tiền bạc (Costa và Giannecchini).² Tuy nhiên, bất kể đào tạo được xem xét như thế nào trong tổ chức thì đào tạo luôn được xem là một hoạt động quản trị nhân lực quan trọng và nó

xứng đáng cần có sự đánh giá và giám sát một cách có hệ thống (Rebora,³ Owens⁴).

Sự hài lòng của học viên sẽ ảnh hưởng đến xu hướng học tập và nhờ vậy có thể ảnh hưởng đến khả năng cải thiện kết quả của quá trình học tập. Việc đo lường sự hài lòng của người học thường được diễn ra vào cuối khóa học (Edens và cộng sự).⁵ Việc cố gắng xem xét phản ứng của học viên vào cuối khóa học và cố gắng hiểu những nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của họ đối với chương trình đào tạo không chỉ góp phần vào việc lập kế hoạch, thiết kế và quản lý các chương trình đào tạo hiệu quả mà còn xác định được trọng tâm trong những chương trình

*Tác giả liên hệ chính.

Email: letkhanhly@dtu.edu.vn

đào tạo được thực hiện tại doanh nghiệp. Đặc biệt, trong ngành ngân hàng, nơi thường xuyên tung ra các sản phẩm mới hoặc các giải pháp mới được thêm vào trên nền tảng ngân hàng số thì việc đào tạo cho nhân viên là điều cần thiết để họ có kiến thức nhằm hỗ trợ khách hàng không hiểu sản phẩm và không có điều kiện để nắm bắt công nghệ mới.

Xuất phát từ nhu cầu muốn tìm hiểu những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhân viên đối với chương trình đào tạo và đưa ra kiến nghị nhằm làm tăng sự hài lòng của nhân viên trong đào tạo, nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu “Nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhân viên đối với hoạt động đào tạo – Nghiên cứu điển hình tại các ngân hàng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng”.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1. Đào tạo nguồn nhân lực

Trong môi trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt. Phương pháp và kỹ thuật làm việc có nhiều thay đổi yêu cầu sự học hỏi liên tục của nhân viên. Hầu hết các tổ chức đều hướng đến mục tiêu hoàn thiện hoạt động kinh doanh thông qua việc học tập của nhân viên nhằm hướng đến một kết quả hoạt động tốt hơn. Hơn nữa, hoạt động học tập còn giúp nhân viên gắn bó hơn với tổ chức.

Đào tạo đóng vai trò như một con đường học tập và tạo ra cảm giác tiến bộ cho người học (Amstrong và cộng sự).⁶ Choo và Bowley⁷ cho rằng đào tạo tác động tích cực đến năng suất, có thể cải thiện sự hài lòng của khách hàng và nhân viên, do đó làm tăng giá trị thương hiệu. Smith⁸ cho rằng đào tạo là sự tiếp thu có hệ thống các kỹ năng, quy tắc, khái niệm hoặc thái độ giúp cải thiện hiệu suất trong môi trường làm việc. Buckley và Caple⁹ cho rằng để có thể tồn tại và phát triển thịnh vượng trong điều kiện môi trường kinh tế hiện tại thì tổ chức cần phản ứng kịp thời và linh hoạt, do đó sự tồn tại và phát triển sẽ phụ thuộc vào khả năng ứng phó với sự thay đổi của tổ chức, đồng nghĩa với việc nhân viên cần được trang bị kiến thức, kỹ năng và thái

độ mới. Acton và Golden¹⁰ cho thấy rằng đào tạo không chỉ tác động tích cực đến hiệu suất công việc mà còn hỗ trợ kỹ năng quản lý sự căng thẳng trong công việc.

2.2. Các nghiên cứu trước về sự hài lòng của nhân viên đối với hoạt động đào tạo nguồn nhân lực

Khawaja và cộng sự¹¹ đã thực hiện nghiên cứu trên dữ liệu 500 mẫu là nhân viên tiếp thị và nhân viên văn phòng ở các ngành nghề khác nhau. Nghiên cứu tập trung vào việc làm sáng tỏ mối quan hệ giữa sự hài lòng đối với công tác đào tạo và phát triển nhân viên và khía cạnh hài lòng trong công việc. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng cho thấy các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhân viên đối với chương trình đào tạo. Sự hài lòng đối với hoạt động đào tạo tập trung vào 4 nhân tố (1) đáp ứng nhu cầu đào tạo, (2) nội dung đào tạo, (3) giảng viên và (4) chuyển giao đào tạo.

Schmidt¹² thực hiện nghiên cứu gồm 552 nhân viên dịch vụ kỹ thuật và dịch vụ khách hàng tại 9 doanh nghiệp sản xuất, dịch vụ và công nghệ ở Mỹ và Canada. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng có mối quan hệ chặt chẽ giữa sự hài lòng đối với chương trình đào tạo và sự hài lòng trong công việc. Trong đó, các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động đào tạo bao gồm (1) Thời gian dành cho đào tạo, (2) phương pháp đào tạo và (3) nội dung đào tạo. Nhân tố “phương pháp đào tạo” được cho là nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến sự hài lòng đối với hoạt động đào tạo của nhân viên.

Giangreco¹³ nghiên cứu một khía cạnh tương đối bị bỏ quên nhưng rất quan trọng đó là phản ứng tức thì của học viên đối với việc đào tạo. Đặc biệt, nghiên cứu tập trung vào việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng chung của người tham gia đối với khóa đào tạo. Trước tiên, nghiên cứu chỉ rõ 3 nhân tố chính ảnh hưởng đến sự hài lòng trong đào tạo gồm nhận thức của học viên về giảng viên, nhận thức của học viên về tính hữu ích của đào tạo và nhận thức của học viên về hiệu quả của đào tạo. Các giả thuyết này

được kiểm tra bằng việc thực hiện nghiên cứu khảo sát trên 3.000 học viên từ một loạt các công ty đào tạo lớn ở Ý. Kết quả cho thấy rằng mặc dù cả 3 nhân tố trên đều ảnh hưởng đến sự hài lòng đối với hoạt động đào tạo của nhân viên, tuy nhiên cảm nhận về tính hữu ích của đào tạo là có tác động mạnh nhất.

Ngoài ra, còn nhiều nghiên cứu trước đây ở cả trong và ngoài nước nghiên cứu về sự hài lòng của nhân viên đối với hoạt động đào tạo, như nghiên cứu của Trần Thị Mỹ Vân,¹⁴ Owens,⁴ Patrick,¹⁵ Lechner,¹⁶... Những nghiên cứu này đã có những đóng góp tích cực trong việc tìm ra các nhân tố và hướng khắc phục trong hoạt động đào tạo ở các doanh nghiệp. Tuy nhiên, chúng chưa đi vào chi tiết trong việc phân loại các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong đào tạo của nhân viên, cũng như là những giải pháp nhằm gia tăng sự hài lòng trong đào tạo của nhân viên trong ngành ngân hàng.

2.3. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Sau khi tìm hiểu nhiều nghiên cứu liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhân viên đối với hoạt động đào tạo, các lý thuyết liên quan đến hoạt động đào tạo, nhóm tác giả tiến hành xây dựng mô hình cho nghiên cứu này như sau:

Dựa trên những nghiên cứu của Khawaja và cộng sự,¹¹ Giangreco,¹³ Trần Thị Mỹ Vân,¹⁴ nhân tố “sự phù hợp với nhu cầu nhân viên” được đưa vào mô hình nghiên cứu.

Dựa trên những nghiên cứu của Patrick,¹⁵ Lechner,¹⁶ Khawaja và cộng sự,¹¹ nhóm tác giả đưa nhân tố “Tính ứng dụng” vào mô hình nghiên cứu.

Bên cạnh đó, dựa vào những nghiên cứu của Khawaja và cộng sự,¹¹ Schmidt,¹² Giangreco,¹³ Owens⁴ nhóm tác giả đưa các nhân tố “giảng viên”, “cơ sở vật chất”, “chi phí đào tạo”, “nội dung đào tạo” vào mô hình nghiên cứu.

Mô hình nghiên cứu đề xuất với bốn biến độc lập như Hình 1.

H1: Nhân tố “Sự phù hợp với nhu cầu của nhân viên” có ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhân viên đối với hoạt động đào tạo nguồn nhân lực.

H2: Nhân tố “Tính ứng dụng của đào tạo” có ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhân viên đối với hoạt động đào tạo nguồn nhân lực.

H3: Nhân tố “Giảng viên” có ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhân viên đối với hoạt động đào tạo nguồn nhân lực.

H4: Nhân tố “Cơ sở vật chất” có ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhân viên đối với hoạt động đào tạo nguồn nhân lực.

H5: Nhân tố “Chi phí đào tạo” có ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhân viên đối với hoạt động đào tạo nguồn nhân lực.

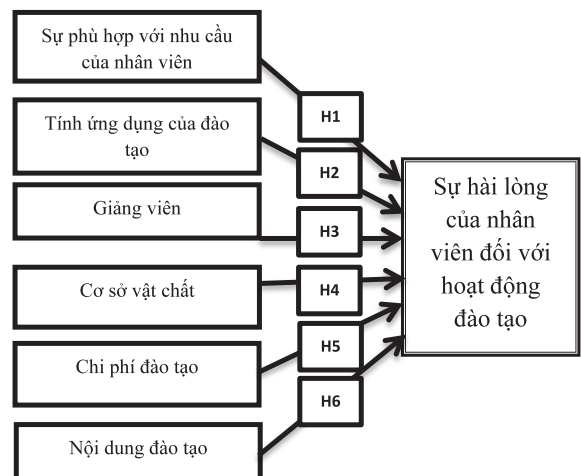
H6: Nhân tố “Nội dung đào tạo” có ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhân viên đối với hoạt động đào tạo nguồn nhân lực.

Từ mô hình nghiên cứu đề xuất, nhóm tác giả đề xuất hàm hồi quy dự kiến của nghiên cứu như sau:

$$HL = \beta_0 + \beta_1 NC + \beta_2 UD + \beta_3 GV + \beta_4 VC + \beta_5 CP + \beta_6 ND + e$$

Trong đó: $\beta_0, \beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5,$ và β_6 là các hệ số hồi quy.

e là sai số.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thông tin mẫu nghiên cứu

Đối tượng khảo sát là nhân viên đang làm việc tại ba ngân hàng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, bao gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Kỹ thương. Đây là những ngân hàng thực hiện nhiều hoạt động đào tạo cho nhân viên và là những ngân hàng lớn ở Đà Nẵng. Tổng cộng có

150 mẫu khảo sát được phát ra, thu về được 150 bảng hợp lệ, đạt tỷ lệ 100% trên tổng số bảng khảo sát phát ra. Với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS, nhóm tác giả đã tiến hành phân tích dữ liệu bằng các kỹ thuật thống kê. Từ dữ liệu thu thập được, nghiên cứu tập trung vào phân tích những nội dung bao gồm: kiểm định độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá và cuối cùng là phân tích hồi quy tuyến tính đa biến.

Bảng 1. Kiểm định Cronbach's Alpha.

Nhân tố	Cronbach's Alpha	Số biến quan sát
Sự phù hợp với nhu cầu của nhân viên	0,759	4
Tính ứng dụng của đào tạo	0,770	4
Giảng viên	0,736	4
Cơ sở vật chất	0,770	4
Chi phí đào tạo	0,844	5
Nội dung đào tạo	0,772	4
Sự hài lòng của nhân viên đối với hoạt động đào tạo	0,704	4

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích Cronbach's Alpha.

Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo cho các biến trong mô hình nghiên cứu chỉ ra rằng, tất cả đều có hệ số Cronbach's Alpha > 0,6 và không có biến nào bị loại. Vì thế, mô hình nghiên cứu sau khi kiểm định Cronbach's Alpha có sáu thang đo của nhân tố độc lập (có 25 biến quan sát) và một biến phụ thuộc (bốn biến quan sát).

3.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

3.3.1. Kiểm định tính thích hợp của mô hình phân tích nhân tố EFA

Bảng 2. Chi số KMO và Bartlett cho biến độc lập.

Hệ số KMO		0,739
Kiểm định Bartlett	Giá trị chi bình phương xấp xỉ	1508,252
	df	3
	Sig.	0,000

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích chi số KMO và Bartlett.

3.2. Kiểm định thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

Bảng 3. Chi số KMO và Bartlett cho biến phụ thuộc.

Hệ số KMO		0,693
Kiểm định Bartlett	Giá trị chi bình phương xấp xỉ	113,381
	df	6
	Sig.	0,000

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích chi số KMO và Bartlett.

Chi số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) có giá trị bằng 0,739 (biến độc lập), 0,693 (biến phụ thuộc) thỏa mãn điều kiện $0,5 \leq KMO \leq 1$ nên phân tích nhân tố khám phá là phù hợp với dữ liệu thực tế.

3.3.2. Kiểm định tổng phương sai trích của các yếu tố

Bảng 4. Tổng phương sai trích.

Nhân tố	Điểm dừng			Tổng phương sai trích		
	Tổng	Phần trăm của phương sai	Phần trăm tích lũy	Tổng	% của phương sai	% tích lũy
1	5,234	20,936	20,936	3,151	12,606	12,606
2	2,753	11,013	31,949	2,553	10,212	22,818
3	2,308	9,232	41,181	2,477	9,909	32,727
4	2,005	8,019	49,200	2,458	9,830	42,557
5	1,799	7,197	56,397	2,453	9,810	52,367
6	1,342	5,368	61,765	2,349	9,398	61,765
..... 25 0,096 0,383	100,000			

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích tổng phương sai trích.

Kết quả phân tích trong Bảng 4 cho thấy, điểm dừng lớn hơn một và tổng phương sai trích có giá trị phương sai cộng dồn của các nhân tố

là 61,765% lớn hơn 50% đáp ứng tiêu chuẩn. Vì vậy, 61,765% thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát.

3.3.3 Kiểm định hệ số tải nhân tố

Bảng 5. Ma trận xoay nhân tố.

	Nhân tố					
	1	2	3	4	5	6
NC 1	0,835					
NC 4	0,782					
NC 3	0,715					
NC 2	0,705					
UD 1		0,794				
UD 4		0,737				
UD 2		0,684				
UD 3		0,666				
GV 1			0,772			
GV 4			0,746			
GV 3			0,670			
GV 2			0,568			
VC 1				0,847		
VC 4				0,748		
VC 2				0,721		
VC 3				0,663		
CP 1					0,858	
CP 5					0,840	
CP 4					0,778	
CP 2					0,720	
CP 3					0,567	
ND 1						0,791
ND 3						0,738
ND 4						0,733
ND 2						0,675

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích ma trận xoay nhân tố

Bảng 6. Kết quả xoay nhân tố cho biến phụ thuộc.

	Nhân tố
HL4	0,786
HL1	0,775
HL2	0,699
HL3	0,656

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Kết quả trên cho thấy, tất cả các hệ số tải nhân tố khi phân tích nhân tố bằng phương pháp phân tích nhân tố khẳng định EFA đã không loại bất kì nhân tố và biến nào. Kết quả này khẳng định độ tin cậy và ý nghĩa thống kê của các biến trong mô hình nghiên cứu.

Phân tích hệ số Cronbach's Alpha đã giúp kiểm tra độ tin cậy của thang đo, nhằm loại bỏ một số biến không phù hợp ra khỏi mô hình nghiên cứu. Phân tích nhân tố khám phá EFA với phép trích nhân tố, phép xoay nhân tố đã được sử dụng để gộp số biến có ý nghĩa tương đồng.

Kết quả kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhân viên đối với hoạt động

Bảng 7. Kết quả kiểm định hệ số tương quan.

Nhân tố		Sự hài lòng của nhân viên đối với hoạt động đào tạo
Sự phù hợp với nhu cầu của nhân viên	Hệ số tương quan Pearson	0,541
	Sig. (2-tailed)	0,000
Tính ứng dụng của đào tạo	Hệ số tương quan Pearson	0,280
	Sig. (2-tailed)	0,000
Giảng viên	Hệ số tương quan Pearson	0,440
	Sig. (2-tailed)	0,000
Cơ sở vật chất	Hệ số tương quan Pearson	0,329
	Sig. (2-tailed)	0,000
Chi phí đào tạo	Hệ số tương quan Pearson	0,430
	Sig. (2-tailed)	0,000
Nội dung đào tạo	Hệ số tương quan Pearson	0,447
	Sig. (2-tailed)	0,000

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả kiểm định hệ số tương quan

đào tạo cho thấy, từ mô hình nghiên cứu đề xuất, sau nghiên cứu sơ bộ (gồm sáu nhân tố và 25 biến quan sát) và qua khảo sát thực tế dựa vào kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA thì kết quả vẫn giữ nguyên sáu biến độc lập với 25 biến quan sát.

3.4. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Nhóm tác giả sử dụng kỹ thuật phân tích hồi quy để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu về mối quan hệ nhân quả giữa các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhân viên đối với hoạt động đào tạo. Với các biến độc lập bao gồm: sự phù hợp với nhu cầu của nhân viên, tính ứng dụng của đào tạo, giảng viên, cơ sở vật chất, chi phí đào tạo, nội dung đào tạo. Các biến trên là các biến chuẩn hóa sử dụng nhân tố và giá trị trung bình theo kết quả từ SPSS.

3.4.1. Kiểm tra ma trận tương quan giữa các nhân tố

Kết quả kiểm định hệ số tương quan như Bảng 7.

Từ kết quả kiểm định hệ số tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc ở Bảng 7 cho thấy, có mối liên hệ tương quan giữa Sự hài lòng của nhân viên đối với hoạt động đào tạo với các biến độc lập ở các mức độ tương quan khác nhau. Cụ thể là, sự hài lòng của nhân viên đối với hoạt động đào tạo có tương quan chặt chẽ với các nhân tố: Sự phù hợp với nhu cầu của nhân viên, tính ứng dụng của đào tạo, giảng viên, cơ sở vật chất, chi phí đào tạo, nội dung đào tạo là các biến độc lập.

3.4.2. Kiểm định mức độ phù hợp mô hình (R bình phương điều chỉnh, ANOVA)

Kết quả phân tích R bình phương về sự phù hợp của phương trình hồi quy cho thấy, R² hiệu chỉnh = 0,628 (kiểm định, Sig = 0,000 ≤ 0,05). 62% thay đổi Sự hài lòng của nhân viên đối với hoạt động đào tạo được giải thích bởi sáu biến độc lập: Sự phù hợp với nhu cầu của nhân viên, tính ứng dụng của đào tạo, giảng viên, cơ sở vật chất, chi phí đào tạo, nội dung đào tạo là các biến độc lập.

Bảng 8. Phân tích ANOVA về sự phù hợp của phương trình hồi quy.

Mô hình	Tổng các bình phương	df	Trung bình bình phương	F	Sig.
Hồi quy	52,064	6	8,677	26,692	0,000 ^b
Phần dư	46,488	143	0,325		
Tổng	98,552	149			

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích ANOVA.

Độ tin cậy 99% (Sig ≤ 0,01), chứng tỏ mô hình lý thuyết phù hợp với thực tế, các biến độc lập có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc

trong mô hình.

3.4.3. Kiểm định các giả thuyết của mô hình nghiên cứu

Bảng 9. Hệ số của mô hình hồi quy.

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.
	B	Sai số chuẩn			
(Hằng số)	0,389	0,338		1.149	0,052
NC	0,314	0,058	0,348	5.380	0,000
UD	0,148	0,052	0,166	2.825	0,005
GV	0,169	0,061	0,179	2.758	0,007
VC	0,120	0,056	0,133	2.150	0,033
CP	0,183	0,069	0,173	2.661	0,009
ND	0,198	0,058	0,216	3.415	0,001

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích hồi quy.

Ta có mô hình hồi quy với hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa:

$$HL = 0.389 + 0.341NC + 0.148UD + 0.169GV + 0.120VC + 0.183CP + 0.198ND$$

Mô hình hồi quy với hệ số hồi quy chuẩn hóa

Hệ số này xác định vị trí ảnh hưởng của các biến độc lập. Từ kết quả ở Bảng 9, nhóm tác giả xây dựng mô hình hồi quy với hệ số hồi quy chuẩn hóa:

$$HL = 0.348NC + 0.166UD + 0.179GV + 0.133VC + 0.173CP + 0.216ND$$

3.5. Thảo luận

Từ kết quả nghiên cứu, có thể thấy tất cả các nhân tố bao gồm sự phù hợp với nhu cầu của nhân viên, tính ứng dụng của đào tạo, giảng viên, cơ sở vật chất, chi phí đào tạo và nội dung đào tạo đều có ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhân viên đối với hoạt động đào tạo. Trong đó, đáng chú ý là nhân tố sự phù hợp với nhu cầu của nhân viên ảnh hưởng tích cực nhất, tiếp theo là nội dung đào tạo, giảng viên, chi phí đào tạo, tính ứng dụng của đào tạo. Cuối cùng, nhân tố cơ sở vật chất tác động ít nhất đến sự hài lòng của nhân viên đối với hoạt động đào tạo. Các kết quả này cũng khá tương đồng với các nghiên cứu trước đây về sự hài lòng của nhân viên đối với chương trình đào tạo. Đặc biệt, trong các nghiên cứu trước đây, yếu tố cơ sở vật chất đóng vai trò khá quan trọng đối với sự hài lòng của nhân viên trong hoạt động đào tạo, tuy nhiên, kết quả nghiên cứu lại phủ nhận điều đó. Điều này có thể được giải thích bởi đặc điểm ngành nghề, nghiên cứu được thực hiện đối với nhân viên đang làm việc tại các ngân hàng nên điều quan trọng nhất đối nhân viên trong đào tạo là sự phù hợp với mong muốn, nhu cầu của người lao động để có thể hoàn thành công việc một cách tốt nhất. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một vài kiến nghị nhằm làm tăng sự hài lòng của nhân viên đối với hoạt động đào tạo như sau:

Đối với nhân tố sự phù hợp với nhu cầu nhân viên. Giá trị trung bình là 3.26, chỉ số này cho thấy sự phù hợp của chương trình đào tạo với nhu cầu của nhân viên chưa ở cao. Chính vì vậy, hoạt động đào tạo cần được thực hiện dựa trên cơ sở khảo sát nhu cầu của nhân viên thông qua các bài kiểm tra trình độ năng lực nhằm xác định điểm mạnh, điểm yếu và xem xét có nên luân chuyển nhân viên sang vị trí khác hay vẫn giữ lại và đào tạo thêm. Ngoài ra, ngân hàng cần phân luồng đào tạo cho nhân viên mới những khóa học riêng để nhân viên mới có khởi đầu có lợi trong công việc, làm quen dần với môi trường ngân hàng và hiểu rõ hơn về chính sách phát triển cũng như đào tạo.

Đối với nhân tố Nội dung của chương trình đào tạo. Giá trị trung bình là 3.15, chỉ số

này cho thấy nhân viên chưa đánh giá cao về nội dung của chương trình đào tạo. Chính vì vậy, nội dung của khóa học nên đáp ứng và phù hợp với mục tiêu đào tạo, nên kết hợp giữa lý thuyết và thực hành. Bên cạnh đó, nội dung khóa đào tạo phải cần có tính chất tạo động lực cho nhân viên, khơi nguồn cảm hứng sáng tạo. Hoạt động đào tạo giúp cho nhân viên cảm thấy tự tin hơn trong công việc và tạo ra năng suất làm việc cao hơn.

Đối với nhân tố Giảng viên. Giá trị trung bình là 4.13, chỉ số này cho thấy học viên đánh giá khá cao trình độ và chuyên môn của giảng viên trong các chương trình đào tạo. Tuy nhiên, hàng cần chú trọng trong công tác lựa chọn giảng viên, giảng viên nên là người có kinh nghiệm, kỹ năng chuyên môn sâu, am hiểu rõ về nội dung đào tạo của khóa học. Bên cạnh đó họ cần giỏi giao tiếp trước đám đông để có thể truyền đạt giảng dạy một cách tốt nhất. Ngoài ra, giảng viên cần có kỹ năng quản lý thời gian để phân bố thời gian hợp lý cho từng nội dung học tập, thảo luận và trả lời câu hỏi.

Cuối cùng, đối với nhân tố Chi phí đào tạo. Giá trị trung bình là 3.88, chỉ số này cho thấy sự hài lòng của nhân viên về chi phí đào tạo là khá tốt. Tuy nhiên ngân hàng cũng nên chú trọng vào các cách thức để giảm chi phí đào tạo. Giải pháp đầu tiên và tiết kiệm chi phí nhất là đào tạo trực tuyến. Chất lượng đào tạo trực tuyến vẫn đảm bảo yêu cầu, trong khi chi phí lại thấp hơn so với đào tạo trực tiếp. Ngoài ra, thay vì sử dụng chuyên môn và kỹ năng thuê ngoài, ngân hàng có thể tận dụng những người bên trong doanh nghiệp để đào tạo nhân viên mới, nhân viên thiếu hụt kỹ năng. Bên cạnh đó, ngân hàng nên hỗ trợ một phần chi phí học tập cho nhân viên, điều đó có thể làm tăng sự hài lòng về chương trình đào tạo và không bỏ lỡ cơ hội phát triển kỹ năng của bản thân.

4. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy, có mối quan hệ chặt chẽ giữa các nhân tố trong mô hình đề xuất, bao gồm: sự phù hợp với nhu cầu của nhân viên, tính ứng dụng của đào tạo, giảng viên, cơ sở vật chất, chi phí đào tạo và nội dung đào tạo với sự hài lòng đối với hoạt động đào tạo của nhân viên.

Trong nghiên cứu này, sự phù hợp với nhu cầu của nhân viên là nhân tố ảnh hưởng lớn nhất đến sự hài lòng đối với hoạt động đào tạo của nhân viên, tiếp theo là nội dung đào tạo, giảng viên, chi phí đào tạo, tính ứng dụng của đào tạo. Cuối cùng, nhân tố cơ sở vật chất tác động ít nhất đến sự hài lòng của nhân viên đối với hoạt động đào tạo. Như vậy, nghiên cứu này giúp cho những nhà quản lý tại Ngân hàng có thể trả lời câu hỏi: nhân tố nào ảnh hưởng đến sự hài lòng đối với hoạt động đào tạo của nhân viên, mức độ tác động của nó như thế nào? Đồng thời kết quả nghiên cứu cũng đưa ra những kiến nghị cho ngân hàng trong việc làm tăng sự hài lòng đối với hoạt động đào tạo của nhân viên.

Ngoài ra, hướng nghiên cứu tiếp theo có thể là:

Thứ nhất, mở rộng thêm phạm vi nghiên cứu, không chỉ cho hoạt động đào tạo tại ngân hàng mà còn có thể thực hiện trong các hoạt động quản trị nguồn nhân lực khác, tiếp tục điều chỉnh các thang đo cho phù hợp hơn nữa.

Thứ hai, do hạn chế của nghiên cứu này thực hiện tại một thời điểm nên khả năng giải thích trong dài hạn bị hạn chế, do đó nên thực hiện các nghiên cứu trong những khoảng thời gian dài và lặp lại để đánh giá các xu hướng thay đổi được tốt hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. L. R. Gomez-Mejia, D. B. Balkin and R. L. Cardy. *Managing Human Resources*, Upper Saddle River, NJ: Pearson Prentice Hall, 2004.
2. G. Costa and M. Giannecchini. *Risorse Umane*, Milan: McGraw-Hill, 2005.
3. G. Rebor. Valutare misurare risultati della funzione risorse umane, pianificazione, budget, *Milan: Franco Angeli*, **2005**, 134–150.
4. P. L. Owens. One more reason not to cut your training budget: The relationship between training and organizational outcomes, *Public Personnel Management*, **2006**, 35(2), 163–172.
5. W. J. Arthur, W. Bennett, P. S. Edens and S. T. Bell. Effectiveness of training in organisations: A meta-analysis of design and evaluation features, *Journal of Applied Psychology*, **2003**, 88(2), 234–245.
6. C. Gormally, P. Brickman, B. Hallar and N. Armstrong. Effects of inquiry-based learning on students' science literacy skills and confidence, *International Journal for the Scholarship of Teaching and Learning*, **2009**, 3(2), 2.
7. S. Choo and C. Bowley. Using training and development to affect job satisfaction within franchising, *Journal of Small Business and Enterprise Development*, **2007**, 14(2), 339-352.
8. E. Sadler-Smith. *Learning and development for managers, perspectives from research and practice*, Oxford: Blackwell Publishing, 2006.
9. R. Buckley and J. Caple. *The Theory and Practice of Training*, London: Kogan Page Limited, 2004.
10. T. Acton and W. Golden. Training the knowledge worker: a descriptive study of training practices in Irish software companies, *Journal of European Industrial Training*, **2003**, 27(2), 137-146.
11. Latif, K. Fawad, S. Jan, and N. Shaheen. Association of training satisfaction with employee development aspect of job satisfaction, *Journal of Managerial Sciences*, **2013**, 7(1), 56-62.
12. S. W. Schmidt. The relationship between satisfaction with workplace training and overall job satisfaction, *Human Resource Development Quarterly*, **2007**, 18(4), 481-498.
13. A. Giangreco, A. Sebastiano and R. Peccei. Trainees' reactions to training: an analysis of the factors affecting overall satisfaction with training, *The International Journal of Human Resource Management*, **2009**, 20(1), 96-111.
14. H. N. K. Giao và T. T. M. Vân. Sự hài lòng của sinh viên đối với chất lượng dịch vụ đào tạo các môn khoa học cơ bản tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn, *Tạp chí Công thương*, **2020**, 4, 114-119.
15. J. Patrick and N. Chmiel. *Introduction to work and organizational psychology*, Oxford, UK: Blackwell, 2000.
16. M. Lechner. An evaluation of public-sector-sponsored continuous vocational training programs in East Germany, *The Journal of Human Resources*, **2000**, 35(2), 347–375.

State management of land and worship facilities related to the activities of Cao Dai religion in the South Central coastal provinces

Pham Van Nam*

Vietnam Fatherland Front Committee of Binh Dinh province, Vietnam

Received: 26/08/2022; Accepted: 07/10/2022; Published: 28/12/2022

ABSTRACT

Cao Dai religion is one of the major religions in the South Central Coast provinces. With its unique characteristics in the development process, Cao Dai religion is often divided into different sects. Due to the direct impact of the war in the past and the harsh weather, the land related to Cao Dai religion in this area fluctuated, and worship facilities were degraded, requiring renovation and new construction. Therefore, state management of land and worship facilities related to the activities of Cao Dai religion is not only the responsibility of state management agencies but also an activity to meet the needs of people about belief and religion in the new situation.

Keywords: *Religion, Cao Dai, worship facilities, State management of land, places of worship.*

*Corresponding author:

Email: nampham1968@gmail.com

Quản lý nhà nước về đất đai, cơ sở thờ tự liên quan đến hoạt động của đạo Cao Đài trên địa bàn các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ

Phạm Văn Nam*

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bình Định, Việt Nam

Ngày nhận bài: 26/08/2022; Ngày nhận đăng: 07/10/2022; Ngày xuất bản: 28/12/2022

TÓM TẮT

Đạo Cao Đài là một trong những tôn giáo lớn ở các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ (NTB). Trong quá trình hình thành và phát triển, do nhiều yếu tố khách quan tác động nên vấn đề đất đai liên quan đến đạo Cao Đài ở khu vực này có những biến động; các cơ sở thờ tự xuống cấp, đòi hỏi sự tôn tạo, xây dựng mới. Vì vậy, quản lý nhà nước (QLNN) về đất đai, cơ sở thờ tự liên quan đến hoạt động của đạo Cao Đài hiện nay không chỉ là trách nhiệm của các cơ quan QLNN mà còn là một hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu chính đáng của nhân dân về tín ngưỡng, tôn giáo (TN, TG) trong tình hình mới.

Từ khóa: Tôn giáo, đạo Cao Đài, cơ sở thờ tự, quản lý nhà nước về đất đai, cơ sở thờ tự.

1. GIỚI THIỆU

Duyên hải NTB là vùng tiếp giáp với tỉnh Thừa Thiên - Huế (Bắc Trung bộ) ở phía Bắc, phía Tây giáp các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng (Tây Nguyên), phía Nam giáp với tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu (Đông Nam bộ) và phía Đông giáp biển Đông. Vùng duyên hải NTB có diện tích khoảng 44.400 km², gồm thành phố Đà Nẵng và các tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận.

Thời gian qua, cùng với việc chú trọng phát triển kinh tế - xã hội; các cấp ủy đảng, chính quyền các tỉnh duyên hải NTB đã tăng cường QLNN về các hoạt động của đạo Cao Đài đáp ứng được nhu cầu TN, TG của nhân dân. Đại đa số hoạt động của đạo Cao Đài ở cơ sở diễn ra bình thường, thuần túy tôn giáo, tuân thủ pháp

luật. Tuy nhiên, thực trạng tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, công chức (CB, CC) chuyên trách QLNN về hoạt động tôn giáo thiếu ổn định; nhận thức của một bộ phận CB, CC về chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về các hoạt động tôn giáo, về đất đai, cơ sở thờ tự liên quan đến tôn giáo, đạo Cao Đài còn hạn chế đã tạo ra những sơ hở, thiếu sót, giải quyết chưa đúng thẩm quyền, làm giảm hiệu lực, hiệu quả QLNN về lĩnh vực này.

Từ thực tiễn trên, việc tìm ra những phương hướng, giải pháp để tăng cường QLNN về các hoạt động tôn giáo nói chung, đặc biệt trong lĩnh vực đất đai, cơ sở thờ tự liên quan đến hoạt động của đạo Cao Đài trên địa bàn các tỉnh duyên hải NTB nói riêng vừa đảm bảo nhu cầu TN, TG của nhân dân, vừa đấu tranh chống lợi dụng tôn giáo là việc làm cấp bách.

*Tác giả liên hệ chính.

Email: nampham1968@gmail.com

<https://doi.org/10.52111/qnjs.2022.16604>

52 | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn, 2022, 16(6), 51-58

2. KHÁI QUÁT VỀ ĐẠO CAO ĐÀI VÀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI, CƠ SỞ THỜ TỰ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG CỦA TÔN GIÁO, ĐẠO CAO ĐÀI

2.1. Vài nét về đạo Cao Đài khu vực duyên hải Nam Trung bộ

Sau khi ra đời năm 1926 tại chùa Gò Kén, xã Long Thành, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh; Đức Cao Đài muốn truyền đạo về Trung Kỳ rất sớm, nhưng bị sự ngăn cấm của chính quyền bảo hộ Nam Triều và thực dân Pháp. Đến khi những người gốc miền Trung vào Nam làm ăn sinh sống may duyên gặp đạo, khi về lại quê hương đem đạo Cao Đài về vùng đất này. Từ đó đạo Cao Đài được mở rộng ra ở khu vực duyên hải Nam Trung bộ. Các địa phương được đạo Cao Đài truyền bá sớm nhất là Bình Định và Đà Nẵng. Tại Bình Định, năm 1932 các ông Lê Đại Luân, Phan Nghị vốn là những nông dân vào Sài Gòn làm ăn và từ Thánh thất Cầu Kho đã đem đạo về tuyên truyền rộng rãi ở Tam Quan, Hoài Nhơn. Tại Đà Nẵng, năm 1934 Cao Đài Truyền giáo được nhóm Tứ Linh Đồng Tử do ông Trần Công Ban làm Trưởng ban truyền giáo ra các tỉnh Trung bộ, trong đó có Đà Nẵng. Hiện nay, trên địa bàn các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ có 6 hệ phái Cao Đài, với 125 họ đạo, 185 cơ sở thờ tự, 984 chức sắc, 2.443 chức việc và 58.958 tín đồ. Hai địa phương có Trung ương hội thánh là tỉnh Bình Định với Trung ương Hội thánh Cao Đài Cầu Kho Tam Quan và thành phố Đà Nẵng với Trung ương Hội thánh Cao Đài Truyền giáo.

2.2. Quản lý nhà nước về đất đai, cơ sở thờ tự liên quan đến hoạt động của tôn giáo, đạo Cao Đài

Quản lý nhà nước (QLNN) là hoạt động thực thi quyền lực nhà nước do các cơ quan nhà nước thực hiện nhằm xác lập một trật tự ổn định và phát triển xã hội theo những mục tiêu mà nhà nước đã đặt ra.

Quản lý nhà nước về hoạt động tôn giáo là quá trình sử dụng quyền lực nhà nước để tác động, điều hành, điều chỉnh các quá trình hoạt động của các pháp nhân và các thể nhân tôn giáo

để hoạt động đó diễn ra theo đúng quan điểm của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Đối tượng QLNN về hoạt động tôn giáo bao gồm hoạt động của các tín đồ, chức sắc, nơi thờ tự, đồ dùng việc đạo, cơ sở vật chất và xã hội của tôn giáo và địa điểm sinh hoạt.

Cơ sở tôn giáo: Theo Điều 2, Khoản 14, Luật Tín ngưỡng, tôn giáo quy định: Gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, trụ sở của tổ chức tôn giáo, cơ sở hợp pháp khác của tổ chức tôn giáo.

Như vậy cơ sở thờ tự liên quan các hoạt động tôn giáo là một phần của Cơ sở tôn giáo, bao gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường...

Quản lý nhà nước đối với đất đai, cơ sở thờ tự liên quan đến hoạt động tôn giáo

Từ các khái niệm QLNN, QLNN về các hoạt động tôn giáo, có thể hiểu QLNN về đất đai, cơ sở thờ tự liên quan đến hoạt động tôn giáo chính là quá trình sử dụng quyền lực nhà nước của các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật để tác động, điều chỉnh, hướng các hoạt động sử dụng đất đai; tôn tạo, xây dựng, sử dụng cơ sở thờ tự liên quan đến hoạt động tôn giáo diễn ra phù hợp với pháp luật và đạt được mục tiêu cụ thể của chủ thể quản lý.

Quản lý nhà nước về đất đai phục vụ mục đích tôn giáo được quy định tại Điều 159 của Luật Đất đai năm 2013: Đất cơ sở tôn giáo gồm đất thuộc chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm Phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo, các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.

Quản lý nhà nước về cơ sở thờ tự liên quan đến hoạt động tôn giáo bao hàm cả việc tôn tạo, xây dựng mới cơ sở thờ tự được quy định bởi Điều 58 của Luật TN, TG năm 2016: *Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo bao gồm:*

1. Việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo

được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình phụ trợ thuộc cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo thực hiện như quy định của pháp luật về xây dựng đối với các công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa, cách mạng.

3. Việc tu bổ, phục hồi cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo là di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xếp hạng; việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình phụ trợ thuộc các cơ sở này thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và pháp luật về xây dựng.

3. TÌNH HÌNH ĐẠO CAO ĐÀI VÀ HOẠT ĐỘNG QLNN VỀ ĐẤT ĐAI, CƠ SỞ THỜ TỰ LIÊN QUAN ĐẾN ĐẠO CAO ĐÀI Ở CÁC TỈNH DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

3.1. Tình hình đạo Cao Đài, QLNN về hoạt động của đạo Cao Đài ở các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ

Bảng 1. Tình hình công nhận tổ chức tôn giáo đạo Cao Đài trên địa bàn các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ (Báo cáo các Sở Nội vụ năm 2019).

Tỉnh/TP	Hệ Phái	Họ đạo	Cơ sở thờ tự	Chức sắc	Chức việc	Tín đồ
Đà Nẵng	2	7	16	100	346	7.000
Quảng Nam	2	23	35	164	650	11.824
Quảng Ngãi	4	19	20	41	128	6.910
Bình Định	6	31	54	387	434	16.259
Phú Yên	4	13	19	46	133	1.503
Khánh Hòa	6	20	23	178	387	9.367
Ninh Thuận	2	4	4	26	108	2.217
Bình Thuận	3	8	14	42	257	3.879
Tổng số		125	185	984	2.443	58.958

Theo số liệu báo cáo của Sở Nội vụ (Ban Tôn giáo) các tỉnh duyên hải NTB; năm 2019, đạo Cao Đài ở khu vực này có 6 Hệ phái gồm: Cao Đài Cầu Kho, Cao Đài Truyền giáo, Cao Đài Ban Chính Đạo, Cao Đài Chơn Lý, Cao Đài Tây Ninh và Pháp môn Cao Đài Chiêu Minh Tam Thanh vô vi với 125 Họ đạo, 185 cơ sở thờ tự, 984 Chức sắc, 2.443 Chức việc và 58.958 tín đồ. Địa phương có số lượng tín đồ đông đảo nhất là tỉnh Bình Định với 16.259 và tỉnh có số lượng tín đồ ít nhất là Ninh Thuận với 2.217 tín đồ.

Nhìn chung, trong những năm qua, cùng với những thành tựu của công cuộc đổi mới và chính sách tôn giáo đúng đắn của Đảng, Nhà nước, sự quan tâm chỉ đạo, hướng dẫn, tạo điều kiện của chính quyền các cấp; tình hình các tôn giáo, trong đó có đạo Cao Đài ở các tỉnh duyên hải NTB có những chuyển biến tích cực. Đại đa số các chức sắc, tín đồ đạo Cao Đài chuyên tâm hành đạo gắn liền với dân tộc, đồng hành cùng đất nước. Chức sắc, chức việc, tín đồ đạo Cao Đài đã hăng hái tham gia công cuộc đổi mới, các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động lớn: "*Xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư*", "*Xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh*", "*Thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở*"... Các hệ phái đạo Cao Đài trên địa bàn ngày càng được tăng cường củng cố, phát triển tổ chức, truyền đạo, thu hút tín đồ; các sinh hoạt tôn giáo diễn ra sôi nổi, đa dạng theo tinh thần "*Nước vinh, Đạo sáng*". Các lễ nghi tôn giáo, Đại hội Nhơn sanh các cấp được tổ chức trang nghiêm; quan hệ quốc tế được mở rộng; việc xin giao đất, cải tạo, xây dựng mới cơ sở thờ tự của các Hệ phái đạo Cao Đài được thuận lợi. Các hoạt động tham gia chủ trương xã hội hóa y tế và giáo dục, từ thiện nhân đạo được các Hệ phái đạo Cao Đài chú trọng. Quan hệ giữa các Hệ phái, các vị chức sắc của đạo Cao Đài với các cấp ủy Đảng, Chính quyền ngày càng cởi mở, thân thiện.

3.2. Tình hình QLNN về đất đai, cơ sở thờ tự liên quan đến đạo Cao Đài ở các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ

Quản lý nhà nước về các hoạt động tôn giáo là hoạt động khá phức tạp, đa dạng, đặc biệt là hoạt

động quản lý đất đai, cơ sở thờ tự liên quan đến hoạt động tôn giáo. Lĩnh vực này trong thực tế luôn tiềm ẩn những nguy cơ mất ổn định, dễ bị lợi dụng và trở thành điểm yếu trong QLNN các hoạt động tôn giáo của chính quyền các cấp.

Qua khảo sát 8 tỉnh, thành phố trong khu vực duyên hải NTB; trong 3 năm (từ năm 2013 đến năm 2016), chính quyền các cấp đã hết sức nỗ lực, tập trung giải quyết những vấn đề phát sinh từ tranh chấp, khiếu kiện đất đai, cơ sở thờ tự liên quan đến tôn giáo. Có 8/8 tỉnh, thành phố đã triển khai thực hiện Chỉ thị số 1940/CT-TTg ngày 31/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về nhà đất liên quan đến tôn giáo. Các tỉnh, thành đã khẩn trương tiến hành khảo sát, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng cơ sở cũ, đất đai của tôn giáo và rà soát, củng cố hồ sơ pháp lý liên quan đến các cơ sở thờ tự có nguồn gốc tôn giáo hiện do các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng. Trên cơ sở thực tế sử dụng, đề xuất những biện pháp xử lý phù hợp, những cơ sở không sử dụng vào mục đích công cộng thì chuyển trả cho các tổ chức tôn giáo. “Nhờ thực hiện triệt để và quyết liệt chỉ thị trên, những năm gần đây trên địa bàn miền Trung số vụ tranh chấp, khiếu kiện đất đai, cơ sở thờ tự liên quan đến tôn giáo có xu hướng giảm”...¹ Một số tỉnh, thành phố thực hiện tốt công tác này như: Tp. Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa...

Trên bình diện chung, việc tôn tạo, xây dựng mới các cơ sở thờ tự liên quan đến tôn giáo ở khu vực duyên hải NTB, từ năm 2010 đến năm 2015 có nhiều chuyển biến tích cực: “các tôn giáo tại tỉnh Ninh Thuận đã nâng cấp, cải tạo, xây dựng trên 100 hạng mục công trình cơ sở tôn giáo; tỉnh TT Huế đã nâng cấp, cải tạo 173 cơ sở, trong đó Phật giáo 119, Công giáo 50, Cao Đài 01, Tin Lành 02; tại Khánh Hòa 150 cơ sở thờ tự được cải tạo hoặc làm mới. Trong năm 2013 - 2014; Đà Nẵng có 12 cơ sở được xây dựng, trùng tu, trong đó Phật giáo 05, Công giáo 06 và Cao Đài 01 cơ sở...”¹

Riêng trong khu vực duyên hải NTB, phần lớn cơ sở thờ tự của đạo Cao Đài đều được xây dựng trước năm 1975, nhiều cơ sở hư hỏng,

xuống cấp cần được xây dựng, sửa chữa lại. Với chủ trương Nhà nước bảo hộ tài sản tôn giáo hợp pháp, các cấp chính quyền đã tạo điều kiện thuận lợi trong việc cấp phép sửa chữa, tôn tạo, xây mới các cơ sở thờ tự cho các Hệ phái. Ngoài ra, sự chuyển động tích cực và triển khai hiệu quả các chính sách về nhà đất liên quan đến tôn giáo đã tạo điều kiện cho các Hệ phái đạo Cao Đài sửa chữa, xây dựng mới nhiều cơ sở thờ tự, đáp ứng nhu cầu TN, TG của nhân dân. Theo báo cáo của các tỉnh trong khu vực, hiện nay chính quyền các cấp đã cho phép sửa chữa, nâng cấp 56/183 cơ sở thờ tự chiếm tỷ lệ 30,6%. Tỉnh có cơ sở thờ tự của đạo Cao Đài được tôn tạo, sửa chữa nhiều nhất là Khánh Hòa (23 cơ sở), Đà Nẵng (16 cơ sở). Riêng một số tỉnh như Bình Định, UBND tỉnh đã cho phép 07 trường hợp được cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới; tỉnh Quảng Ngãi chấp thuận chủ trương xây dựng 04 Thánh thất, 01 Thánh Xá mới; tỉnh Phú Yên cho phép tôn tạo 3 cơ sở thờ tự... Đặc biệt, UBND thành phố Đà Nẵng hỗ trợ 100 triệu đồng để xây dựng thánh thất của Họ đạo Cao Đài Hòa Phong thuộc Cao Đài Tây Ninh. Một số Thánh thất, cơ sở thờ tự được xây mới khang trang như: Thánh thất Lý Sơn (Quảng Ngãi), Mỹ Hải (Ninh Thuận).

Tình hình QLNN về đất đai liên quan đến các cơ sở thờ tự của đạo Cao Đài cũng được chính quyền các cấp ở các tỉnh duyên hải NTB thực hiện nghiêm túc thông qua việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ), chuyển đổi mục đích sử dụng đất để tạo điều kiện cho các Hệ phái đạo Cao Đài xây dựng và xác lập QSDĐ hợp pháp, ổn định. Trong 5 năm qua (2014 - 2019), chính quyền các tỉnh, thành phố vùng duyên hải NTB đã ban hành Quyết định giao đất với mục đích phục vụ tôn giáo cho 115 tổ chức cơ sở đạo Cao Đài.

Đối với việc cấp đất, cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho các cơ sở thờ tự của đạo Cao Đài; qua báo cáo của 8 tỉnh, thành phố trong khu vực: tổng diện tích đất sử dụng của các hệ phái Cao Đài ở vùng duyên hải NTB là 519.794 m²; trong đó có 181 cơ sở thờ tự đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, với 175.386 m² chiếm tỷ lệ 33,7%.

Về quy hoạch đất cho mục đích phục vụ tôn giáo, cấp đất cho các Hệ phái đạo Cao Đài xây dựng cơ sở thờ tự được thực hiện tương đối kịp thời. Tỉnh Bình Thuận quy hoạch 35.986,9m² cho các Hệ phái đạo Cao Đài. Tại Quảng Nam, “UBND tỉnh đã giao đất xây dựng mới 4 Hộ đạo Trung Lộc (Tam Phước, Phú Ninh), Trung Hòa (Tiên Lăng, Tiên Phước), Linh Bửu (Đại Hòa, Đại Lộc), và Hộ đạo Trung An (Bình Lãnh, Thăng Bình)”² Thành phố Đà Nẵng, UBND thành phố đã giao 277m² cho thánh thất Trung Bửu quận Cẩm Lệ.³ UBND tỉnh Phú Yên đã quy hoạch, giao đất cho 28 cơ sở thờ tự với 20.010 m² được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Tại Quảng Ngãi, UBND tỉnh đã giao 3.045,1 m² cho Ban Đại diện Hội thánh Truyền Giáo Cao Đài “để sử dụng vào mục đích công cộng, tạo cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp cho khu vực trước linh tháp La Hà - Thị trấn La Hà, huyện Tư Nghĩa”⁴...

Về chuyển mục đích sử dụng đất, phục vụ cho các hoạt động của các Hệ phái đạo Cao Đài cũng được chính quyền các cấp xem xét, quyết định. Tại Quảng Ngãi, UBND tỉnh đã tạo điều kiện thuận lợi cho 02 thánh thất được chuyển địa điểm xây dựng Thánh thất mới (01 ở hộ đạo Lý Sơn thuộc Hội thánh Cao Đài Tây Ninh; 01 ở hộ đạo Trung Thiện thuộc Hội thánh Truyền giáo Cao Đài);⁴ UBND tỉnh Bình Định “cho phép chuyển mục đích sử dụng 02 trường hợp (01 đất trồng cây lâu năm sang đất xây dựng, 01 đất tên cá nhân sang đất hộ đạo Lộc Thuận)”⁵ tạo điều kiện cho các Hệ phái đạo Cao Đài xây dựng cơ sở thờ tự, phục vụ Nhơn sanh.

Ngoài ra, thực hiện Chỉ thị số 1940 /CT-TTg ngày 31/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về nhà đất liên quan đến tôn giáo; chính quyền địa phương các tỉnh trong khu vực đã rà soát, trả lại hàng chục cơ sở nhà đất liên quan đến tôn giáo, trong đó có đạo Cao Đài mà Nhà nước đang quản lý, sử dụng không hiệu quả hoặc không còn nhu cầu sử dụng. Việc áp dụng đồng bộ các chính sách liên quan đến QLNN về đất đai, cơ sở thờ tự đối với đạo Cao Đài của chính quyền các cấp khu vực duyên hải NTB đã góp phần giải quyết cơ bản các “điểm nóng” về đất đai liên quan đến

đạo Cao Đài và đáp ứng nguyện vọng của tín đồ, chức sắc tôn giáo trên địa bàn.

Tuy nhiên, trong thực tiễn cũng còn nhiều bất cập; các vụ khiếu kiện về đất đai, cơ sở thờ tự liên quan đến tôn giáo, đạo Cao Đài chưa được xử lý triệt để. Qua khảo sát tại thành phố Đà Nẵng và 3 tỉnh: Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, từ năm 2005 đến nay, không có tỉnh nào không có khiếu kiện liên quan đến đất đai. Tỉnh ít nhất là 4 vụ/năm (Phú Yên), nhiều vụ khiếu kiện kéo dài hàng chục năm... Trong đó có những vụ do chính quyền địa phương thực hiện các chính sách liên quan đến nhà đất tôn giáo thiếu chặt chẽ, có những vụ bị các thế lực xấu lợi dụng những sơ hở của chính quyền kích động tín đồ gây rối, đòi yêu sách...

Bên cạnh việc tạo điều kiện cho các Hệ phái đạo Cao Đài tại các tỉnh duyên hải NTB về đất đai, tôn tạo, xây mới cơ sở thờ tự; chính quyền các cấp trong khu vực cũng hết sức cương quyết xử lý các vi phạm pháp luật về các trường hợp lợi dụng đạo Cao Đài xây dựng trái phép hoặc chuyển nhượng đất đai, tổ chức các điểm thờ tự không đúng quy định của pháp luật... như chưa xem xét cấp Giấy chứng nhận QSDĐ theo quy định đối với một số hộ đạo ở huyện Phú Hòa, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên do chưa chấp hành quy định QLNN đối với hoạt động của đạo Cao Đài. Một số trường hợp các Hộ đạo, Hệ phái Cao Đài xin lại đất, cơ sở thờ tự có nguồn gốc từ đạo Cao Đài đang được nhà nước quản lý và sử dụng hợp pháp hoặc đã quy hoạch đầu tư các công trình công cộng, điển hình: “tại khối phố 4, phường An Sơn, thành phố Tam Kỳ, Hội thánh Truyền giáo Cao Đài đã đề nghị sửa chữa xây dựng lại nhằm phục vụ cho việc tu học, nhưng nơi này nằm trong khu quy hoạch mở rộng, xây dựng Trường Tiểu học Phù Đồng (nay là Trường Mầm non Hòa My) đạt chuẩn quốc gia, nên chính quyền địa phương không chấp thuận”;¹ Hộ đạo Cao Đài Phú Quý (Bình Thuận) xin lại đất nhà nước đang quản lý hợp pháp nên chưa xem xét. Cá biệt một số Nhóm chức sắc đạo Cao Đài hoạt động bất hợp pháp, xuyên tạc, “kích động nhiều người ký đơn khiếu kiện đòi đất đai, cơ sở

có nguồn gốc từ đạo Cao Đài”, Nhà nước đang quản lý đúng quy định của pháp luật tại huyện Tuy Phước, thị xã Hoài Nhơn, thị xã An Nhơn tỉnh Bình Định.

Từ thực tiễn QLNN về đất đai, cơ sở thờ tự liên quan đến đạo Cao Đài tại các tỉnh duyên hải NTB có thể đánh giá một số nét cơ bản sau:

Một là, chính quyền các cấp đã tích cực vận động, hướng dẫn các Hệ phái đạo Cao Đài thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan đến vấn đề này, từng bước thực hiện các chính sách về cấp đất, trao Giấy chứng nhận QSDĐ, cấp giấy phép xây dựng, sửa chữa cơ sở thờ tự... ngày càng đáp ứng nhu cầu của các Hệ phái. Mặt khác, kiên quyết đấu tranh với các hành vi coi thường, không thực hiện đúng các quy định của pháp luật, khiếu kiện không xuất phát từ nhu cầu tôn giáo thuần túy.

Hai là, trong quá trình giải quyết tranh chấp đất đai, khiếu kiện tố cáo, các cơ quan chức năng đã phối hợp chặt chẽ để xử lý, giải quyết các vụ việc phát sinh một cách thấu đáo. Đặc biệt sự kết hợp của Ban Tôn giáo các tỉnh với các Sở Xây dựng, Tài nguyên Môi trường, các cơ quan Nội chính... trên lĩnh vực này ngày càng đồng bộ, hiệu quả. Chính quyền các cấp chú trọng nâng cao vai trò của các đoàn thể ở cơ sở, vai trò của nhân dân trong công tác vận động các chức sắc, tín đồ đạo Cao Đài thực hiện các quy định của pháp luật, tạo sự đồng bộ về nhận thức và phương pháp giải quyết.

Ba là, chính quyền các cấp đã làm tốt công tác thông tin, minh bạch, hướng dẫn các Hệ phái đạo Cao Đài về các thủ tục đất đai, sửa chữa, xây mới các cơ sở thờ tự liên quan đến đạo Cao Đài. Mặt khác, chính quyền các cấp cũng định hướng các cơ quan thông tin đại chúng tuyên truyền, đấu tranh, trước các sai trái của một số Hộ đạo trong thực hiện sửa chữa, tôn tạo cơ sở thờ tự, qua đó giáo dục, điều chỉnh, tạo sự đồng thuận trong xã hội.

Tuy nhiên, khách quan nhìn nhận rằng, trong lĩnh vực này còn nhiều hạn chế cần tập trung giải quyết:

Một là, nhận thức về đất đai, tôn tạo, xây dựng cơ sở thờ tự liên quan đến tôn giáo nói chung, đạo Cao Đài nói riêng của CB, CC thực hiện QLNN về các hoạt động tôn giáo trong bộ máy chính quyền các cấp ở các tỉnh duyên hải NTB chưa sâu sắc. Nhận thức về nguồn gốc đất, cơ sở thờ tự liên quan các tôn giáo, đạo Cao Đài của chính quyền một số nơi thiếu thống nhất về cơ sở pháp lý và lịch sử sử dụng nên khi xử lý thiếu tính thuyết phục.

Hai là, việc sử dụng một vài cơ sở thuộc sở hữu các tôn giáo, đạo Cao Đài đã hiến tặng cho chính quyền chưa đúng mục đích, sử dụng thiếu hiệu quả, có trường hợp còn chuyển sang kinh doanh, không phục vụ cho mục đích cộng đồng tạo ra phản ứng của các tôn giáo, đạo Cao Đài.

Ba là, công tác giải quyết khiếu kiện về đất đai, cơ sở thờ tự của các tôn giáo, đạo Cao Đài ở một số địa phương giải quyết thiếu kịp thời, triệt để.

Bốn là, công tác vận động, tranh thủ, tuyên truyền chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước nhất là các chính sách liên quan đến đất đai, tôn tạo, xây dựng cơ sở thờ tự cho tín đồ, chức sắc đạo Cao Đài chưa được chú trọng đúng mức. Bộ máy làm công tác QLNN về các tôn giáo luôn trong tình trạng thiếu ổn định, ảnh hưởng đến hiệu lực, hiệu quả quản lý của chính quyền các cấp.

4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QLNN VỀ ĐẤT ĐAI, CƠ SỞ THỜ TỰ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG ĐẠO CAO ĐÀI TRÊN ĐỊA BÀN CÁC TỈNH DUUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Quản lý nhà nước về đất đai, cơ sở thờ tự của các tôn giáo, đạo Cao Đài là một lĩnh vực nhạy cảm, vì vậy, chính quyền các cấp cần chú trọng đến các yếu tố đặc thù trong giải quyết các vấn đề liên quan, trước mắt, tập trung một số giải pháp sau:

Một là, tuyên truyền, phổ biến rộng rãi các quy định về đất đai, tôn tạo, xây dựng cơ sở thờ tự thông qua hệ thống luật pháp liên quan như: Luật di sản văn hóa, Luật tín ngưỡng, tôn giáo;

Luật đất đai, Luật xây dựng... cho các chức sắc tôn giáo, đạo Cao Đài, những người chịu trách nhiệm quản lý các cơ sở thờ tự để mọi người hiểu rõ và thực hiện nghiêm túc các quy định pháp luật về quản lý đất đai, tôn tạo, xây dựng các cơ sở thờ tự liên quan đến các tôn giáo, đạo Cao Đài.

Hai là, trên bình diện chung, hiện nay việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho các Hệ phái đạo Cao Đài ở các tỉnh duyên hải NTB còn khá chậm, chính quyền các cấp cần có những giải pháp đột phá tăng tốc trong vấn đề cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, nhằm sớm ổn định trong quy hoạch và quản lý đất đai, cơ sở thờ tự của tôn giáo này, qua đó tạo điều kiện cho các Hệ phái tôn tạo, xây dựng các cơ sở thờ tự, phục vụ Nhơn sanh.

Ba là, UBND các tỉnh trong khu vực duyên hải NTB cần giao cho các cơ quan chức năng của tỉnh gồm UBND các huyện, thị xã, thành phố; các Sở Xây dựng, Văn hóa, Nội vụ (Ban Tôn giáo)... phối hợp làm tham mưu cho UBND cấp tỉnh ban hành các hướng dẫn kiểm kê, đánh giá, lập hồ sơ hiện trạng các cơ sở thờ tự của các tôn giáo, trong đó có đạo Cao Đài bao gồm hiện trạng kiến trúc, xây dựng; danh mục các hiện vật, tư liệu văn hóa lịch sử đang được quản lý tại nơi thờ tự; diễn biến của hoạt động xây dựng, trùng tu, tôn tạo qua các thời kỳ... để làm cơ sở cho công tác QLNN về đất đai, tôn tạo và xây dựng cơ sở thờ tự được chặt chẽ đi vào nền nếp.

Bốn là, chính quyền các cấp cần tạo điều kiện thuận lợi cho các Hệ phái đạo Cao Đài hợp pháp có nhu cầu chính đáng được cấp đất, xây dựng sửa chữa cơ sở thờ tự nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu TN, TG. Mặt khác, cần đề cao trách nhiệm của chính quyền các cấp trong QLNN về đất đai, tôn tạo, xây dựng cơ sở thờ tự liên quan đến tôn giáo, đạo Cao Đài gắn liền với việc bảo

tồn các công trình có tính văn hóa cao; không để xảy ra tình trạng sơ hở; lòng lẻo trong quản lý dẫn đến việc hủy hoại các giá trị văn hóa lịch sử hoặc không thực hiện các quy định của pháp luật trên lĩnh vực này.

Năm là, đối với nhà, đất có liên quan đến đạo Cao Đài, các cơ quan, tổ chức khi được giao để sử dụng phục vụ cho lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng phải sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả và không làm ảnh hưởng đến tình cảm tín ngưỡng của quần chúng tín đồ. Trong trường hợp nhà, đất của đạo Cao Đài được sử dụng làm trường học nằm trong khuôn viên cơ sở thờ tự, xét thấy ảnh hưởng đến quá trình giảng dạy, học tập; ảnh hưởng đến việc chiêm bái, cầu nguyện của quần chúng tín đồ... thì nên từng bước quy hoạch, hoàn trả, giao lại cho các hệ phái sử dụng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. N. V. Trân. *Quản lý nhà nước về các hoạt động tôn giáo ở các tỉnh miền Trung Việt Nam, Thực trạng và giải pháp*, Nxb Thuận Hóa, 2016.
2. Ban Tôn giáo tỉnh Quảng Nam. *Báo cáo tình hình hoạt động của đạo Cao Đài và quản lý nhà nước đối với đạo Cao Đài trên địa bàn tỉnh Quảng Nam*, 2019.
3. Ban Tôn giáo thành phố Đà Nẵng. *Báo cáo Tổng kết 25 năm công tác quản lý nhà nước và 5 năm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng về công tác đối với đạo Cao Đài*, 2019.
4. Ban Tôn giáo tỉnh Quảng Ngãi. *Báo cáo Tổng kết 25 năm công tác quản lý nhà nước và 5 năm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng về công tác đối với đạo Cao Đài trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi*, 2019.
5. Ban Tôn giáo tỉnh Bình Định. *Báo cáo Tổng kết 25 năm công tác quản lý nhà nước và 5 năm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng về công tác đối với đạo Cao Đài tại Bình Định*, 2019.

Some issues related to right to silence of the accused person in criminal procedure law of Vietnam

Tran Le Loan*, Le Thi To Nhu, Nguyen Thi Tuyet Quan

Faculty of Political Theory – Law and State Management, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 05/09/2022; Accepted: 26/12/2022; Published: 28/12/2022

ABSTRACT

Right to silence of the accused person is the one of the progressive terms admitted by many countries in the world. However, the current criminal procedure law of Vietnam only recognizes this right indirectly without any specific provisions. Research on the issues related to this right will be necessary basis for building and further completing the criminal procedure law in Vietnam.

Keywords: *Right to silence, the accused person, criminal procedure law.*

*Corresponding author:

Email: tranleloan@qnu.edu.vn

Một số vấn đề về quyền im lặng của người bị buộc tội trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam

Trần Lệ Loan*, Lê Thị Tố Như, Nguyễn Thị Tuyết Quân

Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 05/09/2022; Ngày nhận đăng: 26/12/2022; Ngày xuất bản: 28/12/2022

TÓM TẮT

Quyền im lặng của người bị buộc tội là một trong những nội dung tiến bộ đảm bảo quyền con người được nhiều nước trên thế giới công nhận. Tuy nhiên pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện nay chỉ mới gián tiếp thừa nhận quyền này mà chưa có bất kỳ quy định nào cụ thể. Việc nghiên cứu các vấn đề về quyền im lặng của người bị buộc tội sẽ tạo nên cơ sở cần thiết để xây dựng và hoàn thiện hơn nữa pháp luật tố tụng hình sự nước ta.

Từ khóa: *Quyền im lặng, người bị buộc tội, luật tố tụng hình sự.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện nay được xây dựng theo mô hình tố tụng tranh tụng, lấy vấn đề bảo vệ tốt nhất quyền con người, quyền công dân, tôn trọng sự thật khách quan làm cốt lõi để giải quyết vụ án hình sự. So với các bộ luật tố tụng hình sự trước đây, Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) thể hiện rõ nét hơn về chính sách đảm bảo quyền con người trong quá trình giải quyết vụ án hình sự của Nhà nước. Trong đó, pháp luật rất quan tâm đến quyền của người bị buộc tội. Cụ thể, ngoài các quyền được kế thừa trong Bộ luật Tố tụng hình sự 2003, người bị buộc tội còn có nhiều quyền khác: đề nghị giám định, định giá tài sản; đề nghị triệu tập người làm chứng, bị hại,...; trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá chứng cứ,...

Tuy nhiên đối với quyền im lặng, một trong những phương tiện pháp lý quan trọng để bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người bị

buộc tội, pháp luật hiện hành vẫn chưa thể hiện rõ ràng. So với các quốc gia trên thế giới, pháp luật nước ta còn khá e dè khi quy định quyền này. Tố tụng hình sự Việt Nam chỉ mới thừa nhận quyền im lặng một cách gián tiếp thông qua các nguyên tắc tố tụng hình sự và các nội dung thuộc về quyền của người bị buộc tội. Việc chưa xây dựng một chế định cụ thể đối với quyền im lặng của người bị buộc tội đã làm phát sinh nhiều lúng túng, khó khăn cho các chủ thể có liên quan khi người bị buộc tội sử dụng quyền này. Do đó, để đảm bảo tốt hơn quyền lợi chính đáng của người bị buộc tội nói riêng và quyền con người nói chung, thiết nghĩ quyền im lặng của người bị buộc tội cần được quan tâm đúng mức. Nghiên cứu pháp luật của các nước trên thế giới và so sánh với quy định hiện hành của pháp luật tố tụng hình sự nước ta về quyền im lặng của người bị buộc tội để có thể đánh giá chính xác hơn về sự bảo vệ của Nhà nước đối với người bị buộc tội thông qua quyền im lặng. Trên cơ sở đó đưa ra những kiến nghị để góp phần xây dựng, hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự về chế định này.

*Tác giả liên hệ chính.

Email: tranleloan@qnu.edu.vn

2. KHÁI QUÁT VỀ QUYỀN IM LẶNG CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI TRONG PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ CỦA CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Hiện nay nguồn gốc của quyền im lặng vẫn còn nhiều tranh cãi nhưng chủ yếu chia thành hai quan điểm. Theo quan điểm của các học giả thuộc trường phái dân luật, quyền im lặng có nguồn gốc từ Luật La Mã cổ đại với nội dung rằng: “*Trách nhiệm chứng minh thuộc về bên khẳng định chứ không phải thuộc về bên phủ định. A khẳng định B nợ mình thì A phải chứng minh*”¹. Tức là khi một người đưa ra kết luận buộc tội đối với người khác thì phải có nghĩa vụ chứng minh lời buộc tội của mình là đúng sự thật. Ngược lại với quan điểm của trường phái dân luật, các học giả thuộc trường phái thông luật cho rằng quyền im lặng có nguồn gốc từ nước Anh với nội dung “*Không ai bị ràng buộc để buộc tội mình bằng bất kỳ hình thức hoặc tòa án nào*”¹. Theo sự lý giải của các học giả ở trường phái này, vào những năm của thế kỷ XVII, các “*Tòa án cung đình*” hay “*Tòa án giáo hội*” ở Anh thường xuyên tra tấn, dùng nhục hình để bức cung người bị buộc tội. Với sự chuyên quyền, độc đoán của mình, Tòa án buộc những người bị bức cung phải nhận tội dù họ không hề thực hiện hành vi phạm tội trên thực tế. Nhân dân, đặc biệt là những người có tư tưởng pháp lý tiến bộ, bằng nhiều hình thức khác nhau đã lên tiếng yêu cầu nhà nước phải thừa nhận quyền được bảo vệ của người bị buộc tội. Kết quả là người bị buộc tội dần có được những quyền cơ bản cần thiết trong khi điều tra, xét xử. Một trong những quyền đó chính là quyền không đưa ra bất kỳ căn cứ nào nhằm buộc tội chính mình.

Quyền im lặng được thừa nhận một cách chính thức trên cơ sở “*Án lệ Miranda*” được tuyên bởi Tòa án liên bang tối cao của Hoa Kỳ. Theo án lệ này, Ernesto Miranda bị cảnh sát bắt vì tội cướp tài sản vào ngày 23/3/1963. Trong quá trình thẩm vấn, Miranda đã thừa nhận hành vi phạm tội nói trên. Ngoài ra, Miranda còn tự khai nhận mình đã bắt cóc và xâm hại tình dục

(hiếp dâm) một cô bé 18 tuổi. Sau khi điều tra và xét xử, tòa án đã đưa ra phán quyết Miranda phạm ba tội là trộm cắp tài sản, bắt cóc và hiếp dâm với bản án 20 năm tù giam. Tuy nhiên, khi bị bắt giữ cũng như trong suốt quá trình tạm giam, Miranda không hề được cảnh sát thông báo về quyền được từ chối trả lời các câu hỏi từ phía cảnh sát khi chưa có mặt luật sư bào chữa của mình. Dựa vào tình tiết đó, luật sư J.Flynn và Jonh P.Frank đã bào chữa cho Miranda rằng “*Không thể hy vọng một người ít học và ở tầng lớp thấp trong xã hội như Miranda lại biết đến “Tu chính án thứ 5” để có thể nêu ra nhằm tự bảo vệ mình. Anh phải được thông báo điều đó khi bị bắt nhưng Cảnh sát đã không làm như thế*”². Cuối cùng, Tòa án tối cao Mỹ đã đồng ý với lời bào chữa của luật sư và tuyên bố Miranda không phạm tội hiếp dâm vì người này đã không được thông báo rõ ràng đối với quyền im lặng của mình. Vụ kiện này đã làm cho quyền im lặng trở thành một thủ tục tố tụng bắt buộc phải được thông báo từ cơ quan có thẩm quyền đối với người bị buộc tội. Từ đó, “*Án lệ Miranda*” được gọi là “*Cảnh báo Miranda*” và trở thành một nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự được nhiều quốc gia trên thế giới thừa nhận.

Xét về khái niệm, mỗi quốc gia định nghĩa quyền im lặng một cách khác nhau nhưng nhìn chung đều có nội hàm giống nhau. Có thể hiểu một cách đơn giản quyền im lặng là “*quyền không nói, không khai báo, không hành động của một cá nhân trước yêu cầu của cá nhân khác hoặc của đại diện cơ quan công quyền trong một mối quan hệ pháp luật cụ thể*”². Hiểu một cách khái quát, người bị buộc tội có quyền giữ im lặng trước những yêu cầu của các chủ thể có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Họ có quyền từ chối đưa ra bất cứ lời khai nào khi chưa có luật sư hoặc từ chối đưa ra câu trả lời mà có thể chúng sẽ là chứng cứ chống lại họ trước tòa.

Với cách hiểu như trên, quyền im lặng có rất nhiều ý nghĩa trong tố tụng hình sự. Thứ nhất, quyền im lặng bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người bị buộc tội. Đứng trước nguy cơ

quyền và lợi ích của bản thân bị đe dọa xâm hại, người bị buộc tội có quyền bảo vệ chính mình. Họ có thể viện lý lẽ hoặc đưa ra bằng chứng cụ thể để chống lại sự cáo buộc của cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên nếu không có đủ lý lẽ và bằng chứng ngoại phạm, im lặng là điều cần thiết. Thứ hai, quyền im lặng của người bị buộc tội có ý nghĩa tăng cường trách nhiệm đối với các cơ quan có thẩm quyền trong việc giải quyết vụ án hình sự. Việc tìm kiếm sự thật khách quan của vụ án cần căn cứ vào nhiều nguồn chứng cứ khác nhau. So sánh, đối chiếu, kết hợp các chứng cứ này mới có thể giải quyết vụ án một cách đúng đắn. Không thể chỉ căn cứ vào lời khai của một người mà kết luận họ phạm tội. Càng không thể vì người bị nghi ngờ phạm tội không khai nhận mà phải dùng mọi cách ép buộc họ nhận tội đến cùng. Thứ ba, quyền im lặng là cơ sở để đảm bảo công bằng xã hội. Chỉ khi vụ án được giải quyết đúng đắn mới hòng đòi lại sự công bằng trong xã hội. Rõ ràng trong trường hợp một người không có tội mà bị nghi ngờ thực hiện tội phạm, im lặng giúp họ tránh những oan sai không đáng có. Còn nếu họ có tội, quyền im lặng được coi là chiếc phao cuối cùng để họ tự bảo vệ mình. Quyền im lặng thể hiện sự tôn trọng của pháp luật đối với người bị buộc tội, làm hài hòa nghĩa vụ của người bị buộc tội với trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền trong việc tìm kiếm sự thật của vụ án.

Từ cách hiểu như trên, quyền im lặng của người bị buộc tội có rất nhiều đặc trưng. Trước hết có thể thấy, chủ thể của quyền im lặng là người bị buộc tội. Người bị buộc tội tức có nghĩa là người đang bị cơ quan có thẩm quyền nghi ngờ phạm tội. Tùy theo mức độ nghi ngờ và tính chất nghiêm trọng của vụ án, họ có thể bị tước một số quyền nhân thân (bị bắt, bị tạm giữ, bị tạm giam) hoặc chưa bị tước một số quyền nhân thân (bị tạm giam nhưng được bảo lãnh). Vì bị nghi ngờ từ các cơ quan chức năng, trạng thái tâm lý của người bị buộc tội thường không ổn định. Với tâm lý này, lời khai của họ có thể không hẳn phù hợp với mong muốn và sự thật về hành vi mà họ đã thực hiện. Nếu những lời khai

này trở thành chứng cứ kết tội họ, thực sự rất không thỏa đáng. Do đó, khi chưa nhận được sự bảo vệ từ bất cứ chủ thể nào, người bị buộc tội hoàn toàn được tự mình bảo vệ quyền lợi cho bản thân. Im lặng chính là cách thức để giúp người bị buộc tội không đưa ra những lời khai thiếu căn cứ, không chính xác, chống lại chính mình. Tiếp đến, quyền im lặng có mối liên hệ mật thiết với quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa. Im lặng giúp người bị buộc tội không rơi vào thế khó vì những lời khai nhận bất lợi cho bản thân. Tuy vậy, im lặng không hẳn là biện pháp tốt nhất để bảo vệ người bị buộc tội. Chỉ có bào chữa, tức là sử dụng những chứng cứ, tình tiết chống lại sự buộc tội từ các cơ quan có thẩm quyền, mới là sự bảo vệ cần thiết nhất đối với người bị buộc tội. Bởi thế quyền im lặng là cơ sở để thực hiện quyền bào chữa và ngược lại quyền bào chữa chỉ có kết quả khi người bị buộc tội biết sử dụng quyền im lặng đúng lúc, đúng hoàn cảnh. Hoạt động bào chữa có thể được thực hiện bởi chính người bị buộc tội, cũng có thể được thực hiện bởi người được người bị buộc tội tin tưởng, trông cậy. Cuối cùng, quyền im lặng được biết tới như là một nội dung tiến bộ về quyền con người. Như đã phân tích ở trên, quyền im lặng giúp cho người bị buộc tội bảo vệ mình, hạn chế tình trạng bức cung, dùng nhục hình của cơ quan nhà nước. Điều này có ý nghĩa rất lớn trong việc bảo vệ nhân thân của người bị buộc, thuộc nội dung bất khả xâm phạm về thân thể trong quyền con người.³ Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, người bị buộc tội không những không bị kỳ thị mà còn được pháp luật tôn trọng và bảo vệ.

Trong pháp luật tố tụng hình sự của các quốc gia trên thế giới, quyền im lặng có thể được quy định một cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Tuy nhiên nội dung của quyền im lặng luôn được thể hiện rõ nét khi các quốc gia đều thừa nhận nguyên tắc suy đoán vô tội, nguyên tắc nghĩa vụ chứng minh sự thật vụ án thuộc về các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội (Trung Quốc, Nga, Pháp,...). Trong một vụ án hình sự, nếu không đủ chứng cứ chứng minh một

người đã thực hiện hành vi phạm tội thì phải kết luận người đó vô tội. Việc tìm kiếm chứng cứ, làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án là trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Người bị buộc tội không có nghĩa vụ phải chứng minh điều này.

Vì trong hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia quyền im lặng được quy định trực tiếp, gián tiếp khác nhau, cho nên cách thức áp dụng quyền im lặng trên thực tế ở mỗi quốc gia cũng khác nhau. Hiện nay trên thế giới quyền im lặng của người bị buộc tội được thừa nhận theo ba mô hình chủ yếu là: mô hình bảo đảm quyền ở mức độ cao (mô hình mạnh), mô hình bảo đảm quyền ở mức độ thấp (mô hình yếu) và mô hình bảo đảm quyền ở mức độ trung bình (mô hình dung hòa). Đối với mô hình bảo đảm quyền ở mức độ cao, quyền im lặng được ghi nhận trực tiếp trong Hiến pháp và được xem là một trong những quyền cơ bản, quan trọng của công dân (chẳng hạn như Hoa Kỳ, Canada,...). Các nước theo mô hình này nghiêm cấm những hành vi đe dọa và tạo những điều kiện thuận lợi để quyền im lặng được sử dụng tối đa trong việc bảo vệ lợi ích của công dân. Đối với mô hình bảo đảm quyền ở mức độ thấp, quyền im lặng không được ghi nhận rõ ràng trong pháp luật nên người bị buộc tội không biết khi nào được phép sử dụng (chẳng hạn như Trung Quốc). Đối với mô hình bảo đảm quyền ở mức độ trung bình, quyền im lặng được công nhận nhưng vẫn phải tuân thủ một số yêu cầu nhất định (chẳng hạn như Australia).⁴

Tóm lại, từ khi được các quốc gia thừa nhận, quyền im lặng đã thực sự loại trừ định kiến kết tội một chiều đối với người bị buộc tội. Điều này làm cho việc xét xử trở nên minh bạch, công bằng, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật, thể hiện thái độ tôn trọng con người, hạn chế tối đa những sai lầm trong hoạt động tố tụng hình sự. Bên cạnh đó, quy định về quyền im lặng cũng gián tiếp yêu cầu các chủ thể có thẩm quyền phải thường xuyên trau dồi kiến thức, chuyên môn nghiệp vụ để giải quyết vụ án một cách khách quan, chính xác.

3. QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ QUYỀN IM LẶNG CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI

3.1. Người bị buộc tội

Trước hết, pháp luật tố tụng hình sự nước ta nêu định nghĩa cụ thể về người bị buộc tội. Theo điểm đ Khoản 1 Điều 4 Bộ luật Tố tụng hình sự Việt Nam 2015 (sửa đổi, bổ sung 2021) (sau đây được viết tắt là BLTTHS) thì “*người bị buộc tội gồm người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo*”. Trong số những người này thì người bị bắt không được quy định trực tiếp trong BLTTHS. Tuy nhiên, có thể hiểu “*người bị bắt*” là người bị hạn chế quyền về thân thể của mình trên cơ sở quyết định bắt người của cơ quan có thẩm quyền hoặc ở những trường hợp khác (truy nã, quả tang).⁵ Căn cứ theo Khoản 2 Điều 109 BLTTHS, một người có thể bị bắt trong các trường hợp: “*bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bắt người phạm tội quả tang, bắt người đang bị truy nã, bắt bị can, bị cáo để tạm giam, bắt người bị yêu cầu dẫn độ*”. Ngoài “*người bị bắt*”, người bị buộc tội còn là “*người bị tạm giữ*”, tức là “*người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, bị bắt theo quyết định truy nã hoặc người phạm tội tự thú, đầu thú và đối với họ đã có quyết định tạm giữ*” (Khoản 1 Điều 59 BLTTHS). Giai đoạn tố tụng xác định một người bị tạm giữ là từ thời điểm cơ quan có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ đối với họ và kết thúc khi có quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án hoặc quyết định khởi tố bị can. “*Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự*” (Khoản 1 Điều 61 BLTTHS). Tư cách bị can xuất hiện từ thời điểm cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can đối với người bị buộc tội và chấm dứt khi có quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án hoặc quyết định đưa vụ án ra xét xử. “*Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử*”. Bị cáo là người hoặc pháp nhân bị buộc tội trong giai đoạn xét xử và trước giai đoạn thi hành án hình sự. Cũng cần nói thêm, khái niệm về người bị buộc tội như trên không đề cập đến “*người bị tạm giam*”. Điều này là hoàn toàn hợp lý. Bởi lẽ

tạm giam là biện pháp áp dụng đối với bị can, bị cáo khi họ thuộc trường hợp nêu tại Điều 119 BLTTHS. Nếu bị can, bị cáo không thuộc trường hợp của Điều 119 BLTTHS thì sẽ không bị tạm giam. Do đó quy định “*người bị buộc tội là bị can, bị cáo*” đã bao gồm cả người bị tạm giam trong khái niệm này.

Tóm lại, người bị buộc tội trong những giai đoạn tố tụng khác nhau được gọi tên khác nhau. Tuy nhiên những người này đều chưa có tội (Điều 13 BLTTHS). Họ chỉ là người bị cáo buộc đã thực hiện hành vi phạm tội trên cơ sở những chứng cứ ban đầu. Thực vậy, để giải quyết vụ án, các cơ quan chức năng có thể khoanh vùng đối tượng tình nghi, áp dụng các biện pháp ngăn chặn (bắt, tạm giữ, tạm giam), áp dụng nghiệp vụ điều tra (khởi tố bị can). Từ thời điểm một người bị áp dụng những biện pháp này, họ trở thành người bị buộc tội. Dưới góc độ pháp lý, hành vi của họ vẫn còn phải trải qua quá trình chứng minh theo trình tự, thủ tục luật định. Trong suốt thời gian bị buộc tội họ vẫn chưa bị Tòa án có thẩm quyền kết luận là có tội. Do đó họ chưa có tội.

Vì người bị buộc tội chưa hẳn là người có tội nên họ vẫn có các quyền và nghĩa vụ của một công dân trước Nhà nước và pháp luật. Theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự, người bị buộc tội có rất nhiều quyền hạn như: “*quyền được nghe, nhận lệnh bắt người, nhận quyết định tạm giữ, nhận quyết định khởi tố bị can, bị cáo; quyền được biết lý do mình bị bắt, bị tạm giữ, bị khởi tố; quyền được thông báo, giải thích về quyền và nghĩa vụ quy định trong BLTTHS; quyền trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội; quyền đưa ra và trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu; quyền tự bào chữa, nhờ người bào chữa; quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của chủ thể có thẩm quyền tiến hành tố tụng...*” (Điều 58, 59, 60, 61 BLTTHS). Ngoài ra để đảm nhiệm vụ án hình sự được giải quyết một cách thuận tiện, dễ dàng, pháp luật cũng quy định người bị buộc tội phải thực hiện các nghĩa vụ cụ thể. Chẳng hạn

như: chấp hành lệnh bắt, lệnh tạm giữ và các quy định trong BLTTHS, thi hành tạm giữ, tạm giam; có mặt theo giấy triệu tập của chủ thể có thẩm quyền tiến hành tố tụng; chấp hành quyết định, yêu cầu của chủ thể có thẩm quyền tiến hành tố tụng;...

Trong rất nhiều quyền và nghĩa vụ được pháp luật tố tụng hình sự ghi nhận, có thể thấy “*quyền im lặng*” của người bị buộc tội chưa được thể hiện một cách cụ thể ở bất cứ quy định nào. Quyền im lặng không được thể hiện một cách trực tiếp trong pháp luật không đồng nghĩa với việc Nhà nước ta phủ nhận quyền này của người bị buộc tội. Thông qua các nguyên tắc cơ bản trong tố tụng hình sự và các quy định về quyền của người bị buộc tội như trên, Nhà nước ta vẫn chấp thuận cho người bị buộc tội thực hiện quyền im lặng của mình.

3.2. Sự ghi nhận quyền im lặng của người bị buộc tội trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam

Trước hết, quyền im lặng của người bị buộc tội được thể hiện thông qua các nguyên tắc cơ bản của pháp luật tố tụng hình sự mà tập trung nhất là ở nguyên tắc suy đoán vô tội và nguyên tắc xác định sự thật vụ án.

Thứ nhất, quyền im lặng của người bị buộc tội được thể hiện thông qua nguyên tắc suy đoán vô tội. Điều 13 BLTTHS quy định: “*Người bị buộc tội bị coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội, kết tội theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải kết luận người bị buộc tội không có tội*”. Theo nguyên tắc trên thì một người sẽ không bị coi là có tội cho đến khi có bản án kết tội có hiệu lực của Tòa án có thẩm quyền trên cơ sở chứng minh hành vi phạm tội của họ. Khi không chứng minh được họ có tội thì sự nghi ngờ đối với người bị buộc tội sẽ không còn, phải kết luận họ vô tội. Đây là một nguyên tắc quan trọng của

tổ tụng hình sự. Chỉ dựa vào lời thú nhận của người bị buộc tội thì hoàn toàn chưa đủ cơ sở để buộc tội họ. Ngược lại, khi người bị buộc tội im lặng không có nghĩa là họ tự thú nhận về hành vi phạm tội của mình. Các cơ quan chức năng không được dùng sự im lặng này để kết luận vụ án. Quá trình buộc tội phải dựa trên những chứng cứ xác thực theo đúng trình tự, thủ tục mà pháp luật tổ tụng hình sự đặt ra.

Thứ hai, ngoài nguyên tắc suy đoán vô tội, nguyên tắc xác định sự thật của vụ án cũng thể hiện sự ghi nhận về quyền im lặng của người bị buộc tội trong pháp luật tổ tụng hình sự. Điều 15 BLTTHS có nêu: “*Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Người bị buộc tội có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội*”. Theo nguyên tắc này, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng là những chủ thể có trách nhiệm tìm ra sự thật của vụ án. Người bị buộc tội có quyền chứng minh sự vô tội của mình nhưng không bắt buộc. Trong trường hợp họ không muốn trình bày bất kỳ nội dung nào, họ được phép im lặng. Khi người bị buộc tội im lặng, chủ thể có thẩm quyền phải áp dụng các biện pháp nghiệp vụ để tìm kiếm chứng cứ từ nhiều nguồn khác nhau. Sau đó kết hợp, so sánh, đối chiếu các chứng cứ này để làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án. Có như vậy vụ án mới được giải quyết một cách chính xác, khách quan.

Ngoài ra, quyền im lặng của người bị buộc tội còn được thể hiện thông qua các quy định về quyền của người bị buộc tội trong BLTTHS: điểm d Khoản 1 Điều 58 BLTTHS, đối với người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang hoặc bị bắt theo quyết định truy nã; điểm c Khoản 2 Điều 59 BLTTHS đối với người bị tạm giữ; điểm d Khoản 2 Điều 60 BLTTHS đối với bị can; điểm h Khoản 2 Điều 61 BLTTHS đối với bị cáo. Qua các quy định cụ thể nêu trên, pháp luật cho phép “*người bị buộc tội có quyền trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội*”. Điều này có nghĩa là người bị buộc tội có thể lựa chọn thực hiện hoặc không thực hiện

việc trình bày lời khai, trình bày ý kiến, đưa ra lời khai chống lại chính mình, nhận mình có tội. Quy định người bị buộc tội “*không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội*” được hiểu người bị buộc tội có quyền im lặng. Trước những câu hỏi của cơ quan có thẩm quyền, người bị buộc tội không cần thiết có bất kỳ phản ứng gì cũng không cần phải cung cấp lời khai nào mà sau này trở thành những chứng cứ bất lợi cho họ. Hơn thế, người bị buộc tội còn có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa cho mình (điểm g Khoản 1 Điều 58 BLTTHS, điểm d Khoản 2 Điều 59 BLTTHS, điểm h Khoản 2 Điều 60 BLTTHS, điểm g Khoản 2 Điều 61 BLTTHS). Như đã phân tích, quyền im lặng chỉ thực sự bảo vệ người bị buộc tội nếu họ có và phát huy quyền được bào chữa. Việc đưa ra những lý lẽ, chứng cứ để chứng minh sự vô tội của mình vừa bảo vệ tốt hơn quyền lợi của người bị buộc tội vừa tăng thêm xác nhận tính khách quan của vụ án. Có thể nói, quyền được bào chữa của người bị buộc tội (có thể tự mình bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa)⁶ chính là cơ sở đảm bảo cho quyền im lặng được thực hiện một cách thiết thực.

3.3. Những vấn đề đặt ra

Có thể thấy pháp luật tổ tụng hình sự Việt Nam không quy định cụ thể quyền im lặng của người bị buộc tội mà chỉ thừa nhận quyền này một cách gián tiếp thông qua các nguyên tắc cơ bản và quy định về quyền của người bị buộc tội. So với các mô hình bảo đảm quyền im lặng của người bị buộc tội trên thế giới, tổ tụng hình sự nước ta thuộc mô hình bảo đảm quyền ở mức độ thấp. Pháp luật không hề đưa ra và lý giải về quyền im lặng là gì, khi nào người bị buộc tội nên thực hiện quyền im lặng, cách thức thực hiện như thế nào, có vấn đề gì cần lưu ý khi người bị buộc tội thực hiện quyền này không và khi người bị buộc tội thực hiện quyền im lặng thì các cơ quan có thẩm quyền cần phải làm gì, đối xử với người bị buộc tội như thế nào,... Hầu như các nội dung này chưa được tìm thấy trong tổ tụng hình sự nước ta. Cách thừa nhận gián tiếp với nhiều vấn đề còn bỏ ngỏ làm cho người bị buộc tội không

biết nên sử dụng quyền im lặng của mình như thế nào. Một số trường hợp, các cơ quan có thẩm quyền cũng tỏ ra lúng túng, không biết nên tạo điều kiện thế nào để người bị buộc tội sử dụng tốt nhất quyền im lặng của họ.

Pháp luật gián tiếp thừa nhận quyền im lặng thông qua “*quyền trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội*” cũng có nhiều điều đáng suy ngẫm. Nếu “*trình bày lời khai, trình bày ý kiến*” đã là quyền của người bị buộc tội thì họ có thể trình bày hoặc không trình bày. Việc người bị buộc tội không đưa ra lời khai trình bày về nội dung của vụ án sẽ gây khó khăn cho các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Điều này làm kéo dài thời gian điều tra, gây ảnh hưởng đến bị hại (không được bồi thường kịp thời), đe dọa xâm hại đến các quan hệ xã hội khác. Trong trường hợp, người bị buộc tội chính là người đã thực hiện hành vi phạm tội, mọi thông tin cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án đều có thể trở thành chứng cứ buộc tội họ sau này, họ có quyền im lặng. Nhưng liệu việc họ im lặng trong suốt quá trình giải quyết vụ án (khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử) có được coi là hợp pháp không? Thực hiện quyền im lặng ở trường hợp này có bị coi là chống đối với cơ quan có thẩm quyền không? Theo Điều 51, 52 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017), tình tiết “*thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải*” là căn cứ giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nhưng nếu người bị buộc tội im lặng, không khai báo thì đây không phải là căn cứ để tăng nặng trách nhiệm hình sự. Không quy định tăng nặng trách nhiệm hình sự đồng nghĩa Nhà nước chấp thuận cho người bị buộc tội được im lặng. Dẫu vậy nhóm tác giả nhận thấy quyền trình bày lời khai, trình bày ý kiến và quyền im lặng tuyệt đối của người bị buộc tội sẽ rất khó chấp nhận nếu như lời khai của người đó là nguồn chứng cứ duy nhất của vụ án. Ngay cả trong trường hợp thông thường, việc người bị buộc tội từ chối trả lời mọi câu hỏi từ phía cơ quan chức năng cũng không hẳn là tích cực. Bởi lẽ khi đó cơ quan chức năng phải tìm kiếm những nguồn chứng cứ khác, có

thể sẽ khó khăn hơn, tốn kém hơn, mất thời gian hơn. Điều này ảnh hưởng đến nhiều người khác có liên quan đến vụ án. Chỉ vì để bảo vệ quyền lợi của mình mà người bị buộc tội làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nhiều người khác, đây là một hành vi không nên khuyến khích.

Bên cạnh đó, một số nội dung về quyền được bào chữa chưa quy định rõ ràng, gây khó khăn cho người bị buộc tội, người bào chữa, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Cụ thể, điểm a Khoản 1 Điều 73 BLTTHS quy định, người bào chữa có quyền “*gặp, hỏi người bị buộc tội*”. Tuy nhiên người bào chữa gặp, hỏi người bị buộc tội là gặp riêng hay gặp và có sự giám sát của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng? Các thông tin mà người bào chữa có được từ việc trao đổi với người bị buộc tội có cần được giữ bí mật không hay cần phải thông báo với người có thẩm quyền giải quyết vụ án? Thực tế ở nhiều vụ án, người bị buộc tội vì không tin tưởng Điều tra viên, Kiểm sát viên mà thực hiện quyền im lặng của mình.⁷ Trong trường hợp này rõ ràng việc gặp gỡ riêng tư giữa người bị buộc tội và người bào chữa là điều cần thiết. Hơn thế, những thông tin được cung cấp giữa người bị buộc tội và người bào chữa cũng nên đảm bảo bí mật.

3.4. Một số kiến nghị

Với một số bất cập còn tồn tại xoay quanh các quy định về quyền im lặng của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự ở trên, nhóm tác giả có một số kiến nghị như sau:

Một là, pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam nên sớm ban hành quy định cụ thể về quyền im lặng của người bị buộc tội. Cần giải thích rõ “*quyền im lặng*” là gì; chủ thể được sử dụng quyền im lặng gồm những ai; điều kiện, cách thức sử dụng quyền im lặng; nghĩa vụ và trách nhiệm của những chủ thể khác khi người bị buộc tội sử dụng quyền im lặng. Theo chúng tôi, quyền im lặng được hiểu là quyền mà người bị buộc tội không buộc phải đưa ra lời khai và chứng cứ chống lại chính mình hoặc không buộc phải nhận là mình có tội.

Hai là, cần hiểu chính xác hơn về nội dung của quyền im lặng đối với người bị buộc tội. Im lặng không có nghĩa là không đưa ra bất kỳ câu trả lời nào khi được cơ quan chức năng hỏi đến. Người bị buộc tội chỉ có thể không khai báo nếu lời khai này mang lại bất lợi hoặc buộc họ phải nhận mình có tội. Ngược lại, với những câu hỏi khác thì họ không được giữ im lặng. Trong trường hợp này, họ buộc phải đưa ra các thông tin chính xác để vụ án được giải quyết một cách nhanh chóng, kịp thời, tránh làm ảnh hưởng đến các chủ thể khác. Do đó, quyền im lặng của người bị buộc tội cần được bảo vệ, nhưng không có nghĩa là họ được phép sử dụng quyền này trong mọi trường hợp. Đối với những vấn đề thuộc tính chất khách quan của vụ án (thời gian, địa điểm, hoàn cảnh,...) nếu người bị buộc có thông tin, họ vẫn phải cung cấp các thông tin này một cách trung thực, chính xác.

Ba là, cần thống nhất về mối tương quan giữa thực hiện quyền im lặng và quyết định hình phạt. Nếu người bị buộc tội chính là người đã thực hiện hành vi phạm tội, mọi lời khai của họ đều có thể là bằng chứng chống lại họ trước Tòa thì họ hoàn toàn có quyền im lặng trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Cũng cần phải hiểu, im lặng không có nghĩa là họ có tội, cũng không có nghĩa là họ vô tội. Sự thật của vụ án luôn được xác định dựa trên rất nhiều chứng cứ có liên quan. Do đó khi có đủ chứng cứ xác định người bị buộc tội là người phạm tội thì Tòa án vẫn có thể kết tội đối với họ. Trong trường hợp này người bị buộc tội không bị áp dụng tình tiết tăng nặng và cũng không được áp dụng bất kỳ tình tiết giảm nhẹ nào để quyết định hình phạt.

Bốn là, cần có quy định rõ ràng, cụ thể hơn về trình tự, thủ tục, cách thức gặp gỡ, làm việc giữa người bị buộc tội và người bào chữa. Quyền im lặng cùng với quyền được bào chữa và nhờ người khác bào chữa là cơ sở để bảo vệ tốt nhất đối với người bị buộc tội. Trong trường hợp người bị buộc tội có nhờ người bào chữa nhưng lại không tin tưởng vào những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, các thông tin trao đổi giữa họ phải được bảo mật, không cần thiết cung

cấp cho người tiến hành tố tụng. Ở các nước khác trên thế giới, người bị buộc tội và người bào chữa có thể gặp riêng, các thông tin cung cấp giữa họ không cần công khai cho người có thẩm quyền. Pháp luật nước ta cũng cho phép việc gặp gỡ riêng tư giữa người bị buộc tội và người bào chữa.⁸ Tuy nhiên vì nội dung quy định mang tính chất tùy nghi “*trường hợp cần phải giám sát cuộc gặp thì Thủ trưởng, người có thẩm quyền của cơ quan đang thụ lý vụ án phối hợp với cơ sở giam giữ tổ chức giám sát*”, cho nên các chủ thể có thẩm quyền vẫn can thiệp vào những lần gặp gỡ giữa luật sư và người bị buộc tội, nhất là ở trong giai đoạn điều tra.⁹ Bởi vậy, pháp luật cần quy định chi tiết hơn, trường hợp nào người bào chữa có thể gặp riêng người bị buộc tội, trường hợp nào việc gặp gỡ, tiếp xúc giữa họ cần giám sát và khi nào họ không được gặp nhau.

Năm là, nâng cao nhận thức về quyền im lặng cho người bị buộc tội. Hiện nay, hiểu biết về pháp luật tố tụng hình sự của người dân còn rất hạn chế. Do đó, cần tổ chức các buổi tuyên truyền pháp luật tại địa phương cũng như thành lập các ban tư vấn, hỗ trợ pháp luật để người dân có thể tiếp cận một cách nhanh chóng hơn các quy định của pháp luật. Cần đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ đối với những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, nhất là về vai trò, ý nghĩa của việc sử dụng quyền im lặng. Trong bất kỳ hoạt động nào, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng cần đọc trước và giải thích rõ ràng về quyền im lặng cho người bị buộc tội để họ hiểu và thực hiện đúng yêu cầu của pháp luật.

4. KẾT LUẬN

Quyền im lặng của người bị buộc tội rất có ý nghĩa trong tố tụng hình sự. Nội dung này vừa tạo cơ sở để bảo vệ quyền lợi chính đáng của người bị buộc tội, vừa tăng cường trách nhiệm giải quyết vụ án hình sự của các cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên pháp luật tố tụng hình sự nước ta vẫn chưa quy định rõ ràng vấn đề này. Các nguyên tắc tố tụng hình sự mới chỉ là cơ sở để suy luận về quyền im lặng của người bị buộc tội. Các quy định về quyền của người bị buộc

tội dù đã ghi nhận “không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội” thì cũng chỉ là nội hàm cơ bản của quyền im lặng. Thực tiễn đặt ra nhiều vấn đề hơn về quyền im lặng của người bị buộc tội: giới hạn thực hiện quyền im lặng, cách thức thực hiện quyền im lặng,...

Im lặng không có nghĩa là người bị buộc tội thừa nhận hành vi phạm tội của mình, cũng không hẳn là họ vô tội. Việc chứng minh sự thật của vụ án cần căn cứ trên nhiều chứng cứ khác nhau. Ngoài ra, im lặng cũng không đồng nghĩa với việc người bị buộc tội không cần khai báo bất cứ điều gì trong suốt quá trình giải quyết vụ án hình sự. Ở những trường hợp nhất định, họ vẫn phải cung cấp thông tin về vụ án cho chủ thể có thẩm quyền. Hiểu như vậy quyền im lặng của người bị buộc tội không bị coi là cản trở hoạt động tố tụng. Rõ ràng việc cản trở hay hỗ trợ cho các hoạt động tố tụng hoàn toàn phụ thuộc vào quy định của pháp luật về nó. Do đó pháp luật cần quy định về nội dung này một cách rõ ràng hơn. Khi có quy định cụ thể, người bị buộc tội có cơ sở bảo vệ tốt hơn lợi ích của mình, các cơ quan có thẩm quyền cũng chủ động hơn trong quá trình làm việc với người bị buộc tội. Điều này góp phần hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự, đảm bảo quyền công dân, quyền con người, hoàn thiện hơn nữa nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. T. T. Anh, V. V. Tài. Một số vấn đề lý luận về quyền im lặng trong Tố tụng hình sự, *Tạp chí phát triển Khoa học và Công nghệ*, **2016**, 19, 86-95.
2. N. N. Hoàng. *Quyền im lặng*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2016.
3. Điều 9, 10 Công ước về các quyền dân sự và chính trị 1966 (Công ước được thông qua và đề nghị cho các quốc gia ký, phê chuẩn và gia nhập theo Nghị quyết số 2200 (XXI) ngày 16/12/1966 của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc, có hiệu lực ngày 23/3/1976).
4. B. T. Đạt. Quyền giả định vô tội và quyền im lặng: Lý thuyết và thách thức từ thực tiễn, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, **2015**, 22(302), 3-11.
5. N. M. Bộ. *Biện pháp ngăn chặn – Khám xét và kê biên tài sản trong Bộ luật Tố tụng hình sự*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2004.
6. Khoản 2 Điều 72 Bộ luật Tố tụng hình sự số: 101/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số: 02/2021/QH15 ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội).
7. H. Sơn. Đề nghị đình chỉ điều tra vụ án hoa hậu Phương Nga lừa đảo, <<https://cand.com.vn/Phap-luat/De-nghi-dinh-chi-dieu-tra-vu-an-hoa-hau-Phuong-Nga-lua-dao-i503451>>, truy cập ngày 12/8/2022.
8. Điều 10 Thông tư liên tịch số 01/2018/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định về quan hệ phối hợp giữa cơ sở giam giữ với cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng và Viện kiểm sát có thẩm quyền kiểm sát quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam.
9. P. T. Hoài. Quyền gặp, làm việc của luật sư với người bị tạm giữ, tạm giam trong giai đoạn điều tra, truy cập, <<http://coquandieutravkstc.gov.vn/Quy-en-gap-lam-viec-cua-luat-su-voi-nguoi-bi-tam-giu-tam-giam-trong-giai-doan-dieu-tra>>, truy cập ngày 12/8/2022.

Nhận thức của sinh viên Anh ngữ về hiệu quả của hoạt động thực hành kỹ năng viết theo nhóm

Nguyễn Thị Thu Hiền*, Trần Thị Mỹ Hảo

Khoa Ngoại Ngữ, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 08/11/2022; Ngày nhận đăng: 26/12/2022; Ngày xuất bản: 28/12/2022

TÓM TẮT

Bài báo này nhằm tìm hiểu nhận thức của sinh viên chuyên ngữ về hiệu quả của hoạt động thực hành kỹ năng viết theo nhóm tại các lớp Viết tiếng Anh. Nghiên cứu được thực hiện với sự tham gia của 120 sinh viên năm thứ ba ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Quy Nhơn. Dữ liệu được thu thập thông qua phiếu khảo sát và phỏng vấn, sau đó được phân tích định tính và định lượng. Kết quả nghiên cứu nhìn chung cho thấy nhận thức tích cực của sinh viên về hoạt động này. Đa phần ủng hộ việc sử dụng hoạt động viết theo nhóm vì việc này góp phần phát triển không chỉ kỹ năng viết mà còn ảnh hưởng tích cực đến các kỹ năng ngôn ngữ khác. Ngoài ra dạng hoạt động viết theo nhóm còn giúp sinh viên thêm động lực và tự tin trong học tập, giúp hoàn thiện kỹ năng giải quyết vấn đề, trao đổi kiến thức và cải thiện quá trình học của bản thân. Tuy nhiên, đôi khi sự phân chia nhiệm vụ cho các thành viên trong nhóm khi triển khai hoạt động này không được đồng đều làm giảm hiệu quả quá trình học và dạy.

Từ khóa: *Nhận thức, hoạt động viết theo nhóm, bậc đại học, sinh viên chuyên ngữ.*

**Tác giả liên hệ chính.*

Email: nguyenthithuhien@qnu.edu.vn

English majors' perceptions of the effects of collaborative writing in tertiary academic writing classrooms

Nguyen Thi Thu Hien*, Tran Thi My Hao

Department of Foreign Languages, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 08/11/2022; Accepted: 26/12/2022; Published: 28/12/2022

ABSTRACT

This article aims to explore students' perceptions towards collaborative writing in the academic writing classrooms. The study was carried out with the participation of Quy Nhon University's 120 third-year English Language majors. The data were collected through questionnaires and interview and then analyzed both quantitatively and qualitatively. The findings of the study revealed that the students' views on the effects of collaborative writing in writing classrooms were positive. Specifically, the students were in favor of the use of collaborative writing in writing classrooms as it significantly contributed to their knowledge, skills and attitudes. However, uneven work division during collaborative writing activities needs to be taken into consideration for the desired outcomes in the teaching and learning process.

Keywords: *Perception, English majors, collaborative writing, tertiary classroom.*

1. INTRODUCTION

English is regarded as a compulsory subject in many schools, colleges, and universities. Of the four skills, writing is considered to be one of the most necessary academic skills, especially at the tertiary level. To find an effective way of teaching and learning English writing skill in the ESL classroom, researchers have examined the effectiveness of various pedagogical methods, one of which is collaborative writing. Although research about the efficacy of collaborative writing in foreign language teaching has proliferated in recent years (Eloba & Oskoz;¹ Grufron & Hawa;² Kim³), little prior research has been done to explore students' perceptions of collaborative writing and their classroom practices. In Vietnam, some studies have been conducted to explore students' perceptions of

collaborative writing or its effect on students' performance (Pham;⁴ Trinh & Nguyen;⁵ Le⁶). However, there is a lack of investigation into the effects of this type used academic classrooms from students' perspective. Hence, more research should be done into students' perceptions to gather a better understanding of the use of collaborative writing in the academic field, especially at the tertiary level. Also, previous studies on students' perceptions of collaborative writing focused mainly on pair work, with little attention paid to writing in small groups. All the above reasons show that there is a need for a research to be conducted to explore students' perceptions of collaborative writing in the academic writing classroom. The study is qualitatively and quantitatively conducted with the participation of 120 third

*Corresponding author.

Email: nguyenthithuhien@qnu.edu.vn

year English majors at Quy Nhon University, aiming at finding out what the students think about the effects of collaborative writing in six areas, namely writing skills, other skills, motivation and confidence, collective efforts and responsibility, problem solving and knowledge exchange, and their academic improvement.

2. LITERATURE REVIEW

Collaborative writing, which has its roots in collaborative learning, has grown in importance in the teaching of writing in EFL classrooms since the 1980s. In fact, several studies on collaborative writing have been published in the last several years, and each author or scholar defines the concept of collaborative writing in different ways. However, collaborative writing is sometimes confused with cooperative writing. According to Storch,⁷ collaborative writing is an activity that requires the co-writers to be involved in all stages of the writing process, sharing the responsibility for and ownership of the entire text produced. Then, based on these traits, he clearly distinguishes collaborative writing from cooperative writing. While cooperation involves a division of roles and responsibilities for completing one section, like collecting information or editing the final draft, learners in collaborative activities work together throughout the entire writing process, sharing decision-making and responsibility for the text. Given that these two terms have been used by researchers interchangeably, what the researcher focuses on in this study is collaborative writing, not cooperative writing. As collaboration means the process of working with others in order to achieve something, collaborative writing can be defined as a process in which two or more individuals collaborate to create a single text (Storch⁸). To put it another way, students work together, complete the task, and create a product based on their discussion.

According to Lowry et al.,⁹ collaborative writing is a social process that helps group members focus on a common goal that requires

negotiation, cooperation, and discussion throughout the process of creating a common text. Galegher and Kraut¹⁰ share the same perspective on collaborative writing and emphasize the social nature of collaborative writing. They view collaborative writing as a social interaction process that involves negotiation about the meaning of facts, a demand for consensus as to an appropriate solution, division of labor based on concerns for fairness and quality of work, coordination of individual contributions, and resolution of questions about authority within the group. Similarly, others have emphasized that collaborative writing can be seen as a social practice that has different meanings for different participants. Rice and Huguley¹¹ offer yet another definition that emphasizes the primary activities of collaborative writing: Collaborative writing is any writing performed collectively by more than one person that is used to produce a single text; and we define writing as any activity that leads to a completed document, including brainstorming or idea-generating, gathering research, planning and organizing, drafting, revision, and editing.

In addition, Barkley et al.¹² suggest stages of the writing process that learners go through during collaborative writing activities, including brainstorming ideas, gathering information and organizing the ideas into an outline, drafting the writing, revising, and revising and editing the writing. The main core of collaborative writing is a process in which a pair of students or a group of students work together to produce a piece of writing, so the cooperation and contributions of the group members play an important role. In the collaborative writing process, instructors as facilitators will demonstrate how a group or pairs of students provide feedback to each other, search for assistance from others, and discuss and negotiate strategies for the concerns of writing (Kessler et al.¹³). Consequently, the writing product will be better than before, as there is social interaction between teachers and students.

Given the fact that there are many different viewpoints on the definitions of collaborative writing, each scholar or author has their own way of defining this term based on their field of research and their experience. In this article, however, the researchers choose to describe collaborative writing as a process in which students engage in pairs or groups to produce a single written text. In this process, students are asked to brainstorm, discuss, generate, and deliberate on ideas for the text together. As it is a joint product of the whole group, each group member has to share equal responsibility for contributing to and completing a shared piece of writing.

A number of teachers have implemented collaborative writing in their writing classes using a variety of strategies. In other words, they have different points of view dealing with the strategies of collaborative writing. The followings are the types of collaborative writing strategies proposed by Lowry et al.⁹ First, group single-author writing is a kind of writing conducted by one individual that involves planning, drafting, and reviewing. Even though it is done by one person, it is still collaborative writing since it involves a team that works toward a coordinated consensus that is reflected in a document written by one of the team members. It occurs when one team member writes on behalf of the entire group. If the writing assignment is easy, this type of writing might be used. Second, sequential single-author writing involves one group member writing at a time. Each group member is given a part of the text to write, and then the text is passed on to the next group member. Third, parallel writing happens when a group splits an assignment or composition into separate parts and each member works on their assigned part simultaneously. There are two types of parallel writing: horizontal division parallel writing, used when group members divide the task into sections, with each member responsible for the development of his or her assigned section;

and stratified division parallel writing, used when group members divide responsibility for the product's creation by assigning different members with different roles. Author, editor, facilitator, or team leader are some examples of roles that a member might be given. The fourth type of writing is reactive writing, which arises when members of a team work together in real-time to develop a written text. Members of the team react to and adjust each other's contributions in the process.

Based on different educational aims and writing tasks, how collaborative activities are used in teaching writing differs from one educator to another. Collaborative writing for big assignments or projects entails several processes (from pre-writing to post-writing stages) as proposed by Widodo.¹⁴ Specifically, collaboration is applied in every stage of the writing process. Students brainstorm the ideas together before writing. Then they together write the drafts, give peer feedback, edit and revise the drafts. Last, the writings are assessed holistically or analytically, depending on the teachers' decisions.

3. METHODOLOGY

3.1. Participants and research setting

One hundred and twenty third-year English majors at Quy Nhon University were asked to reply to the questionnaire. Research participants were assumed to be similar in terms of required proficiency level and background knowledge. The subjects for the study were selected for the two following reasons: (i) they had previously taken 4 writing courses (Writing 1, 2, 3, and 4) in which collaborative writing has been used as a strategy to help them develop writing skills; (ii) they had previously written essays in small groups, and some of them were already aware of the efficacy of collaborative writing activities. There were 114 females and only 6 males engaged in the study, which accounted for 95% and 5%, respectively. As for time spent studying English,

over four-fifth (85.8%) of the participants have been learning English for more than seven years. Regarding their self-assessment of English writing skills, 117 participants assessed their writing ability as being at the average level, making up nearly 98%, whereas only 3 students, with 2.5%, admitted that they were good at English writing. Specifically, none of the participants was confident enough to assess that they were excellent at this skill. In terms of their previous experiences with collaborative writing, all of the participants reported that they used to do the writing tasks in pairs or small groups. Of 120 participants, only 9 students consented to do the interviews.

3.2. Data collection instruments

The study employed mainly quantitative and qualitative data collection tools. The relevant data was collected through questionnaire and interview.

The questionnaire is designed with 32 questions grouped into 2 main parts. Part I consists of 5 questions aimed to collect personal information including age, gender, years of learning English, their assessment of their writing skills, and whether they are familiar with the concept of collaborative writing. Part II is designed in a multiple-choice format with a five-point Likert scale (strongly agree, agree, neutral, disagree, strongly disagree). Participants would respond to each item on a 5-point Likert Scale, which represented the extent to which a given statement applied to them. This part has twenty-seven statements regarding students' perspectives on the effects of collaborative writing in six aspects: writing skills, other skills, motivation and confidence, collective efforts and responsibility, problem solving and knowledge exchange, and academic improvement.

As for the interview, six questions were designed to ask the participants how collaborative

writing affects their writing learning in six above aspects. The information obtained from the interview helped to confirm the results from the questionnaire.

3.3. Data analysis

Once the data collection had been accomplished, the data analysis was initiated. Both quantitative and qualitative methods of data analysis were employed in order to attain the objectives. The quantitative data was collected, coded, tabulated, analyzed, described, and interpreted in a manner that supports the findings. First, the data gathered through the questionnaire in the form of five-point Likert scales was tabulated in terms of frequency (F), percentage (P), mean scores (M), and standard deviation (D). Hence, all students' responses were categorized, coded, and then analyzed quantitatively using the Statistical Package for Social Science (SPSS). For qualitative data analysis, the data obtained through interview were transcribed and translated into English. Then the raw data from the interview was analyzed qualitatively to give further explanation of students' perceptions of collaborative writing.

4. FINDINGS AND DISCUSSION

In the present study, the questionnaire was designed with 27 items divided into six clusters to investigate students' perceptions of the effects of collaborative writing on 6 sections: writing skills, other skills, motivation and confidence, collective effort and responsibility, problem solving and knowledge exchange, and academic improvement. The findings are presented and discussed in the parts that follow.

4.1. Students' perceptions of the effects of collaborative writing on their writing skills

Table 1 shows the students' high ratings on the value of collaborative writing in terms of its effects on their writing skills.

Table 1. Students’ perceptions of the effects of collaborative writing on their writing skills.

No	Effects of collaborative writing on their writing skills	N	Minimum	Maximum	Mean	Std.
1	Working in groups helps me to know how to organize to have a better paragraph.	120	4	5	4.16	.368
2	Working in groups helps me develop the writing content focused on the topic.	120	4	5	4.16	.368
3	Working in groups helps me use sentence variation and transitions more effectively.	120	4	5	4.10	.302
4	Working in groups helps me identify errors in the use of speech.	120	3	5	3.97	.361
5	Working in groups helps me avoid grammatical errors.	120	3	5	4.10	.362
6	Working in groups helps me avoid errors in spelling, punctuation, and capitalization.	120	4	5	4.07	.256

As can be seen from Table 1, most of the mean scores for these items above were high (from 3.97 to 4.16), which implies that many students agreed that their writing skills benefited much from collaborative writing. Specifically, in terms of organization (item 1), the students agreed that working in groups helped them know how to organize to have a better paragraph (M = 4.16; SD =.368). In terms of content, the participants agreed that working in groups aided them in developing topic-specific writing content (M = 4.16; SD =.368). Besides, most of them showed agreement on the positive effect of collaborative writing on the use of sentence variation and transitions (M = 4.10; SD =.302), the identification of parts of speech errors (M = 3.97; SD =.361), and the identification of grammar errors (M = 4.10, SD =.362). Furthermore, the majority of students stated that group work helped them avoid spelling, punctuation, and capitalization errors (M = 4.07, SD =.256).

The data from the interview also supported these findings. More specifically, all the students interviewed agreed that collaborative writing had a positive effect on their writing skills. Six out of nine students stated they learned better than they did before, and the other three

showed their interest in writing lessons since collaborative writing was implemented in the classrooms. When five students were asked about the possible reasons for getting better results in writing skills, three out of nine said that while working in groups, other members helped them realize their own mistakes and avoid making the same mistakes in the future. Additionally, some students shared the same opinion that with collaborative writing, they learned many good things from others in order to produce a good essay. For instance, one mentioned that “*writing collaboratively helped our group know how to organize ideas, choose the appropriate words and phrases for the given topic, and helped us to avoid making common grammatical mistakes*” (student 7). Moreover, three out of nine students interviewed insisted that collaborative writing help them create new ideas for their essays as it helped them with brainstorming ideas. Student 2 said that “*when we write in groups, we come up with more good ideas and save a lot of time in organizing our ideas as well as making an outline for our group's writing than when we work individually.*”

These findings are in line with other studies (Dobao & Blum;¹⁵ Shehadeh;¹⁶ Storch;⁹ Storch¹⁷) that found that their participants

expressed a preference for collaborative writing due to the opportunities that it offered not only to learn from each other about writing, but also to practice their English with peers without being afraid of making mistakes. In addition, the use of collaborative writing helped students learn how to organize a good paragraph, write the content of the paragraph focused on the given topic, and use sentence variation and transitions more effectively, which has already been found in previous research (Kim³; Shehadel¹⁶). These researchers stated that practicing writing essays using collaborative writing is found helpful for students to enhance content generation and organization; enrich vocabulary and language

use; upgrade mechanics; and improve EFL students' writing performance. Besides, they also mentioned the benefits of collaborative writing in helping students avoid making mistakes when using parts of speech, grammar, spelling, punctuation, and capitalization.

4.2. Students' perceptions of the effects of collaborative writing on other skills

The quantitative data in conjunction with the qualitative data revealed that students perceived the positive effect of collaborative writing on other skills. The results of the second part of the questionnaire, consisting of 3 items, are presented in Table 2.

Table 2. Students' perceptions of the effects of collaborative writing on other skills.

No	Effects of CW on other skills	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
E7	Working in groups stimulates my critical thinking skills.	120	3	5	3.89	.345
E8	Working in groups enhances our communication skills.	120	3	5	4.00	.318
E9	Working in groups enables us to use skills which individual assessments do not.	120	3	5	3.99	.266

Table 2 reveals the students' perceptions of the effects of collaborative writing on other skills. The students affirmed that the use of collaborative writing stimulated their critical thinking skills (M = 3.89; SD = .345). Furthermore, the students agreed that collaborative writing improved their communication skills (M = 4.00; SD = .318) and allowed them to use other important skills when completing a writing task collaboratively (M = 3.99; SD = 2.66). Also, these findings were strongly supported by the qualitative data as the interview revealed that the students' perceptions of the stimulation of critical thinking skills, the improvement of communication skills, and other skills were generally positive. Many students, in particular, stated that collaborative writing had a significant impact on stimulating their critical thinking skills, which they considered important for their learning process. Student 9 stated that

"...we can develop critical thinking skills through discussion, clarification of ideas, and evaluation among group members..." Furthermore, they also claimed that they could improve their teamwork skills and social relationships when they collaborated with other group members. Student 1 agreed that *"...we might develop our social skills because we are given opportunities to communicate and interact with others in collaborative writing classrooms..."* On top of that, collaborative writing also allowed students to *"employ skills which do not happen in individual work"* (Student 4). In general, most of the above-mentioned items got high to moderate ratings, which indicates that the students highly valued collaborative writing in promoting their critical thinking, communication skills, and other skills that individual assessment does not. This is in line with a number of studies (Gokhale,¹⁸

Farrah;¹⁹ Barkley et al.;¹² Wong et al.²⁰). For example, Gokhale¹⁸ reported that students who participated in collaborative writing performed significantly better on the critical thinking test than when they wrote an essay on their own. The results also bring into line with a study conducted by Brown,²¹ who found that more than three-third of her participants confirmed that the collaborative writing enhanced their communication skills.

4.3. Students’ perceptions of the effects of collaborative writing on their motivation and confidence

The students’ positive perceptions of the effects of collaborative writing on their motivation and confidence were explored by both questionnaire and focus group discussion data. The results of the third cluster, with 4 items, are displayed in Table 3.

Table 3. Students’ perceptions of the effects of collaborative writing on their motivation and confidence.

No	Effects of CW on students’ motivation and confidence	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
10	I enjoy writing more than I did before due to collaborative writing.	120	3	4	3.92	.273
11	Working in groups helps me to work in a more relaxed atmosphere.	120	3	4	3.90	.256
12	Working in groups helps us to participate actively in the learning process.	120	3	5	4.00	.246
13	Having completed group projects, I feel I have more confidence in working with other students.	120	3	4	3.87	.338

According to Table 3, students agreed that collaborative writing increased their enjoyment of writing (M = 3.92; SD =.273). Many students (M = 4.00; SD =.246) strongly agreed that collaborative writing enabled them to actively participate in the learning process. Additionally, collaborative writing enabled students to work in a more relaxed setting (M = 3.90; SD =.256). Furthermore, many of them reported feeling more confident in English writing when working collaboratively (M = 3.87; SD =.338).

The results are correlated with those in the interview. All nine students interviewed reported that collaborative writing made them more interested, motivated, and engaged in writing classrooms. They supposed that in collaborative writing classrooms, they “got more engaged and had less pressure in learning writing” since they could collaborate and work with their

team. Besides, the use of collaborative writing in writing classrooms also helped increase the students’ interest in learning writing, which is considered the most difficult skill for many students. In support of this, student 8 confirmed that writing in groups “gave us opportunities to discuss, exchange knowledge with other members, and especially learn a lot of new things from others.” As a result, they felt more confident and more active in learning to write than ever before. In addition, three students added that group discussion created a positive learning environment and improves their critical thinking. For instance, student 5 stated that “the group discussion helped us develop communication and critical thinking skills... When learning to write in groups, we often argue and exchange ideas with each other, so the learning atmosphere is very lively...” In short, from students’ points

of view, motivation and confidence to learn in writing classrooms increased thanks to the use of collaborative writing. As collaborative writing is a student-centered approach, students are enabled to take control over their learning process. It might be a good condition for them to actively participate in the writing classrooms as they felt their role was crucial to the success of the whole learning process. As a result, the students felt working in groups helped to create a more relaxed atmosphere so that they could freely express their ideas and actively engage in their group work. This conforms to the study by Alhabeedi²² which asserted that the students were actively involved while working in a cooperative atmosphere, resulting in effective

learning and teaching. Besides, the results of the present study confirm Yang, et al.²³'s findings that most students who participated in their studies found that collaborative writing was helpful in enhancing their confidence and motivation in learning.

4.4. Students' perceptions of the effects of collaborative writing on their collective efforts and responsibility

The findings from both quantitative and qualitative data highlighted that the students positively perceived the effects of collaborative writing on their collective efforts and responsibility. The results of the fourth part of the questionnaire with 5 items are shown in Table 4.

Table 4. Students' perceptions of the effects of collaborative writing on their collective efforts and responsibility.

No	Effects of CW on students' collective efforts and Responsibilities	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
14	Working in groups helps me to focus on collective efforts rather than individual efforts.	120	4	5	4.08	.273
15	Having completed group projects, I feel I am more cooperative in my writing.	120	3	4	3.96	.197
16	Despite disagreement, the group is able to reach consensus.	120	4	5	4.05	.219
17	Working in groups teaches me to take more responsibility for myself and the group.	120	4	5	4.10	.302
18	Working in groups enables us to help weaker learners in the group.	120	3	5	3.93	.383

As illustrated in Table 4, many students agree that writing in groups helped them to focus on collective efforts rather than individual efforts (M = 4.08; SD =.273) and that was the reason that made them more cooperative in their writing (M = 3.96; SD =.197). According to the results of item E16, students confirmed that, while they occasionally disagreed when writing in groups, they were able to reach consensus (M = 4.05; SD =.219). Many students agreed they had more

responsibility for themselves and the group, as revealed in item E17 (M = 4.10; SD =.302). This means that collaborative writing helped the students take on their own responsibility for their own language learning. Furthermore, the use of collaborative writing allowed them to assist weaker students in the same group (M = 3.93; SD =.383).

These findings are consistent with the students' perceptions gathered from qualitative

data. Actually, the vast majority of students said that collaborative writing helped them take on responsibility for their own language learning. One said, “...when we collaborate, we learn to take responsibility because we share the same learning goals...” (student 2). Another asserted that “...collaborative writing offers us a chance to divide the responsibility among each group members, which creates the motivation for everyone to work and to stick to the required duty...” (student 7). Furthermore, collaborative writing gave them opportunities to help weaker students in their group, and therefore, helped them realize their great responsibility for themselves and their groups. For instance, student 4 supported this view by saying that “...during the time we collaborate, the students who are more proficient in English writing can share the knowledge and help the weaker students... and we feel like each individual contributes to the group work...”. It can be seen that almost all the students supported the idea that collaborative writing enhanced their collective effort and responsibility. These were also found in Brown’s²¹ study when more than half of the participants in her study agreed with

the idea that insisting on collective efforts in collaborative writing gave the students greater responsibility for their learning. In addition, they mentioned that collaborative writing enabled them to help weaker students in the group and to focus on collective efforts rather than individual efforts. This is in line with Wong et al.²⁰ whose participants found collaborative writing to be useful and enjoyable as they could support each other regardless of their English proficiency. Therefore, they felt more cooperative in writing. Although disagreement might occur sometimes during their collaboration, they confirmed that their groups could eventually manage to reach an agreement.

4.5. Students’ perceptions of the effects of collaborative writing on their problem solving and knowledge exchange

The qualitative and quantitative data discloses the students’ perceptions of the effects of collaborative writing on their problem-solving and knowledge exchange. The results of the fifth part of the questionnaire with 5 items are indicated in Table 5, followed by the interpretation and discussion of the findings.

Table 5. Students’ perceptions of the effects of collaborative writing on their problem solving and knowledge exchange.

No	Effects of collaborative writing on students’ problem solving and knowledge exchange	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
19	Working in groups makes problem - solving easier.	120	3	5	4.02	.317
20	Working in groups helps me receive useful feedback.	120	3	5	3.92	.367
21	Working in groups fosters the exchange of knowledge, information, and experience.	120	3	5	4.02	.284
22	I get the chance to express my ideas in the group.	120	3	4	3.92	.273
23	I learn new ways to support my point of view.	120	3	4	3.94	.239

As shown in Table 5, many students agreed that implementing collaborative writing made problem-solving easier (M = 4.02; SD = .317). Furthermore, when writing in groups, they received useful feedback from one another (M = 3.92; SD = .367). In addition, the students believed that collaborative writing fostered the exchange of knowledge, information, and experience (M = 4.02; SD = 2.84). Also, the students were in agreement with the view that collaborative writing gave them a chance to express their ideas in the group (M = 3.92; SD = .273) and they could learn new ways to support their points of view (M = 3.94; SD = .239). Additionally, these findings were strongly supported by the data collected from the interview. Overall, a large number of students expressed their support for collaborative writing. To be more specific, student 2 admitted that collaborative writing helps to “... solve problems easily... as it gives us an opportunity to get useful feedback from other group members.” Student 6 expressed that the use of collaborative writing in writing classrooms is “useful to foster the exchange of knowledge, information, and experience.” Besides, collaborative writing also provided students with a chance to “freely express their points of view” (Student 9). From what has been discussed, it could be seen that students benefited from collaborative

writing as it made problem-solving easier and students could learn new ways to support their points of view. This had already been found in previous research, which reported that students participate constructively and work productively to solve common problems and get involved in a reasoning process and problem-solving activities through collaborative writing (Millis and Cottell;²⁴ Barkley et al.,¹²). For example, Millis and Cottell²⁴ reported that collaborative writing encouraged their students to work constructively and productively to solve problems. As for the effects of collaborative writing on students’ knowledge exchange, their perceptions reflect the findings of previous research, which indicates the use of collaborative writing offers students the opportunity to pool their individual ideas and knowledge (Dobao;²⁵ Storch²⁶).

4.6. Students’ perceptions of the effects of collaborative writing on their academic improvement

A great number of students hold positive perceptions of the effects of collaborative writing on their academic improvement. The findings were supported by both quantitative and qualitative data. The results of the sixth part of the questionnaire with four items are presented in Table 6.

Table 6. Students’ perceptions of the effects of collaborative writing on their academic improvement.

No	Effects of collaborative writing on students’ academic improvement	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
24	Working in groups improves our performance.	120	4	5	4.07	.256
25	I get more work done when I work with others.	120	3	4	3.89	.314
26	Working in groups increases my comprehension.	120	3	5	3.97	.332
27	Overall, this is a worthwhile experience.	120	3	4	3.94	.239

Table 6 indicates the results concerning students' thoughts on their academic improvement when using collaborative writing. The majority of students agreed that collaborative writing had a positive impact on their performance ($M = 4.07$; $SD = .256$). Besides, many of them agreed that they got more work done when they worked with others to write an essay ($M = 3.89$; $SD = .314$). Furthermore, collaborative writing helped them increase their comprehension ($M = 3.97$; $SD = .332$) and gave them a worthwhile experience ($M = 3.94$; $SD = .239$). In support of these findings, qualitative data from the interview point out that collaborative writing helps to improve students' academic performance since they can learn from each other and fill the gaps in each other's knowledge. Student 3 stated that *"...we enjoy writing collaboratively because we learn new words or new grammatical structures from other group members..."*. In addition, students get more work done when working collaboratively than when working individually. This is simply because in group work, students always *"support each other to complete the assigned task as required"*. Besides, most of the students perceived collaborative writing as a worthwhile experience and encouraged its use in the following writing classrooms. In fact, 7 out of 9 students shared this view in the qualitative data. For instance, one of them stated that *"...we hope that collaborative writing will be used more widely in this course because it has many benefits as we mentioned..."* (Student 2). Also, student 1 commented that *"writing should be done collaboratively because we can exchange ideas and learn from one another through each writing stage..."* All in all, it could be found from both quantitative and qualitative data that the majority of students have highly positive perceptions of collaborative writing in terms of its effects on their academic improvement. This is supported by the study conducted by

Chiriac²⁷ who believed that collaborative writing not only promotes knowledge acquisition but also improves academic high performance. Moreover, the use of collaborative writing increased their comprehension. In fact, it was a worthwhile experience for them. It might be explained that collaborative writing helped students realize their own mistakes and avoid the same mistakes in the future. In addition, they also learned many good things from each other to produce a well-written essay. This is also in line with Brown²¹ as the participants engaged in her study agreed that collaborative writing helped foster the exchange of knowledge, information, and experience, which contributed to students' better performance.

5. CONCLUSION

As revealed from the data analysis and interpretation of the questionnaire and the interview, the vast majority of English majors hold both positive and negative perceptions regarding the use of collaborative writing in the context of the study. The students supported the use of collaborative writing in writing classes as they benefited from this approach. It is perceived to help them improve their writing skills, motivation, confidence, collective effort and responsibility, problem-solving and knowledge exchange, and academic improvement. Specifically, the students highly evaluated its value as it helped them improve their writing performance, motivation for learning, and critical thinking. The results from the interview also strengthen this point, as most groups of students confirmed that collaborative writing helped them to write better, exchange knowledge, learn new things from others, and enhance critical thinking and communication skills as well. However, uneven work division in the writing class needs to be taken into consideration for the desired outcomes in the teaching and learning process.

REFERENCES

1. I. Elola & A. Oskoz. Collaborative writing: Fostering foreign language and writing conventions development, *Language Learning & Technology*, **2010**, *14*(3), 51–71.
2. M. A. Ghufron & M. Hawa. The effect of collaborative writing technique in teaching argumentative essay writing viewed from the students' creativity, *Journal of Language and Literature*, **2015**, *10*(1), 49-60.
3. Y. Kim & S. Kang. Writing to make meaning through collaborative multimodal composing among Korean EFL learners: Writing processes, writing quality and student perception, *Computers and Composition*, **2020**, *58*, 10-26.
4. V. P. H. Pham. The effects of collaborative writing on individual writing, *Journal of Science-Saigon University*, **2016**, *14*(39), 67-82.
5. L. M. Trinh & H. B. Nguyen. EFL students' perceptions of collaborative writing in a private university, Vietnam, *International Journal of Science and Management Studies (IJSMS)*, **2011**, 195-201.
6. M. T. Le. The effects of collaborative writing to learners' text in terms of writing accuracy from sociocultural theory perspective, *International Journal of TESOL & Education*, **2021**, *2*(1), 54-62.
7. N. Storch. *Collaborative writing in L2 classrooms*, Multilingual Matters, 2013.
8. N. Storch. *Collaborative writing*, Language Teaching, **2019**, *52*(1), 40-59.
9. P. B. Lowry, A. Curtis & M. R. Lowry. Building a taxonomy and nomenclature of collaborative writing to improve interdisciplinary research and practice, *Journal of Business Communication*, **2004**, *41*(1), 66-99.
10. J. Galegher & R. E. Kraut. Computer-mediated communication for intellectual teamwork: an experiment in group writing, *Information Systems Research*, **1994**, *5*(2), 110-138.
11. R. P. Rice & J. T. Jr. Huguley. Describing collaborative forms: A profile of the team-writing process, *IEEE Transactions on Professional Communication*, **1994**, *37*(3), 163-170.
12. C. Barkley, E. F. Barkley, K. P. Cross & C. H. Major. *Collaborative learning techniques: A handbook for college faculty*, San Francisco, CA: Jossey Bass, 2005.
13. Kessler, Greek, D. Bikowski & J. Boggs. Collaborative writing among second language learners in academic web based process, *Language Learning and Technology*, **2012**, *16*(1), 91–109.
14. H. P. Widodo. Implementing collaborative process based writing in the EFL college classroom, *Research Paper in Language Teaching and Learning*, **2013**, *4*(1), 198-206.
15. A. F. Dobao & A. Blum. Collaborative writing in pairs and small groups: Learners' attitudes and perceptions, *System*, **2013**, *41*(2), 365-378.
16. A. Shehadeh. Effects and student perceptions of collaborative writing in L2, *Journal of Second Language Writing*, **2011**, *20*, 286-305.
17. N. Storch. Collaborative writing: Product, process, and students' reflections, *Journal of Second Language Writing*, **2005**, *14*(3), 153-173.
18. A. A. Gokhale. Collaborative learning enhances critical thinking, *Journal of Technology Education*, **1995**, *7*, 22-30.
19. M. Farrah. Attitudes towards collaborative writing among english majors in Hebron University, *Arab World English Journal*, **1995**, *2*, 136-170.
20. F. Brown. *Collaborative Learning in the EAP Classroom: Students' Perceptions*, 2008, <http://esworld.info/Articles_17/issue_17.htm>, retrieved on June 30th, 2022.
21. L. H. Wong, W. Chen, C. S. Chai, C. K. Chin & P. Gao. A blended collaborative writing approach for Chinese L2 primary school students, *Australasian Journal of Educational Technology*, **2011**, *27*(7), 1208-1226.
22. E. Alhabeedi. *Increasing students' participation by using cooperative learning in library and research course*, State University of New York at Fredonia, New York, 2015.

23. M. Yang, R. Badger & Z. Yu. A comparative study of peer and teacher feedback in a Chinese EFL writing class, *Journal of Second Language Writing*, **2006**, *15*, 179-200.
24. B. J. Millis & P. G. Cottell. *Cooperative Learning for Higher Education Faculty*, Phoenix, AZ: Oryx Press, 1998.
25. A. F. Dobao. Collaborative writing tasks in the L2 classroom: Comparing group, pair, and individual work, *Journal of Second Language Writing*, **2012**, *21*(1), 40-58.
26. N. Storch & G. Wigglesworth. What role for collaboration in writing and writing feedback, *Journal of Second Language Writing*, **2012**, *21*(4), 364-374.
27. E. Chiriac. Group work as an incentive for learning: students' experiences of group work, *Frontiers in Psychology*, **2014**, *5*, 1-10.

Tác động của đòn bẩy tài chính và tỷ lệ chi trả cổ tức đến giá trị doanh nghiệp: tình huống nghiên cứu tại ngành bất động sản Việt Nam

Phạm Thị Thúy Hằng*, Lê Quang Khải, Lê Vĩnh Phúc, Đỗ Hồng Nhân

Khoa Tài chính – Ngân hàng và Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 02/12/2022; Ngày nhận đăng: 27/12/2022; Ngày xuất bản: 28/12/2022

TÓM TẮT

Bài báo nghiên cứu tác động của đòn bẩy tài chính và tỷ lệ chi trả cổ tức đến giá trị doanh nghiệp với mẫu nghiên cứu của 29 doanh nghiệp bất động sản niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS), hồi quy hai giai đoạn (2SLS) và Generalized Method of Moments (GMM), chúng tôi đã tìm thấy bằng chứng về tác động tích cực của đòn bẩy tài chính và tỷ lệ phân phối cổ tức trên giá trị doanh nghiệp. Kết quả về tác động dương của đòn bẩy tài chính đối với giá trị doanh nghiệp có thể được giải thích bằng thuyết đánh đổi và thuyết đại diện. Và tác động tích cực của tỷ lệ chi trả cổ tức đến giá trị doanh nghiệp có thể được thuyết bird in hand, thuyết đại diện và thuyết tín hiệu lý giải. Nghiên cứu được kỳ vọng cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm đến cộng đồng học thuật về cách nhà quản trị tài chính trong ngành bất động sản Việt Nam thực hiện hai chính sách tài chính như thế nào từ góc nhìn của các thuyết tài chính nổi tiếng.

Từ khóa: *Cấu trúc vốn, tỷ lệ chi trả cổ tức, giá trị doanh nghiệp.*

* Tác giả liên hệ chính.

Email: phamthithuyhang@qnu.edu.vn

Effect of financial leverage and dividend payment on Corporate Value: Case in Vietnamese real estate sector

Pham Thi Thuy Hang*, Le Quang Khai, Le Vinh Phuc, Do Hong Nhan

Department of Finance, Banking and Business Administration, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 02/12/2022; Accepted: 27/12/2022; Published: 28/12/2022

ABSTRACT

The study examines the effect of financial leverage and dividend payments on firm value using a sample of 29 listed real estate firms from the Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE) and the Hanoi Stock Exchange (HNX). By employing the Ordinary Least Square (OLS), Two-stage Least Square (2SLS), and Generalized Method of Moments (GMM) estimation methods, we obtain robust evidence of the positive effect of leverage and dividend distribution on real estate sector corporate value. The findings of a favorable effect of financial leverage on firm value are explained well by the trade-off and agency theorems. Additionally, the beneficial impact of dividend payments on corporate value can be explained by the bird in hand, agency, and signaling theorems. The study is expected to provide more evidence to the research community on how Vietnamese real estate financial managers execute two major financial policies from the perspective of the well-known financial theorem.

Keywords: *Capital structure, payout policy, value of firm.*

1. INTRODUCTION

“What is the effect of capital structure or dividend distribution on firm value?” is a long-standing problem in the academic community that has attracted considerable research. According to the irrelevance theory,^{1,2} leverage and dividend distribution do not impact corporate value in the perfect market assumption. Many scholars put efforts into explaining this issue, such as trade-off,³ pecking order,^{3,4} signaling,⁵ and agency theory;⁶ however, the outcomes still need to be clarified.

Trade-off theory³ proposes that leverage benefits the firm's performance. Pecking order theory^{3,4} proposes that companies prefer internal over external funds and debt over equity when they need finance. Signaling theory⁵ revealed

that if the firms have excellent growth prospects, the managers will increase the debt level to signal to outsiders, and vice versa. According to agency theory,^{6,7} financial leverage could reduce agency costs by lowering the managers' opportunities to withdraw the firms' free cash flows. After that, many empirical studies try to reveal the correct answer to the question, but the findings look controversial.⁸⁻¹⁰

Many scholars have worked hard to reach a clear conclusion about the impact of dividend distribution on firm value. Bird in hand¹¹ and signalling¹² suggest that dividends are very crucial and send a message wealth of companies to the investor. From the agency theory perspective,^{6,7} dividend can be used as an ideal tool to minimize the agency cost in the manager-shareholder relationship. Many scholars¹³⁻¹⁵ tried

*Corresponding author.

Email: phamthithuyhang@qnu.edu.vn

to explain this issue; however, the results look disputed.

Vietnam is considered a dynamic economy with significant growth. Even though COVID-19 significantly impacted all sectors of the economy, Vietnam maintained positive growth, with 2.91% and 2.59% in 2020 and 2021, respectively. Real estate, one of 21 level-one industries (according to Decision 27/2018/QĐ-TTg on the promulgation of Vietnamese industries), is ranked ninth in GDP contribution (as announced by the National Financial and Monetary Policy Advisory Council). This sector took 3.58% of the total GDP in 2021, especially for the first six months of 2022, when real estate took 3.32% of total GDP (General Statistics Office announcement).

The facts prove that financial issues such as information asymmetry, agency problems, and conflict of interest in the real estate sector have become more critical. The COVID-19 pandemic and global economic fluctuations have put many real estate companies in a difficult position. Some of them violated the law, which has placed this sector in a difficult position. On March 29, 2022, Trinh Van Quyet, Chairman of the Board of Directors of FLC Group Joint Stock Company (FLC), was arrested and committed for the acts of "manipulating the stock market," "concealing information in securities trading activities," as specified in Article 211 of the Penal Code. Next, Do Anh Dung, Chairman of Tan Hoang Minh (April 2022), and Truong My Lan, Chairwoman of the Van Thinh Phat Holdings Group Corporation (October 2022), were prosecuted for violating the law on the fraudulent appropriation. From the above necessities in theoretical research and reality's needs, there should be more research on the effect of the two major financial decisions on firm value, particularly in this industry.

Combining all the above arguments, we decide to investigate the effect of leverage and dividend payout on firm value in Vietnam's real estate firm in the 2010 - 2021 period. The study is one of a few research discovering how capital

structure and payout policies influence the value of real estate firms. It continues to provide evidence supporting well-known theorem and extends the previous studies using the case study in Vietnam. Especially the study reveals that debt is employed as an instrument to minimize the conflict of interest. Additionally, dividends are signal to show the firm's wealth and a mechanism to limit the managers' exploitation for their own purposes.

2. THEORETICAL FRAMEWORK AND LITERATURE REVIEW

2.1. Effect of financial leverage on firm value

Irrelevance Theory: Under certain conditions, such as equivalent information, parallel interest rates, risk-free debt, and transaction cost without taxes, Modigliani and Miller¹ proposed that the value of each firm does not rely on the capital structure. On the other hand, these assumptions conflict with reality.² By studying the tax shield effect, the authors remade the theory and came to the conclusion that when interest payments have permission to be deductible by the laws, the company's market value will rise with leverage.²

Trade-off and pecking order theory: Myers³ recommended two theorems related to the firm's capital structure. From the trade-off theory perspective, the firm will establish an optimal proportion of debt and equity. The managers need to find an ideal combination to maximize firm value. Unless there are enough retained earnings, the debt will be preferred over new equity issuing. As the result the greater leverage, the higher firm's value. In addition, the author proposes the pecking order theory assuming a priority hierarchy for funding: internal funds, debts, and equity. So internal funds are preferred over external funds.

Agency theory: Jensen and Meckling⁷ suggested that debt might be utilized to decline agency costs in manager-shareholder conflicts of interest. The higher debt levels, the lower free cash flows. Liability can diminish opportunities for managers to exploit money for personal

purposes. For example, the managers might invest in some unprofitable projects.⁶ On the other hand, debt might support managers to increase their ownership in the firm. Thus, financial leverage is sometimes better for the management group. So, from the standpoint of agency theory, leverage benefits their firm value.

Numerous empirical studies focused on capital structure's impact on firm value from 1995 to 2019; however, the results look disputed. The first research stream revealed the unfavourable effect of debt on corporate value. Fosu, et al.¹⁰ employed 1,446 firms in 1995 – 2013, revealing the negative association between debt level and firm value by taking advantage of Ordinary Least Square, Fixed Effect, and 2-step Generalized Method of Moment methodology. Two other studies^{8,9} exposed the same results. Vo and Ellis⁹ conducted a study with 1,214 firm-year samples in Vietnam. They proved that financial leverage has an unfavourable impact on Vietnamese firm value by utilizing fixed effect estimation. Employing Ordinary Least Square, Fixed Effect, and 2-step Generalized Method of Moment, Chakraborty⁸ proved a similar outcome with a sample of 1,169 non-financial Indian companies from 1995 to 2008.

However, some research suggested that debt positively impacts on corporate value.^{16,17} Cheng and Tzeng¹⁶ explained that leverage has a beneficial impact on firm value in case of 645 listed companies on Taiwan Securities Exchange (TSE) by the Generalized Method of Moment method in the 2000 - 2009 period. In addition, Jihadi, et al.¹⁷ found the similar outcome with 2,245 index-listed firms on Indonesia Stock Exchange from 2014 to 2019. The others discovered that leverage does not impact on firm value.^{15,18} Both employed data from Indonesian firms and multiple regression analyses with different research periods.

The inconsistencies appear due to different research periods, sample sizes, countries, and econometric methodologies. The extended research period and complicated methodology

led to positive¹⁰ or adverse outcomes.¹⁶ On the other hand, studies using a small dataset and a short research period revealed disputed results.^{15,17,18} This difference shows that the impact of capital structure on firm value is still a gap in the academic world.

2.2. Effect of dividend payout on firm value

Irrelevance theory: Miller and Modigliani¹⁹ proposed the irrelevance theory arguing that shareholders' wealth is not affected by dividend policy in the absence of taxes and market imperfections. The authors asserted that the firm value is determined by the earnings derived from the investment policies.

*Bird in Hand Theory*¹¹ concluded that a high dividend payout ratio would increase shareholders' ability to maximize asset value. Thus, investors are more interested in receiving dividends from their investments than selling their shares. Therefore, dividend payments might benefit the corporate value.

Agency theory^{6,7} argued that there is a traditional conflict of interest between agencies and owners. Dividends might be employed to limit the managers' overinvestment in some unprofitable projects. The higher dividend payment to shareholders might help to decrease the agency's cost. From this viewpoint, higher dividends will support increasing firm value.

Signaling theory¹² suggested that dividends can be used to send prospect signals to outside investors. The authors contended that dividend payment is an effective method to minimize the severe effect of information asymmetry.

Similarly, the influences of dividend payment on firm value have numerous consequences.¹³⁻¹⁵ Dang, et al.¹⁴ pointed out that higher dividends guarantee greater firm value in the case of Vietnam. The study used 2,278 firm-year samples from Ho Chi Minh Stock Exchange and General Least Square estimation methodology in the 2006 - 2017 period. Employing the data of 635 firms from 2001 to 2011 and fixed effect method, Anton¹³ brought

out the same findings. However, Husna and Satria¹⁵ revealed that dividends do not affect on firm value. The author analysed a sample of 32 listed firms on Indonesia Stock Exchange from 2013 to 2016.

This disparity can be attributed to the nation, the magnitude of the data collection, and the technique. Research that was conducted over a lengthy time period found a favourable impact of dividends.^{13,14} Others that were undertaken over shorter periods and smaller samples did not find meaningful outcomes. In addition, only a few researchers used the strategy to eliminate endogeneity. Therefore, more investigations need to be carried out to answer the open question.

2.3. Hypothesis development

From all the theorems and literature reviews, we can see that there are two viewpoints on leverage's effect on firm value. Based on the agency and trade-off theories, firm leverage is predicted to enhance corporate value. On the other hand, anticipating the pecking order theory, it is clear that retained earnings are crucial to a firm's expansion. Thus, higher leverage might harm the firm value.

The Vietnam real estate sector is in the growth stage, and most companies are young. Thus, monetary funds are vital to them. The needs of external finance might be higher than the other sector to finance the fast expansion. Real estate managers might follow the agency and trade-off theorem. Therefore, level of debt might positively impact firm value. We propose the first hypothesis as below:

Hypothesis 1: Financial Leverage positively impacts firm value.

Next, consider the influence of dividend payments on firm value. Three famous theorems, bird in hand, agency, and signalling, predict the favourable impact of dividends on firm value. On the contrary, pecking order theory reveals that managers might favour retained earnings to finance their businesses. This conclusion

provides the prediction that dividend payout can harm the firm value.

Regarding Vietnam's real estate case, information asymmetry is relatively dramatic. The outsiders lack information about firms and profitable projects, so they might miss the opportunity to invest in the right companies. As a result, a dividend can be viewed as an effective way to persuade an outsider to finance. We believe that dividends might push the firm's value up. The second hypothesis is listed below:

Hypothesis 2: Dividend payout has a positive effect on firm value.

3. RESEARCH METHODS

3.1. Data

Data is hand-collected from 29 real estate companies in two stock exchange markets: Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE) and Hanoi Stock Exchange (HNX), from 2010 to 2021. According to the Vietnam State Securities Commission, there are 56 non-financial listed real estate firms in HOSE and HNX. Thus, the sample accounts for 51,78% of the population. Financial information was extracted from the audited financial statements. Stock prices were compiled from the transaction history. Dividend payment information is collected from each company's announcements by year on www.cafef.vn. All the data is winsorized at 1% 99% to eliminate all the outliers.

3.2. Variables

3.2.1. Dependent variable

The main dependent variable is the q ratio (TOBINQ), which is created by the sum of the market value of common shares, the book value of preferred shares, and the book value of total liabilities divided by the book value of total assets.^{14,20} The ratio measures how much difference between the market value and the book value of firm. This proxy has been used popularly in accounting, economics, and finance studies in measuring the firm value.^{14,21}

3.2.2. Independent variable

The main independent variables are LEV and DIVP. LEV represents financial leverage and is computed by dividing total debt by total equity.^{17,22} DIVP stands for dividend payout ratio, and it is calculated by dividing the dividend per share by earnings per share.¹⁴ Furthermore, the study employs dividend per total asset (DIVTA) as an alternative proxy for dividend distribution.^{23,24}

3.2.3. Control variables

The study utilizes two control variables, which are AGE and SIZE, representing the age and size of the companies, respectively.^{14,25} The number of years since the company was founded is used to calculate AGE²⁵. Mature companies, according to the life cycle perspective, have fewer investment opportunities and higher cash flows.²⁶ Thus, they might reach a higher business value. Next, SIZE is measured by the natural logarithm of total assets.¹⁴ Business size is expected to positively correlate with firm value thanks to its capacity to generate more cash flows.

Table 1. The variables.

Variables	Formula
TOBINQ	(Market value of equity + Book value of debt)/ Book value of total assets.
LEV	Debt/ equity
DIVP	Dividend per share/ Earnings per share
DIVTA	Total cash dividends/ Total assets
AGE	Age of company
SIZE	Ln (total assets)
GOV	The percentage of government ownership

3.3. Research model

Employing models from the previous research,^{14,27} we decide to create a main model as below:

$$TOBINQ_{it} = \beta_0 + \beta_1 DIVP_{it} + \beta_2 LEV_{it} + \beta_3 SIZE_{it} + \beta_4 AGE_{it} + u_i (1)+$$

Additionally, we used the same model with dynamic panel data.

$$TOBINQ_{it} = \beta_0 + \beta_1 TOBINQ_{it-1} + \beta_2 DIVP_{it} + \beta_3 LEV_{it} + \beta_4 SIZE_{it} + \beta_5 AGE_{it} + u_i (2)+$$

The paper uses three main method: Ordinary Least Square (OLS), Two-stage Least Square (2SLS), and System Generalized Method of Moment (GMM-SYS). By employing OLS, the explanatory variable might correlate with unobserved and time-constant characteristics, causing biased and inconsistent results.²⁸ FE and RE were introduced to solve this problem. FE requires that time-varying covariates not correlate with the time-varying error term.²⁹ RE necessitates the non-correlation between explanation variables and specific effect. If the assumptions are not met, FE and RE estimators will be inconsistent.³⁰ As a result, we decide to employ the 2SLS²¹ and GMM-SYS^{31,32} to address the main endogeneity concerns and produce more consistent outcomes.

4. EMPIRICAL RESEARCH

4.1. Descriptive statistics

Table 2. Descriptive Statistics.

	Obs	Mean	SD	Min	Max
TOBINQ	341	0.979	0.294	0.373	2.028
DIVP	344	0.301	0.379	0.000	2.098
DIVTA	345	0.541	0.170	0.057	0.946
LEV	341	1.526	1.188	0.000	6.311
SIZE	331	28.323	1.311	24.847	33.294
AGE	343	12.309	4.433	4.000	26.000
GOV	348	0.161	0.232	0.000	0.788

Table 2 indicates that, on average, the q ratio of Vietnamese firms is 0.979, with the highest value being 2.0284 and the lowest value being 0.373. The mean value of TOBINQ revealed that the firm market value equals 97.9% of the book value. LEV has a mean of 152.6%, implying that debt exceeds equity 1.526 times in the sample. The highest value of LEV is 6.311, which shows that debt is more

than six times as large as equity. DIVP has an average value of 0.301, which reveals that real estate firms spend 30.12% of their earnings to pay dividends. The maximum dividend amount is 2.0979, implying that the company used 209.79% of its earnings to pay the dividend. It is a special case of the rewarded dividend

paid in 2013 by Thuduc Housing Development Corporation (Security code: TDH). AGE has a mean value of approximately 12 years, with the longest and the newest being 26 years and four years, respectively. SIZE has an average value of 28.33, with maximum and minimum values of 33.29 and 24.847, respectively.

4.2. Correlation analysis

Table 3. Pearson analysis.

	TOBINQ	DIVP	DIVTA	LEV	SIZE	AGE	GOV
TOBINQ	1						
DIVP	-0.0243	1					
DIVTA	0.1491***	0.6527***	1				
LEV	0.1978***	0.058	-0.168***	1			
SIZE	0.0369	-0.0712	-0.084	-0.0339	1		
AGE	0.1461***	-0.0611	0.019	-0.0459	0.3529***	1	
GOV	0.0608	0.3882***	0.3868***	0.0143	-0.0729	-0.2098***	1

***, **, * : 1%, 5%, 10% significant level

Regarding the correlation analysis, Table 3 shows the results of the Pearson correlation coefficients for all variables. We can see that TOBINQ and LEV have a significantly positive association. However, the relationship between TOBINQ and DIVP failed to reach significance. Both LEV and AGE correlate positively with TOBINQ.

4.3. Regression analysis

Table 4 illustrates regression outcomes from the first model using two estimation methods, which are OLS and 2SLS. To test heteroscedasticity, we used Breusch–Pagan test. The significant p-value indicates the rejection of the null hypothesis of homoscedasticity. Thus, the OLS estimation must use robust standard errors. Additionally, VIF values (Variance Inflation Factor) less than 3 reflect a low correlation among variables, or low multi-collinearity. However, the OLS method contains some bias, which may result in

a muddled conclusion. As a result, we decided to use the 2SLS to avoid endogeneity and produce concrete findings for the study. We choose the percentage of government ownership as an instrumental variable, which is highly correlated with DIVP, but is uncorrelated with TOBINQ. The results prove that financial leverage and dividend payment positively affect firm value. The significant findings strongly support hypotheses 1 and 2.

Table 5 demonstrates the results from the second model with dynamic panel data. The findings prove that some companies are evaluated highly thanks to their previous performance. Hence, the lag value of TOBINQ is added to the main model to retest the impact of debt level and dividend payment on firm value. We use the OLS and GMM two-step system to demonstrate the positive effect of both firm values.

Table 4. Impact of leverage and dividend payout on firm value.

Dependent variable	TOBINQ	
	OLS	2SLS
LEV	0.038*** (0.011)	0.033*** (0.011)
DIVP	0.081** (0.032)	0.290*** (0.090)
SIZE	0.032*** (0.011)	0.040*** (0.012)
AGE	-0.005 (0.004)	-0.006 (0.005)
Const	0.004 (0.306)	0.015 (0.337)
Year dummies	Yes	Yes
Observations	311	311
R-squared	0.390	0.304
Breusch–Pagan test (p-value)	0.000	

***, **, * : 1%, 5%, 10% significant level

Table 5. Impact of leverage and dividend payout on firm value on dynamic panel data.

Dependent variable	TOBINQ	
	OLS	GMM SYS
L1.TOBINQ	0.544*** (0.051)	0.342*** (0.089)
LEV	0.022** (0.009)	0.026* (0.014)
DIVP	0.066** (0.026)	0.077** (0.030)
SIZE	0.017* (0.009)	0.023 (0.020)
AGE	0.001 (0.004)	-0.005 (0.007)
Const	-0.419 (0.256)	-0.145 (0.524)
Year dummies	Yes	Yes
Observations	282	282
Breusch–Pagan test (p-value)	0.000	
AR (2) (p-value)		0.366
Hansen (p-value)		0.955

***, **, * : 1%, 5%, 10% significant level

Breusch–Pagan test shows that heteroscedasticity exists in model. Thus, the robust standard errors are employed in OLS estimation. Furthermore, many studies proved that OLS contains bias; thus, GMM-SYS is employed. The AR(2) and Hansen test imply the absence of second-order autocorrelation in data, confirming the estimation method’s statistical meaning. Outcomes from the two methods once confirm our above conclusions.

4.4. Robustness tests

To validate our conclusion, we replaced the primary dependent variable (dividend payment) with its alternative proxy (DIVTA). The results of the two models continue to show that leverage and dividend distribution increase the value of real estate firms.

Table 6. Robustness Test 1.

Dependent variable	TOBINQ	
	OLS	2SLS
LEV	0.053*** (0.010)	0.057*** (0.010)
DIVTA	4.152*** (0.648)	5.693*** (1.509)
SIZE	0.044 (0.011)	0.049*** (0.011)
AGE	-0.008** (0.004)	-0.010** (0.004)
Const	-0.107 (0.294)	-0.281 (0.328)
Year dummies	Yes	Yes
Observations	312	312
R-squared	0.457	0.446

***, **, * : 1%, 5%, 10% significant level

Table 7. Robustness test 2.

Dependent variable	TOBINQ	
	OLS	GMM-SYS
L1. TOBINQ	0.471^{***} (0.051)	0.192 (0.146)
LEV	0.036^{***} (0.009)	0.043[*] (0.023)
DIVTA	2.974^{***} (0.581)	4.755^{**} (2.031)
SIZE	0.028^{***} (0.009)	0.030 (0.018)
AGE	-0.002 (0.003)	-0.004 (0.009)
Const	-0.655^{***} (0.250)	-0.155 (0.502)
Year dummies	Yes	Yes
Observations	311	283
R-squared	0.5864	
AR (2) (p-value)		0.573
Hansen (p-value)		0.895

***, **, * : 1%, 5%, 10% significant level

5. CONCLUSIONS

The study finds that leverage and dividend distribution have a beneficial impact on firm value in 29 real estate companies in the 2010 - 2021 period. The positive effect of financial ratios on firm ratios can be explained from an agency and trade-off perspective. Next, the favourable effect of dividends on the q ratio maintains the conclusion of agency, bird in hand, and signaling theory. This finding of a positive effect can be explained by the unique feature of the real estate industry's high growth. On the other hand, the favourable impact of dividends on the Q ratio shows that managers in real estate tend to use dividends as a signal or tool to minimize agency costs. Following that, we recommend that real estate managers use financial leverage and dividend payout to send a prospective signal to outsiders while minimizing agency problems.

Besides, we conducted the t-test with two groups (paying dividends and paying no dividends). Surprisingly, the dividend-paying subsample borrowed the most. Additionally, the recent financial scandals of some enormous real estate firms reveal that many companies have coped with financial distress and severe agency problems. From empirical research evidence and reality, the management in this sector seems to use both financial tools simultaneously to satisfy investors and widen their business.

However, until now, only Article 135, Enterprise Laws provided instructions on dividend payments with the following contents: payment conditions, the form of dividends, the due date, and the dividend announcement. There needs to be a more apparent requirement for safe financial guarantees for real estate and all companies.

Based on the above findings, the authority should impose a more detailed dividend distribution policy concerning the debt and cash flow situation. If this policy can be implied, the real estate sector can develop more safely and stably.

REFERENCES

1. F. Modigliani and M. H. Miller. The cost of capital, corporate finance and the theory of investment, *The American Economic Review*, **1958**, 48(3), 261-297.
2. F. Modigliani and M. H. Miller. Corporate income taxes and the cost of capital: a correction, *The American Economic Review*, **1963**, 53(3), 433-443.
3. S. C. Myers. *Capital Structure Puzzle*, National Bureau of Economic Research Cambridge, Mass., USA, 1984.
4. S. C. Myers and N. S. Majluf. Corporate financing and investment decisions when firms have information that investors do not have, *Journal of Financial Economics*, **1984**, 13(2), 187-221.

5. S. A. Ross. The determination of financial structure: the incentive-signalling approach, *The Bell Journal of Economics*, **1977**, 23-40.
6. M. C. Jensen. Agency costs of free cash flow, corporate finance, and takeovers, *The American Economic Review*, **1986**, 76(2), 323-329.
7. M. C. Jensen and W. H. Meckling. Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure, *Journal of Financial Economics*, **1976**, 3(4), 305-360.
8. I. Chakraborty. Capital structure in an emerging stock market: The case of India, *Research in International Business and Finance*, **2010**, 24(3), 295-314.
9. X. V. Vo and C. Ellis. An empirical investigation of capital structure and firm value in Vietnam, *Finance Research Letters*, **2017**, 22, 90-94.
10. S. Fosu, A. Danso, W. Ahmad, and W. Coffie. Information asymmetry, leverage and firm value: Do crisis and growth matter?, *International Review of Financial Analysis*, **2016**, 46, 140-150.
11. M. Gordon and J. Lintner. Distribution of income of corporations among dividend, retained earning and taxes, *The American Economic Review*, **1956**, 46(2), 97-113.
12. M. H. Miller and K. Rock. Dividend policy under asymmetric information, *The Journal of Finance*, **1985**, 40(4), 1031-1051.
13. S. G. Anton. The impact of dividend policy on firm value. A panel data analysis of Romanian listed firms, *Journal of Public Administration, Finance and Law*, **2016**, 10, 107-112.
14. H. N. Dang, V. T. T. Vu, X. T. Ngo, and H. T. V. Hoang. Impact of dividend policy on corporate value: Experiment in Vietnam, *International Journal of Finance & Economics*, **2021**, 26(4), 5815-5825.
15. A. Husna and I. Satria. Effects of return on asset, debt to asset ratio, current ratio, firm size, and dividend payout ratio on firm value, *International Journal of Economics and Financial Issues*, **2019**, 9(5), 50-54.
16. M.-C. Cheng and Z.-C. Tzeng. The effect of leverage on firm value and how the firm financial quality influence on this effect, *World Journal of Management*, **2011**, 3(2), 30-53.
17. M. Jihadi, E. Vilantika, S. M. Hashemi, Z. Arifin, Y. Bachtiar, and F. Sholichah. The effect of liquidity, leverage, and profitability on firm value: Empirical evidence from Indonesia, *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, **2021**, 8(3), 423-431.
18. F. O. Siahaan. The effect of good corporate governance mechanism, leverage, and firm size on firm value, *GSTF Journal on Business Review (GBR)*, **2013**, 2(4), 137-142.
19. M. H. Miller and F. Modigliani. Dividend policy, growth, and the valuation of shares, *The Journal of Business*, **1961**, 34(4), 411-433.
20. K. H. Chung and S. W. Pruitt. A simple approximation of Tobin's q, *Financial Management*, **1994**, 70-74.
21. H. Jo and M. A. Harjoto. Corporate governance and firm value: The impact of corporate social responsibility, *Journal of Business Ethics*, **2011**, 103(3), 351-383.
22. T. Adrian and H. S. Shin. Liquidity and leverage, *Journal of Financial Intermediation*, **2010**, 19(3), 418-437.
23. M. Benlemlih. Corporate social responsibility and dividend policy, *Research in International Business and Finance*, **2019**, 47, 114-138.
24. C. Jacob and J. L. P.J. Institutional ownership and dividend payout in emerging markets: Evidence from India, *Journal of Emerging Market Finance*, **2018**, 17(1_suppl), S54-S82.
25. A. D'Amato and C. Falivena. Corporate social responsibility and firm value: Do firm size and age matter? Empirical evidence from European listed companies, *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, **2020**, 27(2), 909-924.
26. E. F. Fama and K. R. French. Disappearing dividends: changing firm characteristics or lower propensity to pay?, *Journal of Financial Economics*, **2001**, 60(1), 3-43.
27. S. Ghosh. Do leverage, dividend policy and profitability influence future value of firm?

- Evidence from India, *Evidence from India (July 11, 2008)*, **2008**.
28. J. M. Wooldridge. *Introductory Econometrics: A Modern Approach*, Cengage learning, 2015.
 29. M. Collischon and A. Eberl. Let's talk about fixed effects: Let's talk about all the good things and the bad things, *KZfSS Kölner Zeitschrift für Soziologie und Sozialpsychologie*, **2020**, 72(2), 289-299.
 30. L. A. Barros, D. R. Bergmann, F. H. Castro, and A. D. M. d. Silveira. Endogeneity in panel data regressions: methodological guidance for corporate finance researchers, *Revista Brasileira de Gestão de Negócios*, **2020**, 22, 437-461.
 31. R. Blundell and S. Bond. Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models, *Journal of Econometrics*, **1998**, 87(1), 115-143.
 32. M. Arellano and O. Bover. Another look at the instrumental variable estimation of error-components models, *Journal of Econometrics*, **1995**, 68(1), 29-51.

MỤC LỤC

1. So sánh chiến lược lịch sử trong các bài phát biểu của các nhà ngoại giao Hoa Kỳ đối với Trung Quốc và Việt Nam
Vũ Thị Ngọc Mỹ, Trương Văn Định5
2. Hợp tác kinh tế giữa Việt Nam Cộng hòa và Đại Hàn Dân Quốc (1965 - 1975)
Hà Triệu Huy21
3. Nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhân viên đối với hoạt động đào tạo nhân lực - Nghiên cứu điển hình tại các ngân hàng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng
Lê Thị Khánh Ly, Hồ Tấn Tuyên, Đặng Thị Ngọc Vân41
4. Quản lý nhà nước về đất đai, cơ sở thờ tự liên quan đến hoạt động của đạo Cao Đài trên địa bàn các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ
Phạm Văn Nam51
5. Một số vấn đề về quyền im lặng của người bị buộc tội trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam
Trần Lệ Loan, Lê Thị Tố Như, Nguyễn Thị Tuyết Quân59
6. Nhận thức của sinh viên Anh ngữ về hiệu quả của hoạt động thực hành kỹ năng viết theo nhóm
Nguyễn Thị Thu Hiền, Trần Thị Mỹ Hảo69
7. Tác động của đòn bẩy tài chính và tỷ lệ chi trả cổ tức đến giá trị doanh nghiệp: tình huống nghiên cứu tại ngành bất động sản Việt Nam
Phạm Thị Thúy Hằng, Lê Quang Khải, Lê Vĩnh Phúc, Đỗ Hồng Nhân83

